

**DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN**

STT	Họ tên	Tên đơn vị công tác	Lĩnh vực chuyên môn	Vị trí	Công việc
1	Đinh Xuân Thắng	TT Nghiên Cứu & Ứng Dụng Môi Trường Hoa Lư	PGS.TS. Kỹ thuật môi trường	Chủ nhiệm thực hiện	Chủ trì, biên soạn Báo cáo
2	Nguyễn Quốc Bình	Viện Kỹ thuật nhiệt đới và Bảo vệ Môi trường	TS. Kỹ thuật môi trường	Thành viên thực hiện	Viết Báo cáo
3	Nguyễn Thị Kim Ngân	TT Nghiên Cứu & Ứng Dụng Môi Trường Hoa Lư	Ths. Kỹ thuật môi trường	Thành viên thực hiện	Viết Báo cáo
4	Li Thiện Mỹ	TT Nghiên Cứu & Ứng Dụng Môi Trường Hoa Lư	Ks. Kỹ thuật môi trường	Thành viên thực hiện	Khảo sát, điều tra, thu thập thông tin. Viết Báo cáo
5	Lê Thị Bích Tuyền	TT Nghiên Cứu & Ứng Dụng Môi Trường Hoa Lư	Ks. Kỹ thuật môi trường	Thành viên thực hiện	Khảo sát, điều tra, thu thập thông tin. Viết Báo cáo
6	Trần Thanh Tùng	TT Nghiên Cứu & Ứng Dụng Môi Trường Hoa Lư	Ks. Công nghệ, kỹ thuật môi trường	Thành viên thực hiện	Khảo sát, điều tra, thu thập thông tin.
7	Phạm Thị Ngọc Bích	TT Nghiên Cứu & Ứng Dụng Môi Trường Hoa Lư	Ks. Khoa học môi trường	Thành viên thực hiện	Khảo sát, điều tra, thu thập thông tin.
8	Nguyễn Lan Ngọc	TT Nghiên Cứu & Ứng Dụng Môi Trường Hoa Lư	CN. Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Kế toán	Chịu trách nhiệm về các khoản chi phí cho Đề án. In ấn Báo cáo

*Báo cáo tổng kết đề án: “ Xây dựng sổ tay quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp  
môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”*

<b>STT</b>	<b>Họ tên</b>	<b>Tên đơn vị công tác</b>	<b>Lĩnh vực chuyên môn</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Công việc</b>
1	Văn Hữu Đông	Sở Công thương Đồng Nai	-	Trưởng phòng – Phòng Kỹ thuật An toàn – Môi trường	Đảm bảo tiến độ thực hiện đề án  Hỗ trợ cung cấp các tài liệu, thông tin.
2	Nguyễn Trung Hậu	Sở Công thương Đồng Nai	-	Chuyên viên Phòng Kỹ thuật An toàn – Môi trường	Hỗ trợ cung cấp các tài liệu, thông tin

## MỤC LỤC

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN .....	i
DANH SÁCH BẢNG .....	viii
DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT .....	ix
LỜI MỞ ĐẦU .....	1
I. THÔNG TIN CHUNG .....	1
I.1. Tên đề án .....	1
I.2. Chủ nhiệm đề tài .....	1
I.3. Cơ quan chủ quản.....	1
I.4. Thời gian thực hiện .....	1
I.5. Kinh phí được duyệt.....	1
II. ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỀ ÁN .....	1
III. PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN .....	2
IV. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN .....	2
IV.1. Cách tiếp cận .....	2
IV.2. Phương pháp thực hiện.....	2
V. NỘI DUNG THỰC HIỆN .....	3
V.1. Thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá các thông tin, tư liệu sẵn có.....	3
V.2. Xây dựng sổ tay quản lý các Cụm CNMT tỉnh Đồng Nai .....	3
V.3. Đề xuất phương thức phát hành sổ tay .....	3
IV. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ TÀI .....	4
CHƯƠNG I – TỔNG QUAN TÀI LIỆU.....	5
1.1. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI .....	5
1.1.1. Hiện trạng phát triển các ngành kinh tế .....	5
1.1.2. Hiện trạng hạ tầng văn hóa – xã hội .....	18

1.1.3. Hiện trạng phát triển công nghiệp tỉnh Đồng Nai.....	20
1.2. TỔNG QUAN - ĐÁNH GIÁ CÁC LOẠI SỔ TAY CỤM CN- KHU CÔNG NGHIỆP HIỆN HỮU .....	27
CHƯƠNG II – HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TRONG VÀ NGOÀI CÁC CCN – DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CCN MÔI TRƯỜNG.....	31
2.1. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TRONG VÀ NGOÀI CÁC CCN .....	31
2.2. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CNN MÔI TRƯỜNG.....	34
2.2.1. Ngành công nghiệp môi trường.....	34
2.2.2. Dự báo phát triển CCN môi trường.....	36
2.2.3. Một số vấn đề chung về CCN môi trường .....	39
CHƯƠNG III – CƠ SỞ DỮ LIỆU XÂY DỰNG SỔ TAY QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG .....	46
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI .....	46
3.1 CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CHUNG.....	46
3.2 CÁC CƠ SỞ KHÁC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CNMT .....	49
CHƯƠNG IV– XÂY DỰNG TIÊU CHÍ SỔ TAY VÀ THÀNH LẬP BAN QUẢN LÝ CỤM CNMT.....	51
4.1 TIÊU CHÍ SỔ TAY .....	51
4.2 THÀNH LẬP BQL CỤM CNMT .....	51
4.2.1 Vị trí và chức năng .....	51
4.2.2 Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Quản lý .....	52
4.2.3 Cơ cấu tổ chức và biên chế.....	57
CHƯƠNG V- QUY ĐỊNH QUẢN LÝ VÀ BVMT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CỤM CNMT .....	59

5.1 QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐÀU TƯ XÂY DỰNG.....	59
5.1.1 Báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	59
5.1.2 Kế hoạch bảo vệ môi trường .....	64
5.1.3 Khi nào phải lập lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường? .....	67
5.2 QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG XÂY DỰNG.....	68
5.2.1 Doanh nghiệp phải làm gì sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt .....	68
5.2.2 Báo cáo hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường.....	69
5.2.3 Điều kiện để các dự án sản xuất kinh doanh đưa vào hoạt động .....	73
5.3 QUẢN LÝ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG ..	74
5.3.1 Nội dung doanh nghiệp cần thực hiện trong quá trình hoạt động .....	74
CHƯƠNG VI - QUY ĐỊNH XỬ PHẠT CÁC CƠ SỞ, DOANH NGHIỆP NẪM TRONG CỤM CNMT .....	81
CHƯƠNG VII - QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI TRONG CỤM CNMT .....	83
1.1 CƠ SỞ PHÁP LÝ.....	83
1.2 QUI ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI.....	83
1.2.1 Chất thải nguy hại.....	83
1.2.2 Chất thải rắn sinh hoạt .....	90
1.2.3 Chất thải rắn công nghiệp thông thường .....	96
1.2.4 Nước thải.....	100
1.2.5 Khí thải công nghiệp.....	101
1.2.6 Một số chất thải đặc thù.....	102
1.3 NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU.....	104
CHƯƠNG VIII - HƯỚNG TỚI SẢN XUẤT SẠCH HƠN CHO DOANH NGHIỆP	107

8.1	MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ SẢN XUẤT SẠCH HƠN.....	107
8.1.1	Định nghĩa về SXSH.....	107
8.1.2	Lợi ích của SXSH đối với doanh nghiệp.....	107
8.1.3	Các kỹ thuật SXSH.....	108
8.2	PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI SXSH CHO DOANH NGHIỆP.....	109
8.2.1	Hướng dẫn thu thập thông tin.....	109
8.2.2	Xác định định mức.....	110
8.2.3	Hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu.....	111
8.2.4	Nước và hiệu quả sử dụng nước.....	112
8.2.5	Quản lý và sử dụng hóa chất hiệu quả.....	113
8.2.6	Năng lượng và hiệu quả sử dụng năng lượng.....	113
8.2.7	Giảm thiểu rác thải.....	114
8.2.8	An toàn sức khỏe nghề nghiệp.....	115
	CHƯƠNG IX - TƯ VẤN, HỖ TRỢ VÀ CHÍNH SÁCH.....	116
	ƯU ĐÃI DOANH NGHIỆP CỦA CỤM CNMT.....	116
9.1	CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN.....	116
9.2	CÁC NGUỒN HỖ TRỢ VỐN VAY.....	119
9.2.1	Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam.....	119
9.2.2	Quỹ bảo vệ môi trường Đồng Nai.....	127
9.3	GIẢI PHÁP VỀ THUẾ VÀ CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI THUẾ.....	128
9.4	CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KHÁC.....	130
	CHƯƠNG X - ĐỀ XUẤT TRIỂN KHAI VÀ NHÂN RỘNG SỔ TAY.....	133
10.1	GIẢI PHÁP TUYÊN TRUYỀN.....	133
10.2	LỘ TRÌNH NHÂN RỘNG SỔ TAY.....	134
10.2.1	Biện pháp thực hiện.....	134

10.2.2 Lộ trình thực hiện .....	136
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	137
PHỤ LỤC.....	138

## **DANH SÁCH BẢNG**

<b>Bảng 1.1</b> Kết quả tăng trưởng sản xuất công nghiệp 2011-2015 theo giá trị sản xuất công nghiệp (Giá so sánh 1994) .....	7
<b>Bảng 1.2</b> Kết quả tăng trưởng ngành dịch vụ 2011-2015.....	12
<b>Bảng 1.3</b> Danh sách các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tính đến T5/2016.....	21
<b>Bảng 5.1</b> Lệ phí thẩm định ĐTM.....	63
<b>Bảng 9.1</b> Danh mục hoạt động, sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ .....	121

## **DANH SÁCH HÌNH**

<b>Hình 8-1.</b> Các bước triển khai sản xuất sạch hơn.....	114
---	-----



## **DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT**

<b>VIẾT TẮT</b>	<b>THUẬT NGỮ TIẾNG VIỆT</b>
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BYT	Bộ Y tế
CCN	Cụm công nghiệp
CNMT	Công nghiệp môi trường
CTSH	Chất thải sinh hoạt
CTCN	Chất thải công nghiệp
CTNH	Chất thải nguy hại
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
ĐHBK	Đại học Bách Khoa
ĐHTN&MT	Đại học Tài nguyên và Môi trường
GC-MS	Sắc ký khí ghép khối phổ
HTXL	Hệ thống xử lý
KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chế xuất
KHCN	Khoa học Công nghệ
KPH	Không phát hiện
MTV	Một thành viên
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCKHKT BHLĐ	Nghiên cứu khoa học kỹ thuật – Bảo hộ lao động

NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NIOSH	Viện sức khỏe và an toàn lao động quốc gia (Mỹ)
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QLMT	Quản lý môi trường
TCVS	Tiêu chuẩn vệ sinh



### **III. PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN**

Xây dựng sổ tay hướng dẫn cho các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp môi trường hoạt động trong và ngoài CNMT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Sổ tay sẽ được sử dụng trong suốt quá trình hoạt động của Cụm CNMT, doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh sản xuất khác trong cụm.

### **IV. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

#### **IV.1. Cách tiếp cận**

Trên cơ sở đề án “*Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025*” đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt theo quyết định số 3934/QĐ-UBND ngày 03/12/2013 và đề án “*Đề án đề xuất chính sách hỗ trợ, biện pháp thông tin tuyên truyền phát triển ngành CNMT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025*” đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt theo quyết định số 4298/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 đề án tiếp tục xây dựng sổ tay nhằm hướng dẫn cho các doanh nghiệp đã đầu tư và các doanh nghiệp mới có ý định đầu tư hiểu biết và thực hiện các thủ tục đầu tư; nắm bắt kịp thời các cơ chế; chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước; của địa phương nhằm thu hút và phát triển mạnh mẽ ngành công nghiệp mới này.

#### **IV.2. Phương pháp thực hiện**

Các phương pháp chính được sử dụng trong đề án này bao gồm:

- Thu thập và tổng hợp tài liệu từ các loại sổ tay hướng dẫn về môi trường hiện nay;
- Thu thập số liệu về các giải pháp tuyên truyền; nâng cao nhận thức về ngành công nghiệp môi trường;
- Tổng hợp, xử lý số liệu, so sánh, đánh giá và xây dựng tiêu chí, nội dung của sổ tay;
- Tham khảo, lấy ý kiến của các chuyên gia thông qua hội thảo giữa kỳ, tư vấn thông qua xin ý kiến trực tiếp, nghiệm thu đề án nhằm lựa chọn giải pháp và phương án tối ưu cho đề án;
- Thiết kế sổ tay.

## **V. NỘI DUNG THỰC HIỆN**

Để đáp ứng các mục tiêu đề ra, đề án sẽ tiến hành các hoạt động/nội dung chính yếu sau đây:

### **V.1. Thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá các thông tin, tư liệu sẵn có**

- Tình hình phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai.
- Tổng quan, đánh giá các loại sổ tay CCN, KCN hiện hữu.
- Đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường trong và ngoài các CCN.
- Dự báo phát triển cụm CNMT và một số vấn đề chung về Cụm CNMT

### **V.2. Xây dựng sổ tay quản lý các Cụm CNMT tỉnh Đồng Nai**

- Tổng hợp cơ sở dữ liệu xây dựng sổ tay quản lý môi trường trong cụm CNMT;
- Xây dựng tiêu chí của sổ tay phù hợp với công tác bảo vệ môi trường trong CCN;
- Xây dựng đề cương chi tiết và bố cục của sổ tay;
- Biên soạn các nội dung chi tiết của sổ tay bao gồm:
  - Các Quy định về Quản lý và BVMT trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng; giai đoạn triển khai và giai đoạn hoạt động kinh doanh, sản xuất của các doanh nghiệp nằm trong Cụm.
  - Quy định xử phạt các cơ sở, doanh nghiệp nằm trong Cụm CNMT.
  - Quản lý và xử lý chất thải trong Cụm CNMT (CTSH, CTCN, CTNH, nước thải...).
  - Hướng tới sản xuất sạch hơn cho doanh nghiệp (giảm thiểu chất thải, tiết kiệm năng lượng...).
  - Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn tài chính để đầu tư kinh doanh BVMT; chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp của Cụm CNMT.
  - Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư.
  - Tiêu chí cơ sở hoạt động hiệu quả trong Cụm CNMT.
- Tổ chức phát hành sổ tay.

### **V.3. Đề xuất phương thức phát hành sổ tay**

- Tổng quan về các giải pháp tuyên truyền và phát hành sổ tay.

#### **IV. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ TÀI**

- Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện của đề tài. Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, báo cáo chuyên đề đề án: “Xây dựng sổ tay QLMT trong các Cụm CNMT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”.
- Sổ tay QLMT các Cụm CNMT.
- Đĩa CD lưu dữ liệu.

## **CHƯƠNG I – TỔNG QUAN TÀI LIỆU**

### **1.1. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI**

#### **1.1.1. Hiện trạng phát triển các ngành kinh tế**

Các ngành kinh tế chuyển dịch khá nhanh và đạt được bước tiến quan trọng theo hướng công nghiệp hóa. Năm 2015, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ lệ 56,7%; dịch vụ đạt 37,7% và nông - lâm - thủy sản là 5,6%.

Phát triển công nghiệp giữ vai trò chủ đạo đã tạo điều kiện thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, nhất là dịch vụ và nông nghiệp. Cùng với phát triển công nghiệp, tỉnh đã tập trung phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao và các loại hình dịch vụ thương mại, dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn... Các ngành dịch vụ có bước phát triển đáng kể, góp phần hỗ trợ các ngành sản xuất khác, tăng thu hút vốn đầu tư nước ngoài và tạo việc làm cho người lao động.

Nhờ đường lối phát triển kinh tế đúng đắn và giải pháp phù hợp, trong hơn 30 năm đổi mới, Đồng Nai đã đạt được nhiều thành tựu phát triển kinh tế ấn tượng.

##### **1.1.1.1. Thu nhập bình quân đầu người**

GDP tăng trưởng cao, bình quân trên 12%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân vùng Đông Nam Bộ và gấp 2 lần mức tăng trưởng bình quân cả nước (5,8%).

Nếu như mức thu nhập bình quân đầu người năm 1986 đạt 185 USD, năm 2005 đạt 875 USD, năm 2015, Đồng Nai đạt 3.089 USD/người/năm, và dự kiến trong năm 2016 sẽ đạt tương đương 3.300-3.350 USD/người/năm.

##### **1.1.1.2. Sản xuất công nghiệp – xây dựng**

Nỗ lực bền bỉ trong phát triển công nghiệp của tỉnh đã đem lại hiệu quả to lớn. Giá trị sản xuất công nghiệp hiện thời đã tăng gấp hơn 200 lần so với năm 1986, trong đó, giai đoạn 2011-2015, mức tăng bình quân đạt 15%/năm cao hơn mức bình quân chung cả nước. Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng chiếm 56,9% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh (cuối năm 2014). Ngành công nghiệp phát triển mạnh mẽ góp phần giải phóng nguồn lực, nâng cao thu nhập, tăng thu ngân sách địa phương và tiếp tục được xác định giữ vai trò, vị trí then chốt để đưa Đồng Nai cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp hóa theo hướng hiện đại vào năm 2020.

- Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2015 (tính theo giá so sánh năm 1994) đã đạt được 63.803,6 tỷ đồng, tăng 11,75% so với cùng kỳ, đạt mục tiêu Nghị quyết, GRDP tính theo phương pháp mới đạt 149.985,5 tỷ đồng, tăng 8,51%.

- GTSX công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2015 ước đạt 591 ngàn tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng 13,5% so năm 2014 và gấp 1,8 lần so năm 2010. Bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 12,6%/năm.
- Quy về giá so sánh 1994, GTSX công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2015 ước đạt 208,3 ngàn tỷ đồng, tăng 14% so năm 2014 và gấp 2 lần so năm 2010. Bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 15,2%/năm (mục tiêu kế hoạch của ngành tăng 16%/năm).
- Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu công nghiệp tăng từ 97% năm 2010 lên 98,5% năm 2015 với các nhóm ngành: công nghiệp chế biến NSTP (chiếm 25%); CN dệt, may, giày dép (26%); CN cơ khí, luyện kim (15%); CN Hóa chất và Cao su (12%); CN Điện- điện tử (9%).
- Trong giai đoạn 2011-2015, các ngành công nghiệp chủ lực, mũi nhọn trên địa bàn tỉnh có mức tăng trưởng bình quân như sau: ngành công nghiệp CB- NSTP tăng 14,5%/năm; ngành CN dệt, may, giày dép tăng 17,8%/năm; cơ khí, luyện kim tăng 17%/năm; hóa chất và cao su tăng bình quân 14%/năm; ngành CN điện-điện tử tăng bình quân 15%/năm.
- Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh trong giai đoạn này là: quần áo may sẵn; vải sợi dệt; giày dép các loại; sắt thép các loại; thức ăn gia súc, gia cầm; bánh kẹo, bột ngọt, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm điện- điện tử (ti vi, máy lạnh, tủ lạnh, máy giặt, máy tính, linh kiện, phụ kiện thiết bị điện- điện tử); phụ tùng thiết bị sản phẩm cơ khí..vv.



**Bảng 1.1 Kết quả tăng trưởng sản xuất công nghiệp 2011-2015 theo giá trị sản xuất công nghiệp (Giá so sánh 1994)**

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Ước năm 2014	KH năm 2015	So sánh (%)				
								2011/2010	2012/2011	2013/2012	2014/2013	2015/2014
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
GTSX công nghiệp (Giá SS 1994)	Tỷ đồng	102,723	120,565	140,458	160,274	182,750	208,330	117.37	116.50	114.11	114.02	114.00
<b>a. Phân theo thành phần kinh tế</b>												
- Kinh tế Nhà nước	"	12,245	13,302	14,182	15,145	16,172	17,156	108.63	106.62	106.79	106.78	106.08
- Kinh tế ngoài quốc doanh	"	12,842	15,177	17,671	20,174	22,947	25,305	118.18	116.43	114.16	113.75	110.28
- Kinh tế có vốn đầu tư nước	"	77,636	92,086	108,605	124,955	143,631	165,869	118.61	117.94	115.05	114.95	115.48

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Ước năm 2014	KH năm 2015	So sánh (%)				
								2011/2010	2012/2011	2013/2012	2014/2013	2015/2014
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
ngoài												
<b>b. Phân theo ngành kinh tế cấp II</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>102,723</b>	<b>120,565</b>	<b>140,458</b>	<b>160,275</b>	<b>182,750</b>	<b>208,330</b>	<b>117.37</b>	<b>116.50</b>	<b>114.11</b>	<b>114.02</b>	<b>114.00</b>
- Khai Khoáng	"	850	695	719	688	618	598	81.76	103.45	95.69	89.83	96.76
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	100,408	118,048	137,767	157,276	179,448	204,500	117.57	116.70	114.16	114.10	113.96
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	"	753	1,030	1,112	1,357	1,588	1,910	136.79	107.96	122.03	117.02	120.28
- Cung cấp nước; hoạt động	"	712	792	860	954	1,096	1,322	111.24	108.59	110.93	114.88	120.62

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Ước năm 2014	KH năm 2015	So sánh (%)				
								2011/2010	2012/2011	2013/2012	2014/2013	2015/2014
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
q. lý và xử lý rác thải, nước thải												

### **1.1.1.3. Hoạt động thương mại – dịch vụ**

#### ***a. Lĩnh vực thương mại***

Giai đoạn 2011-2015 hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh ổn định, có tăng trưởng khá. Thị trường nội địa được các doanh nghiệp, siêu thị quan tâm kích cầu tiêu dùng, hàng hóa trên thị trường phong phú, đa dạng, chất lượng đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu của nhân dân. Thị trường xuất khẩu được tỉnh quan tâm, tổ chức các đoàn đi nghiên cứu, xúc tiến mở rộng sang các thị trường tiềm năng ở Tây Á, Trung Đông và Châu Phi góp phần tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh và nhập khẩu các máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu. Thương mại xuất nhập khẩu của tỉnh giai đoạn này đã chuyển từ nhập siêu những năm trước đây sang xuất siêu.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn tiếp tục giữ được mức tăng trưởng. Doanh thu bán lẻ từ 57.221 tỷ đồng năm 2010, dự ước đạt 124.910 tỷ đồng năm 2015, tăng 12% so năm 2014 và quy mô gấp 2,2 lần năm 2010. Bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 17%/năm (mục tiêu kế hoạch của ngành tăng trên 20%/năm). Trong đó, phần lớn là doanh thu bán lẻ từ thành phần kinh tế ngoài nhà nước với tỷ trọng từ 85,4% năm 2010, dự kiến tăng lên 90% năm 2015.

Hoạt động thương mại tiếp tục phát triển theo hướng văn minh hiện đại với nhiều loại hình tham gia, thương mại dịch vụ ngoài quốc doanh nắm giữ phần lớn khâu bán lẻ trên thị trường (khoảng 88%); hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực bán lẻ và kinh doanh dịch vụ; khách sạn nhà hàng. Nhiều trung tâm thương mại, siêu thị hoạt động khá hiệu quả như: Big C, Lotte- Mart Biên Hòa, Coop-mart Biên Hòa; siêu thị Vinatex 1, 2; siêu thị điện máy Chợ Lớn; điện máy Nguyễn Kim; An Khang; Trung tâm tổ chức Hội nghị sự kiện Goldden- palace; Eros- Palace; Goldden Lotus; Bright Star. Một số chợ hiện hữu cũng được triển khai sửa chữa, nâng cấp, xây mới theo quy hoạch (Chợ Biên Hòa, Chợ Hóa An, Chợ Long Khánh, Chợ Long Thành...).

- Xuất nhập khẩu: Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn năm 2015 đạt 14.419 triệu USD, tăng 10% so cùng kỳ và gấp gần 2 lần so năm 2010.

Bình quân giai đoạn 2011- 2015 tăng 14%/năm (mục tiêu kế hoạch của ngành tăng 15-17%). Kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh đạt 13,5 tỷ USD, tăng 10% so năm 2014 và gấp 1,5 lần so năm 2010. Bình quân 2011- 2015 tăng 7,9%/năm.

Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong giai đoạn 2011- 2015 tập trung chủ yếu ở thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm khoảng 90% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh) với các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là: quần áo, giày dép, xơ sợi, hóa chất, gỗ thủ công mỹ nghệ..vv. xuất khẩu vào các thị trường lớn như: Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Hồng Kông. Một số hàng nông sản của Đồng Nai xuất chủ yếu sang Trung Quốc và đang mở rộng xuất khẩu sang DuBai, Mỹ, Úc. Hàng hóa nhập khẩu của tỉnh chủ yếu là nguyên liệu phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu của một số ngành dệt may, da giày, hóa chất, gỗ mỹ nghệ; máy móc thiết bị phụ tùng của Đồng Nai được nhập khẩu từ thị trường các nước Châu Á (Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản), một số nước vùng Đông Nam Á, Châu Phi, Châu Mỹ.

***b. Lĩnh vực dịch vụ***

Tổng sản phẩm (GRDP) thương mại - dịch vụ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân ước đạt 14,5% (tăng 0,36% so với giai đoạn 2006 - 2010).

Nhờ nhiều giải pháp đồng bộ trong phát triển ngành Dịch vụ, cơ cấu ngành trong tổng GRDP của tỉnh chuyển dịch tích cực, tăng dần qua các năm, đúng định hướng đề ra. Nếu như năm 2011, ngành Dịch vụ chiếm 35,2% thì năm 2015 đã chiếm 37,7% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

**Bảng 1.2 Kết quả tăng trưởng ngành dịch vụ 2011-2015**

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Ước năm 2014	KH năm 2015	So sánh (%)					Tăng trưởng BQ 2011 - 2015 (%)
								2011/2010	2012/2011	2013/2012	2014/2013	2015/2014	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ</b>	Tỷ đồng	<b>57,221</b>	<b>73,066</b>	<b>86,173</b>	<b>96,938</b>	<b>110,024</b>	<b>124,917</b>	<b>127.69</b>	<b>117.94</b>	<b>112.49</b>	<b>113.50</b>	<b>113.54</b>	<b>16.90</b>
Kinh tế nhà nước	Tỷ đồng	4,840	7,269	7,884	8,611	9,484	10,432	150.19	108.47	109.22	110.13	110.00	16.60
Kinh tế ngoài nhà nước	Tỷ đồng	48,885	63,408	76,165	85,947	97,909	111,616	129.71	120.12	112.84	113.92	114.00	17.95
Khu vực vốn đầu	Tỷ	3,497	2,389	2,124	2,380	2,631	2,868	68.32	88.92	112.02	110.58	109.00	-3.89

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Ước năm 2014	KH năm 2015	So sánh (%)					Tăng trưởng BQ 2011 - 2015 (%)
								2011/2010	2012/2011	2013/2012	2014/2013	2015/2014	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
tư nước ngoài	đồng												
<b>2. Tổng kim ngạch XNK</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>16,713</b>	<b>20,279</b>	<b>21,274</b>	<b>21,968</b>	<b>25,221</b>	<b>28,010</b>	<b>121.33</b>	<b>104.91</b>	<b>103.26</b>	<b>114.81</b>	<b>111.06</b>	<b>10.88</b>
<b>a. Xuất khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>7,546</b>	<b>9,535</b>	<b>10,489</b>	<b>10,916</b>	<b>13,001</b>	<b>14,561</b>	<b>126.36</b>	<b>110.00</b>	<b>104.07</b>	<b>119.10</b>	<b>112.00</b>	<b>14.05</b>
Doanh nghiệp Trung ương	Tr. USD	219	231	237	244	258	264	105.25	102.82	102.95	105.66	102.21	3.77
Doanh nghiệp Địa phương	Tr. USD	796	1,033	1,071	1,116	1,275	1,407	129.71	103.73	104.24	114.18	110.38	12.07
Khu vực có vốn	Tr.	6,531	8,272	9,181	9,555	11,468	12,890	126.66	110.98	104.07	120.02	112.40	14.57

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Ước năm 2014	KH năm 2015	So sánh (%)					Tăng trưởng BQ 2011 - 2015 (%)
								2011/2010	2012/2011	2013/2012	2014/2013	2015/2014	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
ĐTNN	USD												
<b>b. Nhập khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>9,167</b>	<b>10,743</b>	<b>10,785</b>	<b>11,052</b>	<b>12,220</b>	<b>13,450</b>	<b>117.19</b>	<b>100.39</b>	<b>102.47</b>	<b>110.57</b>	<b>110.06</b>	<b>7.97</b>
Doanh nghiệp Trung ương	Tr. USD	41	48	46	27	28	30	117.69	94.79	59.47	103.31	106.26	-6.14
Doanh nghiệp Địa phương	Tr. USD	889	1,062	1,047	1,077	1,125	1,185	119.50	98.60	102.81	104.47	105.32	5.91
Khu vực có vốn ĐTNN	Tr. USD	8,237	9,633	9,692	9,948	11,067	12,235	116.94	100.62	102.64	111.25	110.56	8.24

(Nguồn: Sở Công Thương Đồng Nai)



#### **1.1.1.4. Hoạt động tài chính - ngân hàng**

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2015 là 39.875,3 tỷ đồng, đạt 101% dự toán, tăng 12% so cùng kỳ. Ước tổng thu ngân sách trên địa bàn quý I/2016 là 9.685 tỷ đồng, đạt 23% so dự toán, tăng 17% so cùng kỳ. Ước tổng chi ngân sách địa phương quý I/2016 là 3.682 tỷ đồng, (không bao gồm chi học phí) đạt 23% so dự toán, bằng 97% so cùng kỳ.
- Ước thực hiện đến ngày 31/3/2016 tổng vốn huy động trên địa bàn đạt 127.286 tỷ đồng, tăng 1,86% so với cuối năm 2015. Tổng dư nợ trên địa bàn ước đạt 113.693 tỷ đồng, tăng 2,73% so với 31/12/2015, trong đó dư nợ cho vay đạt 110.644 tỷ đồng, tăng 2,8% so với 31/12/2015 (nợ xấu ước chiếm 1,72% trên tổng dư nợ).

#### **1.1.1.5. Chương trình khuyến công**

- Trong giai đoạn 2011-2015, công nghiệp nông thôn Đồng Nai có những thay đổi tích cực về số lượng cơ sở sản xuất. Theo số liệu của Cục Thống kê Đồng Nai, ước năm 2015 trên địa bàn tỉnh có 4.908 cơ sở công nghiệp nông thôn, tăng 640 cơ sở so với năm 2010, tăng trưởng bình quân 2,8%/năm, trong đó hộ kinh doanh cá thể chiếm 82,2% trong tổng số cơ sở công nghiệp nông thôn.
- Năm 2015, giá trị sản xuất công nghiệp nông thôn đạt 58.352 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10,2% giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành công nghiệp tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2015 là 25,2%/năm. Trong đó, nhóm ngành có mức tăng trưởng cao nhất là chế biến thực phẩm 34%. Bên cạnh sự tăng trưởng của nhiều ngành công nghiệp nông thôn có lợi thế cạnh tranh thì một số ngành có mức tăng trưởng thấp như: gốm mỹ nghệ 1,9%, vật liệu xây dựng 5,4%.
- Gần 4.000 lao động nông thôn được tạo việc làm thông qua Chương trình khuyến công giai đoạn 2012-2015, góp phần đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng lên đáng kể (trên 42%).

#### **1.1.1.6. Lĩnh vực nông – lâm – ngư nghiệp**

Cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã có bước chuyển dịch tích cực theo hướng đẩy mạnh sản xuất các loại nông sản hàng hóa có nhu cầu thị trường và giá trị kinh tế cao, hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Trình độ khoa học, công nghệ trong sản xuất nông, lâm, thủy sản từng bước được nâng cao. Các mô hình chăn nuôi, trồng trọt theo hướng VietGAP, GlobalGAP, mô hình cánh đồng mẫu lớn... được hình thành.

Nổi bật nhất trong quá trình đổi mới ngành Nông nghiệp của tỉnh là đã gắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn với việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM). Đến nay, Đồng Nai trở thành tỉnh dẫn đầu cả nước về xây dựng NTM khi huyện Xuân Lộc và TX. Long Khánh là hai địa phương cấp huyện được công nhận đạt chuẩn NTM đầu tiên trong cả nước. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM của tỉnh hiện cũng cao gấp 4 lần bình quân chung cả nước. Đồng Nai đặt mục tiêu tới năm 2020 sẽ có 100% số xã đạt chuẩn NTM. Trong thực tế, công cuộc xây dựng NTM ở Đồng Nai đã và đang mang lại một diện mạo mới ở các vùng nông thôn, tích cực góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh. Từ xây dựng NTM, phong trào xây dựng đường giao thông nông thôn phát triển mạnh mẽ. Về Đồng Nai hôm nay, nhiều tuyến đường liên xã, liên ấp được nâng cấp trải nhựa rộng thênh thang, tạo nên cuộc sống tươi mới ở những nơi mà trước đây được coi là vùng sâu, vùng xa.

- Kết quả, giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản ( *theo giá so sánh 2010*) trong quý I/2016 đạt 6.971 tỷ đồng, tăng 3,84% so cùng kỳ. Trong đó: giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 6.399,8 tỷ đồng, tăng 3,77% (*trồng trọt tăng 2,49%; chăn nuôi tăng 4,89%; dịch vụ tăng 5,69%*); giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 50,75 tỷ đồng, tăng 2,14%; giá trị sản xuất thủy sản đạt 520,5 tỷ đồng, tăng 4,85% so cùng kỳ.
- Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2015-2016, trong quý I/2016 đạt 42.642 ha, tăng 1,84% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó có một số huyện diện tích gieo trồng tăng so cùng kỳ như: Huyện Định Quán tăng 8,4%, Thống Nhất tăng 8,3%; Vĩnh Cửu tăng 7,7%, Nhơn Trạch tăng 7,5%, Trảng Bom tăng 7,3%... Tuy nhiên một số huyện thiếu nước do tình trạng khô hạn kéo dài nên ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng như: huyện Xuân Lộc, huyện Cẩm Mỹ, Thị xã Long Khánh.
- Công tác thủy lợi cấp nước sạch khu vực nông thôn chú trọng các giải pháp ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn năm 2016 do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino; rà soát các tuyến kênh, tận dụng nguồn nước từ các sông, suối, giếng để phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất trong mùa khô.

#### **1.1.1.7. Hoạt động thu hút đầu tư**

##### ***Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI)***

- Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2015 lên đến 76.579 tỷ đồng, cũng vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX. Trong đó, thu hút đầu tư nước ngoài, vốn đăng ký cấp mới cùng với dự án tăng vốn đạt 2.500 triệu USD, vượt 115% so kế hoạch năm, tăng 33,7% so với cùng kỳ.

- Từ đầu năm đến ngày 22/03/2016, tổng vốn đăng ký cấp mới và dự án tăng vốn là 511,259 triệu USD, đạt 53,8% so kế hoạch năm, tăng 225,6% so cùng kỳ; trong đó cấp mới 22 dự án với tổng vốn đăng ký 213,86 triệu USD và 21 dự án tăng vốn 297,4 triệu USD. Giải ngân quý I/2016 đạt 250 triệu USD (tương đương 5.582,5 tỷ đồng), tăng 4,5% so cùng kỳ, đạt 17% so với dự kiến giải ngân cả năm.
- Trong quý I/2016, đầu tư từ doanh nghiệp Nhật Bản có 3 dự án cấp mới (số vốn đăng ký 27,5 triệu USD, chiếm 13,64% số dự án và 12,87% vốn đầu tư) và 04 dự án bổ sung vốn (vốn bổ sung 38,5 triệu USD); đầu tư từ doanh nghiệp Hàn Quốc có 9 dự án cấp mới (số vốn 17,6 triệu USD) và 7 dự án bổ sung vốn (vốn bổ sung 84,35 triệu USD).
- Lũy kế đến ngày 22/3/2016 trên địa bàn tỉnh có 1.578 dự án FDI với tổng vốn đầu tư là 28,34 tỷ USD, trong đó: số dự án còn hiệu lực là 1.208 dự án có tổng vốn là 23,81 tỷ USD; thu hồi 370 dự án FDI.

#### ***Đầu tư trong nước***

- Tổng vốn đầu tư trong nước năm 2015 đạt trên 10.130 tỷ đồng. Tổng vốn đăng ký kinh doanh đạt trên 18.777 tỷ đồng, cũng vượt mục tiêu Nghị quyết, tăng 52% so với cùng kỳ.
- Từ đầu năm đến ngày 15/03/2016, tổng vốn đầu tư trong nước đăng ký cấp giấy chứng nhận đầu tư, chủ trương đầu tư và điều chỉnh tăng vốn là 2.797,8 tỷ đồng gồm 08 dự án cấp mới với vốn đăng ký khoảng 2.467,4 tỷ đồng và 03 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn bổ sung 330 tỷ đồng), đạt 31% kế hoạch năm, tăng gấp hơn 4 lần so cùng kỳ .
- Lũy kế đến ngày 15/03/2016 trên địa bàn tỉnh có 651 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư là 175.342,7 tỷ đồng, trong đó số dự án còn hiệu lực là 617 dự án có tổng vốn là 145.659,8 tỷ đồng, số dự án thu hồi 37 dự án với tổng vốn thu hồi 29.682,9 tỷ đồng.

#### **1.1.1.8. Công tác đăng ký doanh nghiệp**

- Đến ngày 15/3/2016, có 551 doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thành lập mới (tăng 25,5% so với cùng kỳ) với tổng vốn đăng ký 3.528 tỷ đồng (tăng 145,6% so với cùng kỳ) và 75 lượt doanh nghiệp đăng ký bổ sung vốn 1.064 tỷ đồng. Tính chung tổng vốn đăng ký cấp mới và bổ sung là 4.592 tỷ đồng

### **1.1.2. Hiện trạng hạ tầng văn hóa – xã hội**

Song song với phát triển kinh tế, Đồng Nai cũng đặc biệt quan tâm đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu sản xuất, đời sống của người dân, tạo tiền đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Hệ thống giao thông hạ tầng các đô thị, KCN, hạ tầng nông thôn được hoàn thiện.

#### **1.1.2.1. Đầu tư phát triển toàn xã hội**

Ước thực hiện tổng nguồn vốn đầu tư phát triển quý I/2016 là 15.203 tỷ đồng, đạt 20% kế hoạch, tăng 32,6% so cùng kỳ. Trong đó: vốn trong nước là 9.613 tỷ đồng, đạt 22,3% kế hoạch, tăng 57,1% so cùng kỳ; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 5.582,5 tỷ đồng, đạt 17% kế hoạch, tăng 4,6% so cùng kỳ; vốn ODA là 7,6 tỷ đồng, đạt 19,5% kế hoạch.

#### ***Đánh giá tình hình thực hiện nguồn vốn Ngân sách do địa phương quản lý:***

##### *- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh*

Tổng nguồn vốn đầu tư và xây dựng do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2016 là 3.634,1 tỷ đồng. Ước giải ngân trong quý 01/2016 là 765,2 tỷ đồng, đạt 33,7% so với kế hoạch.

##### *- Nguồn vốn đầu tư phân cấp cho cấp huyện*

Tổng vốn đầu tư xây dựng phân cấp cho cấp huyện đầu tư năm 2016 là 1.885 tỷ đồng. Ước giải ngân trong quý 01/2016 là 615 tỷ đồng, đạt 32,6% so với kế hoạch.

#### **1.1.2.2. Các kết quả đạt được**

Các chính sách an sinh xã hội được thực hiện tốt, đời sống của các gia đình chính sách được quan tâm chăm lo; huy động được nhiều nguồn lực xã hội tham gia công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm...Các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục...có nhiều tiến bộ. Theo số liệu thống kê năm 2015:

- Hàng loạt công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành, và đưa vào sử dụng như: Cầu Hóa An mới, QL1 đường tránh TP. Biên Hòa (nay là đường Võ Nguyên Giáp), cải tạo QL20, cầu Đồng Nai và cầu vượt ngã tư Vũng Tàu, cầu vượt ngã tư Amata, cầu Bửu Hòa, đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây.
- Giai đoạn 2011- 2015, ngành điện trên địa bàn tỉnh đã thực hiện đầu tư phát triển lưới điện trên địa bàn tỉnh với 165,843 km đường dây 110kV (đạt 42% theo quy

hoạch); Công suất Trạm biến áp 110kV đạt 1.021 MVA (đạt 71% theo quy hoạch). Huy động khoảng 83,1 tỷ đồng nguồn vốn vay của tỉnh và nhân dân đóng góp để đầu tư mạng lưới điện nông thôn trên địa bàn tỉnh, gồm: 152,6 km đường dây trung thế, tổng dung lượng 12.090 kVA; 110,41 km đường dây hạ thế, ưu tiên các xã đồng bào dân tộc, xã anh hùng và các xã điểm nông thôn mới. Kết quả: Tỷ lệ hộ trong vùng quy hoạch dân cư có sử dụng điện tăng dần và luôn đạt Mục tiêu Nghị quyết đề ra, cụ thể: năm 2011 là 99,27%; năm 2012 là 99,57%; năm 2013 là 99,72%; ước năm 2014 là 99,74% và ước năm 2015 là 99,75%. Trong đó, tỷ lệ hộ có điện khu vực nông thôn qua các năm 2011- 2015 tương ứng là: 98,93%- 99,35%- 99,59%- 99,62%- 99,64%.

- Thực hiện tốt thu gom và xử lý chất thải nguy hại, chất thải y tế 100%; thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp không nguy hại đạt 97%.
- 100% khu công nghiệp lấp đầy trên 50% diện tích (hoặc có nước thải ổn định) được đầu tư trạm quan trắc môi trường, đạt so với kế hoạch.
- Tỷ lệ che phủ cây xanh đạt 56%, đạt kế hoạch năm; tỷ lệ che phủ rừng đạt 29,76%, đạt so với kế hoạch.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1,1%, đạt kế hoạch năm.
- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 2,5%, đạt kế hoạch năm, tạo được việc làm mới cho trên 92.000 lao động.
- Công tác giảm nghèo: từ tỷ lệ hộ nghèo 6% vào năm 2011 đến nay giảm còn dưới 1%, là tỉnh có hộ nghèo thấp nhất cả nước..
- Tỷ lệ sinh viên đại học, cao đẳng/vạn dân là 300 sinh viên;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 65%, trong đó đào tạo nghề 50%, lao động đào tạo từ trung cấp nghề trở lên chiếm tỷ lệ 13,6% trên tổng số lao động được đào tạo nghề;
- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm còn 9,3%, chiều cao theo độ tuổi còn 24,8%;
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đạt trên 99,6%;
- Dân cư thành thị sử dụng nước sạch đạt 99% và nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%;
- Hoàn thành và đưa vào sử dụng 726 căn nhà ở xã hội, vượt 16,2% mục tiêu Nghị quyết.
- Toàn tỉnh có 90% ấp, khu phố văn hóa; 98% hộ gia đình văn hóa; 100% cơ quan đạt chuẩn văn hóa, trong đó có đến 70% doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

- Đến cuối năm 2015, Đồng Nai có 88/133 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 3 huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là huyện Xuân Lộc, Long Khánh và Thống Nhất.

### **1.1.3. Hiện trạng phát triển công nghiệp tỉnh Đồng Nai**

Đồng Nai là nơi tập trung nhiều các khu công nghiệp quy mô lớn và luôn nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút dự án vốn FDI, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp, góp phần nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Tính đến thời điểm này, toàn tỉnh đã thu hút trên 1.500 dự án FDI với tổng vốn đầu tư trên 27 tỷ USD của các nhà đầu tư đến từ 42 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó, có trên 1.100 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư 22,7 tỷ USD. Các doanh nghiệp trong nước cũng có gần 600 dự án với tổng vốn đầu tư gần 140.000 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Đồng Nai cũng đã thành lập 27 cụm công nghiệp (CCN). Các khu, CCN trên địa bàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho gần 500.000 lao động trong và ngoài tỉnh.

Nỗ lực bền bỉ trong phát triển công nghiệp của tỉnh đã đem lại hiệu quả to lớn. Giá trị sản xuất công nghiệp hiện thời đã tăng gấp hơn 200 lần so với năm 1986, trong đó, giai đoạn 2011-2015, mức tăng bình quân đạt 15%/năm cao hơn mức bình quân chung cả nước.

Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng chiếm 56,9% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh (cuối năm 2014). Ngành Công nghiệp phát triển mạnh mẽ góp phần giải phóng nguồn lực, nâng cao thu nhập, tăng thu ngân sách địa phương và tiếp tục được xác định giữ vai trò, vị trí then chốt để đưa Đồng Nai cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp hóa theo hướng hiện đại vào năm 2020.

#### **➤ Khu công nghiệp**

Đồng Nai đã được Thủ Tướng Chính Phủ cho phép qui hoạch phát triển 34 KCN diện tích khoảng 11.380 ha; Trong đó, theo báo cáo “Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh quý I năm 2016” của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai, tính đến 15/3/2016 trên địa bàn tỉnh có 32 Khu công nghiệp đã được thành lập với tổng số diện tích đất sử dụng là 10.240,57 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp cho thuê 6.833,77 ha, diện tích lấp đầy khoảng 69,6%; riêng quý I/2016 cho thuê là 63,08 ha, chủ yếu tập trung ở khu công nghiệp Nhơn Trạch III- giai đoạn 2, Giang Điền, Long Đức, Nhơn Trạch 1, Dệt may Nhơn Trạch; thu hút 1.432 dự án, trong đó gồm 1.054 dự án có vốn đầu tư nước ngoài và 380 dự án trong nước.

Có gần 1/3 số KCN của Đồng Nai đã được lấp đầy 100%, như: KCN Biên Hòa 2, KCN Loteco, Amata Tam Phước (TP.Biên Hòa), KCN Gò Dầu, (huyện Long Thành), Nhơn Trạch 2, Nhơn Trạch 3 (huyện Nhơn Trạch)...Trong số đó, có 2 KCN lấp đầy xin mở rộng thêm diện tích giai đoạn 2 để tiếp tục thu hút đầu tư là Amata, Nhơn Trạch 3.

➤ **Cụm công nghiệp**

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 27 cụm công nghiệp được tiếp tục giữ quy hoạch đến năm 2020 với tổng diện tích là 1.496,8 ha và 13 cụm công nghiệp dự kiến rút khỏi quy hoạch với tổng diện tích là 618,8 ha. Trong đó, 15 cụm đã có chủ đầu tư, 12 cụm chưa có chủ đầu tư.

**Bảng 1.3 Danh sách các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tính đến T5/2016**

TT	Tên CCN	Chủ đầu tư/ Quyết định giới thiệu địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích đất CN (ha)	Ngành nghề
<b>I. TP. Biên Hòa</b>					
1.	Cụm CN Gồm Tân Hạnh	UBND TP Biên Hòa	54.83	32.65	Sản xuất Gốm
2.	Cụm CN Dốc 47 (TT 31)	Chưa có chủ đầu tư HT	88,65	54.52	Sản xuất, chế biến Gỗ
3.	Cụm CN Phước Tân	Cty CP ĐT-TM-DV Việt Bảo Minh	72.08		
<b>II. Huyện Trảng Bom</b>					
4.	CCN VLXD Hố Nai 3 (TT 31)	UBND H.Trảng Bom / Quyết định 983/QĐ.CT.UB	53.08	30.62	VLXD

TT	Tên CCN	Chủ đầu tư/ Quyết định giới thiệu địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích đất CN (ha)	Ngành nghề
		T ngày 26/10/1999 của UBND tỉnh			
5.	Cụm CN Thanh Bình (TT 31)	Chưa có chủ đầu tư HT	48.75	29.34	Ưu tiên CN vừa và nhỏ TTCN, CB nông sản
6.	Cụm CN Hưng Thịnh	Chưa có chủ đầu tư HT	35.00	24.46	Sản xuất, chế biến Gỗ
7.	Cụm CN An Viễn (TT 31)	Chưa có chủ đầu tư HT	50.00	35.00	Đa ngành nghề
<b>III. Huyện Vĩnh Cửu</b>					
8.	CCN Thạnh Phú- Thiện Tân (TT 31)	UBND huyện Vĩnh Cửu (x)	96.60	62.80	Phục vụ di dời
9.	Cụm CN Tân An	Chưa có chủ đầu tư HT	50.00	35.00	Đa ngành nghề
10.	Cụm CN VLXD Tân An	Công ty CP gạch men Sahado	50.00	30.90	Sản xuất VLXD, Sản phẩm Kỹ thuật cao: gồm sứ,KT điện, SP tiêu dùng, Vật liệu mới



TT	Tên CCN	Chủ đầu tư/ Quyết định giới thiệu địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích đất CN (ha)	Ngành nghề
11.	Cụm CN Trị An (TT 31)	Chưa có chủ đầu tư HT	48.70	29.20	Ngành nghề truyền thống địa phương, SX hàng may mặc, giày da, hàng mộc, bao bì.
12.	Cụm CN Vĩnh Tân (TT 31)	Chưa có chủ đầu tư HT	50.10	30.00	Đa ngành nghề
13.	Cụm CN Thiện Tân	Cty TNHH Đầu tư Đại Vĩnh Phát (x)	75.00	52.50	Phục vụ di dời
<b>IV. Huyện Long Thành</b>					
14.	Cụm CN Tam An (TT 31)	Công ty TNHH Trường Lâm (x)	49.90	32.17	Ngành CN Kỹ thuật cao; CN nhẹ; CN sạch không gây ô nhiễm MT, Điện ĐTứ, cơ khí lắp ráp ô tô
15.	Cụm CN VLXD Phước Bình	Cty TNHH PAK Việt Nam	75.00	52.50	Đa ngành nghề
16.	Cụm CN HT ô tô	Cty CP ô tô Đô	68.00		

TT	Tên CCN	Chủ đầu tư/ Quyết định giới thiệu địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích đất CN (ha)	Ngành nghề
	Đô Thành	Thành (x)			
17.	Cụm CN Long phước 1 (TT 31)	Công ty CP Sonadexi Long Thành (x)	75.00	52.50	
<b>V. Huyện Định Quán</b>					
18.	Cụm CN Phú Cường	Công ty CP may Đồng Tiến - Quyết định 10858/QĐ- UBND-CNN ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh	43.00	26.88	Đa ngành nghề, Ưu tiên các gành nghề TTCN địa phương.
19.	Cụm CN Phú Vinh (TT 31)	Chưa có chủ đầu tư HT	33.00	20.34	Đa ngành nghề
20.	Cụm CN Phú Túc	Chưa có chủ đầu tư HT	50.00	35.00	Đa ngành nghề
<b>VI. Huyện Thống Nhất</b>					
21.	Cụm CN Hưng Lộc (TT 31)	Cty Tổng Công ty CP may Đồng Nai. Văn bản 3110/UBND-ĐT ngày 17/4/2014	41.86	22.72	Sản xuất, chế biến Gỗ

TT	Tên CCN	Chủ đầu tư/ Quyết định giới thiệu địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích đất CN (ha)	Ngành nghề
		của UBND tỉnh			
22.	Cụm CN Quang Trung (TT 31)	Cty TNHH cơ khí thương mại Đại Dững	<b>79.87</b>	48.54	Đa ngành nghề
<b>VII. Huyện Tân Phú</b>					
23.	Cụm CN Phú Thanh	UBND huyện Tân Phú (x)	30.00	18.00	Cơ khí, VLXD, CB nông sản, thực phẩm
<b>VIII. Huyện Xuân Lộc</b>					
24.	Cụm CN Xuân Hung (TT 31)	Chưa có chủ đầu tư HT	19.40	13.30	Đa ngành nghề (CN sạch, không ô nhiễm) ưu tiên nghề ĐP.
<b>IX. TX. Long Khánh</b>					
25.	Cụm CN Bàu Trâm (TT 31)	Chưa có chủ đầu tư	29.70	16.35	Sản xuất, chế biến Gỗ
<b>X. Huyện Nhơn Trạch</b>					
26.	CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh (TT 31)	UBND H.Nhơn Trạch (Trung tâm Dịch vụ Đô	94.13	58.91	

TT	Tên CCN	Chủ đầu tư/ Quyết định giới thiệu địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích đất CN (ha)	Ngành nghề
		thị)			
<b>XI. Huyện Cẩm Mỹ</b>					
27.	Cụm CN Long Giao (TT 31)	Chưa có chủ đầu tư HT	57.35	29.73	Sản xuất, chế biến Gỗ

(Nguồn: Sở Công Thương Đồng Nai, 2016)

Các cụm công nghiệp địa phương mục đích hoạt động chủ yếu ưu tiên sắp xếp, di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vừa và nhỏ trong nước đang sản xuất trong các khu đô thị, khu dân cư vào các cụm công nghiệp địa phương tập trung; ưu tiên thu hút đầu tư các doanh nghiệp trong nước có quy mô nhỏ và vừa.

Ngành nghề sản xuất trong các cụm công nghiệp ưu tiên các nghề sản xuất thủ công mỹ nghệ địa phương như: gốm, gỗ, vật liệu xây dựng..., và các ngành chủ yếu thu hút lao động như may mặc, giày da....

Nhằm hỗ trợ thu hút đầu tư hạ tầng CCN và hỗ trợ di dời các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động sản xuất bên ngoài vào CCN, ngày 19/5/2016 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ban hành Quy định trình tự, thủ tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020.

Hiện nay có khoảng 192 dự án thứ cấp đầu tư trong các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh với tổng số vốn đăng ký khoảng 543,5 tỷ đồng, trong đó: Đang triển khai 83 dự án, đang hoạt động 55 dự án, đã đăng ký nhưng chưa triển khai 54 dự án. Các dự án trong cụm công nghiệp tập trung tại các địa bàn như TP Biên Hòa, huyện Nhơn Trạch, Trảng Bom, Long Thành và Vĩnh Cửu. Các huyện còn lại thật sự chưa thu hút được các dự án đầu tư thứ cấp vào các cụm công nghiệp, công tác mời gọi đầu tư hạ tầng cũng như thu hút các nhà đầu tư thứ cấp còn gặp nhiều khó khăn.

Trong 27 cụm công nghiệp tiếp tục triển khai có 6 cụm công nghiệp tổng diện tích 336,83ha được quy hoạch phục vụ di dời các cơ sở kinh doanh ra khỏi khu đô thị,

khu dân cư, gồm các cụm công nghiệp sau: cụm công nghiệp Tân Hạnh (di dời sản xuất gồm 54,83 ha), cụm công nghiệp vật liệu xây dựng Hồ Nai 3 (di dời sản xuất Vật liệu xây dựng 49,65 ha), cụm công nghiệp Dốc 47 (97,65 ha), cụm công nghiệp Vật liệu xây dựng Phước Bình (di dời sản xuất Vật liệu xây dựng 75ha), và cụm công nghiệp Bàu Trâm (29,7 ha) và cụm công nghiệp Phú Thanh (30 ha).

Hiện nay các cụm công nghiệp quy hoạch phục vụ di dời đều chưa có chủ đầu tư hạ tầng (ngoại trừ 2 cụm công nghiệp Tân Hạnh và Hồ Nai 3 đã hoàn thành đầu tư hạ tầng). Các địa phương có cụm công nghiệp phục vụ di dời đã có kế hoạch để hoàn tất thực hiện di dời các cơ sở gây ô nhiễm trong khu dân cư, khu đô thị. Bên cạnh việc tích cực kêu gọi đầu tư hạ tầng, phương án đầu tư cơ sở hạ tầng theo hình thức xã hội hóa phù hợp với tình hình thực trạng hiện nay đối với các cụm công nghiệp phục vụ di dời nói riêng và các cụm công nghiệp khác nói chung trên địa bàn.

## **1.2. TỔNG QUAN - ĐÁNH GIÁ CÁC LOẠI SỔ TAY CỤM CN- KHU CÔNG NGHIỆP HIỆN HỮU**

Thực hiện Chính sách đổi mới vào năm 1986, nền kinh tế Việt Nam đã có sự phát triển nhanh chóng, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm trở lại đây đạt khoảng 6%, với sự phát triển đó nhiều khu công nghiệp đã hình thành. Hiện nay, nước ta có khoảng trên 200 khu công nghiệp đang hoạt động, trong đó gần 100 khu công nghiệp đang trong quá trình quy hoạch và xây dựng; và nhiều cụm công nghiệp đang được quy hoạch và phát triển. Với sự hình thành các khu công nghiệp/ cụm công nghiệp đã đóng góp một phần không nhỏ vào sự tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên kèm theo đó là những áp lực không nhỏ cho môi trường. Mặc dù đã có những quy định của pháp luật nhưng rất nhiều khu công nghiệp/ cụm công nghiệp ở Việt Nam chưa được quản lý hiệu quả, dẫn đến ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và đe dọa đến con người cũng như hệ sinh thái địa phương. Một trong những nguyên nhân là lãnh đạo các doanh nghiệp, các cán bộ quản lý môi trường thiếu thông tin và kiến thức pháp luật về bảo vệ môi trường.

Để góp phần cải thiện tình hình trên, các Cơ quan quản lý môi trường các cấp như: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế, Ban quản lý khu công nghiệp các địa phương,... đã tiến hành áp dụng các Sổ tay hướng dẫn về môi trường có qui mô áp dụng trên toàn cầu như:

1. ***“Sổ tay Hướng dẫn về Môi trường, An toàn và Sức khỏe (Environmental, Health and Safety Guidelines)”*** do Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC –

International Finance Coporation) ban hành với quy mô áp dụng trên toàn cầu, gồm các tài liệu kỹ thuật tham khảo, cung cấp các thông tin toàn diện về khái niệm, nguyên tắc cơ bản đối với từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể, nhằm đạt được những tiêu chí bền vững về môi trường và xã hội. Bao gồm:

- Môi trường
- An toàn và sức khỏe nghề nghiệp (OHS)
- Sức khỏe cộng đồng và an toàn
- Xây dựng và tháo dỡ.

Đồng thời Các cơ quan quản lý môi trường cũng đã lên kế hoạch và tiến hành biên soạn các sổ tay hướng dẫn công tác quản lý môi trường phạm vi trong nước để áp dụng trong các KCN, CCN phù hợp với tình hình sản xuất thực tế trong nước. Hiện tại đã có một số sổ tay hướng dẫn đã ban hành như:

2. ***“Sổ tay hướng dẫn xử lý ô nhiễm môi trường trong các xí nghiệp có qui mô vừa và nhỏ”*** do Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh kết hợp với nhiều Trung tâm, Trường, Viện nghiên cứu về môi trường xây dựng; gồm 10 tập:

- Tập 1: Những vấn đề chung
- Tập 2: Xử lý khói thải lò hơi
- Tập 3: Xử lý ô nhiễm ngành thuộc da
- Tập 4: Xử lý ô nhiễm ngành tẩy nhuộm
- Tập 5: Xử lý ô nhiễm ngành nấu đúc kim loại
- Tập 6: Xử lý ô nhiễm ngành cán luyện cao su
- Tập 7: Xử lý ô nhiễm ngành chế biến thực phẩm
- Tập 8: Xử lý ô nhiễm ngành mạ điện
- Tập 9: Xử lý ô nhiễm ngành sản xuất giấy tái sinh
- Tập 10: Xử lý ồn rung

3. ***“Sổ tay hướng dẫn và sách chuyên dụng về lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát ô nhiễm cho các khu công nghiệp tại vùng lưu vực sông Nhuệ - Đáy và sông Đồng Nai”*** do Viện sinh thái môi trường thực hiện, trong khuôn khổ Dự án Quản lý ô nhiễm các KCN thuộc lưu vực sông Đồng Nai, sông Nhuệ- Đáy (VIPM).

Cuốn sổ tay này nhằm cung cấp những nội dung cơ bản nhất và cách thức lập kế hoạch quản lý và kiểm soát ô nhiễm tại các Khu công nghiệp cho cán bộ quản lý môi trường ở cấp cơ sở, cán bộ môi trường thuộc các Công ty đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Ngoài ra,

nó còn giúp ích cho cán bộ quản lý môi trường ở cấp địa phương hoặc cán bộ kỹ thuật đảm nhận trách nhiệm về bảo vệ môi trường ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

Sổ tay gồm 3 phần, trong đó phần 1 đưa ra khái niệm và kế hoạch kiểm soát ô nhiễm (KSON) để những người sử dụng sổ tay cùng thống nhất về nội hàm KSON và lợi ích của việc thực hiện các hoạt động này theo kế hoạch định trước. Phần 2 là cấu trúc kế hoạch quản lý, KSON trong các khu công nghiệp, nêu lên những nội dung cần thiết của bản kế hoạch khi xây dựng xong, trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt để được cung cấp các nguồn lực cho việc thực hiện. Phần 3 nêu ra quy trình chung để tổ chức xây dựng kế hoạch quản lý, KSON khu công nghiệp đồng thời giúp người đọc hình dung tổng thể về công tác KSON; bên cạnh đó trong phần này cũng nêu ra những giải pháp, hành động mà khi thực hiện sẽ góp phần phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm môi trường.

4. ***Sổ tay “Hướng dẫn công tác Quản lý Môi trường (Môi trường nước) dành cho cán bộ quản lý doanh nghiệp”*** do Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội - Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (Jica) biên soạn.

Cuốn sổ tay giới thiệu và cung cấp cho các nhà quản lý doanh nghiệp một số quy định về pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, đặc biệt tập trung vào lĩnh vực nước thải được cập nhật tới năm 2012 và các thông tin cần thiết khác có liên quan. Gồm 5 phần:

- Phần 1: Các quy định liên quan đến nước thải công nghiệp
  - Phần 2: Doanh nghiệp phải làm gì trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng
  - Phần 3: Doanh nghiệp phải làm gì trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức
  - Phần 4: Doanh nghiệp phải làm gì khi đi vào hoạt động
  - Phần 5: Một số vấn đề nên biết
5. ***“Sổ tay hướng dẫn quản lý nước thải dành cho các doanh nghiệp đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”*** do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh biên soạn với mục đích hướng dẫn, giới thiệu cho các lãnh đạo, cán bộ quản lý môi trường tại doanh nghiệp nắm bắt các quy định, thông tin về quản lý môi trường nước thải, giúp các doanh nghiệp quản lý môi trường nước ngày một tốt hơn.
6. ***“Sổ tay hướng dẫn quản lý Chất thải rắn cho các doanh nghiệp đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế”*** do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh tổ chức biên soạn Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh tổ chức biên

soạn với mục đích giới thiệu và cung cấp cho lãnh đạo, cán bộ quản lý công tác bảo vệ môi trường tại doanh nghiệp về tác hại của ô nhiễm môi trường chất thải rắn, mô hình quản lý chất thải rắn tại các doanh nghiệp đầu tư trong Khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

7. **“Sổ tay công tác quản lý môi trường dùng cho các doanh nghiệp đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình”** do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hòa Bình biên soạn theo các nội dung mới của Luật BVMT 2014 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật; nhằm hướng dẫn các Doanh nghiệp để thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường cho cơ sở sản xuất của mình; đồng thời cũng là tài liệu tuyên truyền bổ ích dành cho các cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về môi trường.

Sổ tay chủ yếu tập trung vào hướng dẫn các quy trình quản lý môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án, trong giai đoạn triển khai xây dựng, trong giai đoạn hoạt động và các quy định về quan trắc môi trường, về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.



## **CHƯƠNG II – HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TRONG VÀ NGOÀI CÁC CCN – DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CCN MÔI TRƯỜNG**

### **2.1. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TRONG VÀ NGOÀI CÁC CCN**

Hoạt động sản xuất là một quá trình bắt đầu từ việc sử dụng nguyên, nhiên liệu, vật tư, thiết bị máy móc, đất đai, cơ sở vật chất kỹ thuật khác, sức lao động của con người để tạo ra sản phẩm hàng hóa. Muốn phát triển bền vững thì trong phát triển phải tính đến yếu tố môi trường.

Quá trình sản xuất thải ra môi trường rất nhiều chất thải (cả khí thải, nước thải, chất thải rắn), trong các chất thải này có thể có rất nhiều loại độc hại làm ô nhiễm, suy thoái, hoặc gây ra các sự cố về môi trường, những chất thải này nếu không được xử lý tốt cũng sẽ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Tại Đồng Nai, công tác quản lý, bảo vệ môi trường luôn được quan tâm, đã triển khai xây dựng các trạm xử lý nước thải ở các khu công nghiệp tập trung.

Theo thông tin từ Sở TN&MT Đồng Nai, đến nay, Đồng Nai có 32 KCN được thành lập, trong đó có 29/29 KCN đang hoạt động về cơ bản đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, với tổng công suất 127.500 m<sup>3</sup>/ngày, đạt 100% KCN đang hoạt động có xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường; tình hình đầu nối nước thải của các doanh nghiệp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN đạt 70%, lượng nước thải còn lại được phép xả thải theo quy định.

Hiện tổng lượng nước thải phát sinh khoảng của 29 KCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai dao động khoảng 91.706 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Trong đó lượng nước thải đã thực hiện đầu nối để xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung các KCN dao động khoảng 64.381 m<sup>3</sup>/ngày đêm; lượng nước thải còn lại khoảng 27.325 m<sup>3</sup>/ngày đêm của các cơ sở được miễn trừ đầu nối theo quy định.

Tính đến cuối năm 2015, số giấy phép cấp mới, gia hạn xả nước thải còn hiệu lực tại các KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 57 giấy phép với tổng lưu lượng theo giấy phép khoảng 142.576 m<sup>3</sup>/ngày đêm, gồm 17 đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN với tổng lưu lượng theo giấy phép khoảng 88.300 m<sup>3</sup>/ngày đêm và 40 doanh nghiệp với tổng lưu lượng theo giấy phép khoảng 54.456 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Trong đó UBND tỉnh Đồng Nai cấp phép 49 đơn vị, Bộ TN&MT cấp phép 08 đơn vị.

Theo Thông tư của Bộ TN&MT về quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp; đến nay, Đồng Nai đã có 17/29 KCN đang hoạt động thực hiện lắp đặt 22 trạm quan trắc tự động nước thải, với các thông số quan trắc pH, COD, TSS và một số thông số đặc trưng khác trong nước thải của KCN theo yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Hiện 13/17 KCN với 18 trạm quan trắc đã thực hiện kết nối, truyền dẫn dữ liệu kết quả quan trắc về Sở TN&MT Đồng Nai để giám sát, theo dõi. Kết quả quan trắc phản ánh kịp thời, phục vụ hiệu quả cho công tác bảo vệ môi trường tại các KCN; đồng thời, qua đó đã nâng cao trách nhiệm của các đơn vị quản lý hạ tầng KCN và các doanh nghiệp trong KCN trên địa bàn tỉnh trong việc xử lý nước thải.

Trong thời gian tới, Đồng Nai sẽ tập trung thực hiện chuyển dịch kinh tế theo chiều sâu, hình thành và phát triển các khu công nghệ cao, phát triển kinh tế tri thức, đầu tư một số sản phẩm mũi nhọn của địa phương, tăng hàm lượng chất xám trong các sản phẩm công nghiệp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Mở rộng các loại hình dịch vụ phục vụ cho sản xuất và đời sống, nhất là ở các khu công nghiệp và đô thị. Riêng khu vực kinh tế nông nghiệp, tiếp tục đẩy mạnh các chương trình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn, đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp,... Ngành công nghiệp tiếp tục giữ vai trò, vị trí then chốt trong phát triển kinh tế, trong đó công nghiệp chế biến góp phần gia tăng giá trị cho sản phẩm nông nghiệp, thúc đẩy ngành thương mại – dịch vụ phát triển, tạo đà cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh và đúng hướng. Phát huy mạnh mẽ tiềm năng của các thành phần kinh tế để phát triển ổn định, vững chắc, trong đó khuyến khích đầu tư nước ngoài và các ngành công nghiệp có trình độ công nghệ cao.

Về công tác bảo vệ môi trường trong các KCN, năm 1995, sau khi Ban Quản lý các KCN Đồng Nai được thành lập, đã tích cực tham gia phối hợp với các ngành trong công tác bảo vệ môi trường đối với các KCN. Nhưng do công tác quản lý bảo vệ môi trường còn mới, nước thải của các doanh nghiệp xử lý chưa có sự kiểm soát chặt chẽ, do đó hiệu quả công tác quản lý bảo vệ môi trường trong giai đoạn này còn hạn chế. Qua gần 20 năm hoạt động, đến năm 2014, hiện có 28 trong tổng số 32 KCN đã hoàn thiện hệ thống hạ tầng với chất lượng tốt, đảm bảo theo đúng quy hoạch và đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư, 03 KCN đang trong quá trình hoàn thiện hạ tầng. Các KCN của tỉnh đều đảm bảo ưu tiên đầu tư hệ thống hạ tầng xử lý môi

trường của KCN, hiện nay các KCN khi đi vào hoạt động đều đã hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi tiếp nhận dự án đầu tư. Đặc biệt, Đồng Nai là tỉnh đầu tiên trên cả nước ban hành bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng các KCN theo Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 06/7/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai. Đề tài xếp hạng KCN được hội đồng thẩm định là các chuyên gia kinh tế đánh giá cao, xếp loại xuất sắc vì tính cần thiết và là vấn đề mới trong quá trình phát triển ngày càng nhiều KCN, nhất là khi yếu tố cạnh tranh được tính đến như là một lợi thế để thu hút đầu tư.

### ***Hiện trạng thoát nước thải***

Triển khai xây dựng khu xử lý nước thải tập trung ở các khu công nghiệp và đơn vị có nguồn thải lớn thuộc lưu vực sông Thị Vải, sông Đồng Nai.

Hiện Đồng Nai có 32 khu công nghiệp (KCN), trong đó có 28 KCN đã có dự án đi vào hoạt động và 28/28 KCN đang hoạt động về cơ bản đã xây dựng hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tập trung. 28 KCN trên có tổng công suất là 127.500 m<sup>3</sup>/ngày, tổng lượng nước thải phát sinh khoảng 83.136 m<sup>3</sup>/ngày; trong đó, lượng nước thải đã thực hiện đầu nối để xử lý khoảng 55.368 m<sup>3</sup>/ngày đêm, đạt 66%, ứng với 934/1.007 doanh nghiệp đang hoạt động; lượng nước thải còn lại khoảng 27.768 m<sup>3</sup>/ngày, các cơ sở tự xử lý và xả thải theo giấy phép xả nước thải.

Theo kết quả quan trắc nước thải sau xử lý năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai tại 24 KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành ổn định, chất lượng nước thải sau xử lý đã có nhiều chuyển biến tích cực. Cụ thể, 21/24 KCN xử lý nước thải đạt quy chuẩn (đạt 87,5%), chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết của Tỉnh ủy Đồng Nai (100%); còn 03 KCN Nhơn Trạch 1, Agtex Long Bình, Hồ Nai chưa xử lý nước thải đạt quy chuẩn do KCN Hồ Nai và KCN Nhơn Trạch 1 đang cải tạo hệ thống, KCN Agtex Long Bình cơ bản đã cải tạo hệ thống, chất lượng nước thải sau xử lý đang dần được ổn định.

Các nhà máy sản xuất nhỏ lẻ nằm xen lẫn trong khu dân cư không được xử lý nước thải, cũng giống như nước thải đô thị, đang xả vào cống chung thoát ra sông rạch.

### ***Hiện trạng quản lý chất thải rắn***

Hiện tại, trên địa bàn toàn tỉnh có 18 đơn vị thu gom, xử lý chất thải rắn nguy hại; 15 đơn vị do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

Theo quy hoạch các cụm công nghiệp (CCN) trên địa bàn tỉnh, đến năm 2020 Đồng Nai sẽ có 40 CCN với tổng diện tích 2.136,79 ha. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại

chỉ có 2 trong tổng số 40 CCN đã hoàn thành việc xây dựng hạ tầng và bắt đầu tiến hành giao đất cho doanh nghiệp với diện tích 104,48 ha là CCN gồm Tân Hạnh (TP. Biên Hòa), CCN vật liệu xây dựng Hố Nai 3 (huyện Trảng Bom). Và 6 CCN đang được nhà đầu tư tiến hành giải phóng mặt bằng nhưng tiến độ rất chậm.

Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai, nguyên nhân chính dẫn đến các cụm công nghiệp chưa có chủ đầu tư là do khó khăn về thu hút vốn đầu tư hạ tầng do chi phí đầu tư hạ tầng lớn, suất đầu tư cao (tương đương hoặc lớn hơn so với khu công nghiệp). Trong khi đó, diện tích tối đa của cụm công nghiệp chỉ là 75 ha nên hiệu quả đầu tư thấp, không hấp dẫn các chủ đầu tư hạ tầng.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có một số cụm công nghiệp đã có các doanh nghiệp hoạt động nhưng không thống nhất được phương thức huy động vốn đầu tư hạ tầng nên nhiều cụm công nghiệp vẫn nằm trong tình trạng hạ tầng rất kém. Hạ tầng bên ngoài cụm công nghiệp trên địa bàn hiện cũng còn nhiều hạn chế, chưa có đường giao thông, cấp thoát nước... Những yếu tố này đã ảnh hưởng đến tiến độ triển khai đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp và thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp.

## **2.2. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CNN MÔI TRƯỜNG**

### **2.2.1. Ngành công nghiệp môi trường**

Công nghiệp môi trường bao gồm các hoạt động sản xuất hàng hoá và dịch vụ nhằm đo lường, ngăn chặn, hạn chế tối thiểu hoá hay hiệu chỉnh tác hại môi trường tới nguồn nước, không khí và đất cũng như các vấn đề liên quan đến chất thải và hệ sinh thái (*theo Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế - OECD*)

Công nghiệp môi trường bao gồm các dịch vụ sản xuất hàng hoá và dịch vụ mà chúng có khả năng đo lường, ngăn chặn, hạn chế hay hiệu chỉnh các tác hại môi trường như ô nhiễm nước, không khí, đất cũng như chất thải và các vấn đề liên quan đến tiếng ồn. Chúng cũng bao gồm công nghệ sạch nhằm hạn chế ô nhiễm và sử dụng nguyên liệu thô (*Văn phòng thống kê cộng đồng châu Âu*)

Công nghiệp môi trường bao gồm các hoạt động cung cấp các công nghệ, thiết bị, dịch vụ, sản phẩm môi trường phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường nhằm xử lý, kiểm soát ô nhiễm, khắc phục suy thoái, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường (*theo Quyết định 1030/QĐ – Ttg ngày 20/07/2009*)

Ngành công nghiệp môi trường đã và đang thu hút được sự quan tâm đầu tư phát triển của xã hội. Việt Nam, với dân số 90 triệu người, hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt hàng ngày đang tạo ra một khối lượng chất thải rắn, nước thải và khí thải đòi hỏi ngành công nghiệp môi trường phải xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản về phát triển ngành công nghiệp môi trường như: Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2009 phê duyệt “Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2050”, số 249/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2010 phê duyệt “Đề án phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020”, số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 phê duyệt “Chiến lược Bảo vệ Môi trường quốc gia đến năm 2020” trong đó nêu rõ giải pháp “Phát triển ngành công nghiệp môi trường chú trọng phát triển các năng lực cung ứng dịch vụ môi trường nhất là xử lý, tái chế chất thải”,...

### ***Nhu cầu phát triển ngành công nghiệp môi trường***

Lượng chất thải phát sinh ngày càng lớn, tính chất ngày càng phức tạp tạo sức ép môi trường đang gia tăng, đòi hỏi phải phát triển các năng lực xử lý/chế biến mới, đủ sức giải quyết các vấn đề môi trường đang diễn ra.

Về chất thải rắn sinh hoạt, theo báo cáo môi trường quốc gia năm 2011, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị trên toàn quốc tăng trung bình 10-16% mỗi năm, chiếm khoảng 60-70% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt. Năm 2014, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên toàn quốc khoảng 23 triệu tấn tương đương với khoảng 63.000 tấn/ngày, trong đó, chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh khoảng 32.000 tấn/ngày.

Về chất thải rắn nguy hại, theo báo cáo của Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, lượng chất thải nguy hại phát sinh trên toàn quốc khoảng 800 ngàn tấn/năm.

Về chất thải rắn công nghiệp thông thường, theo kết quả điều tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ các khu công nghiệp vào khoảng 7 triệu tấn/năm. Theo kết quả điều tra, mỗi ha khu công nghiệp hàng ngày thải ra khoảng 25 – 50m<sup>3</sup> nước thải và tạo ra khoảng 200 tấn chất thải rắn/ha/năm. Tính đến tháng 07/2015, Việt Nam có khoảng 299 khu công nghiệp tập trung (KCN), 615 cụm công nghiệp (CCN), và 15 khu kinh tế (KKT) đang hoạt động.

### **Tại Đồng Nai**

Đến hết năm 2015, nhu cầu cấp nước cho các KCN tương đối lớn, tuy nhiên trong tổng số 28/32 KCN đi vào hoạt động chỉ có 13 KCN có nhà máy nước sạch hoàn chỉnh với tổng công suất thiết kế 109.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (Nguồn: Sở Công Thương). 28 KCN trên có tổng công suất là 127.500 m<sup>3</sup>/ngày, tổng lượng nước thải phát sinh khoảng 83.136 m<sup>3</sup>/ngày; trong đó, lượng nước thải đã thực hiện đầu nổi để xử lý khoảng 55.368 m<sup>3</sup>/ngày đêm, đạt 66%, ứng với 934/1.007 doanh nghiệp đang hoạt động; lượng nước thải còn lại khoảng 27.768 m<sup>3</sup>/ngày, các cơ sở tự xử lý và xả thải theo giấy phép xả nước thải.

#### *\* Chất thải rắn sinh hoạt*

Tại Tp. Biên Hòa, rác được công ty Dịch vụ Môi trường đô thị Biên Hòa chịu trách nhiệm thu gom, rác sau khi thu gom sẽ được chuyển đến xe ép rác chuyên dùng rồi vận chuyển về bãi rác ở phường Trảng Dài (quy mô 15ha) để xử lý. Ngoài Tp. Biên Hòa, trên địa bàn tỉnh về chất thải sinh hoạt chưa được thu gom và xử lý tốt. Rác chủ yếu được thu gom để đổ ở các hồ đào, bãi đất trống và trũng hoặc bãi san lấp của huyện rồi san lấp mà không qua bất kỳ hình thức xử lý nào hoặc là đốt thủ công. Riêng tại thị trấn Long Thành rác được trung tâm dịch vụ quản lý đô thị thu gom và đưa về bãi rác tạm thời tại khu Liên Kim Sơn.

Các bãi rác hiện có, gồm: Bãi rác Trảng Dài 15 ha; Khu chôn lấp thành phố Biên Hòa 40 ha; Bãi đổ tạm ở Long Thành 5 ha, công suất 20-30 tấn/ngày; Và một số bãi chôn lấp nhỏ, quy mô dưới 5 ha tại một số đô thị có quy mô nhỏ.

#### *\* Chất thải rắn công nghiệp*

Hiện tại, trên địa bàn toàn tỉnh có 18 đơn vị thu gom, xử lý chất thải rắn nguy hại; 15 đơn vị do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

#### *\* Chất thải rắn y tế*

Chất thải rắn tại các bệnh viện và trung tâm y tế thải ra hơn 0,81 tấn/ngày. Đa phần các loại chất thải rắn này được thu gom và lưu trữ bằng các thùng chứa chuyên dùng tại các bệnh viện, phòng khám sau đó được xử lý tại cơ sở hoặc vận chuyển đến nơi có lò đốt chất thải y tế để xử lý.

### **2.2.2. Dự báo phát triển CCN môi trường**

Căn cứ theo Quyết định 3934/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án “Phát triển ngành công nghiệp

môi trường tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025”, từ năm 2014, tỉnh Đồng Nai tiến hành phát triển ngành công nghiệp môi trường thành một ngành công nghiệp có thu nhập cao cho địa phương, có khả năng cung cấp các công nghệ, thiết bị, dịch vụ, sản phẩm môi trường phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường nhằm xử lý, kiểm soát ô nhiễm, khắc phục suy thoái, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Theo đó, giai đoạn 2014 đến năm 2015, tỉnh đã tiến hành xây dựng quy hoạch chi tiết cho mô hình KCN, Cụm công nghiệp môi trường điển hình phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh Đồng Nai.

Dự kiến trong giai đoạn 2015 đến năm 2020, tỉnh sẽ xây dựng cơ sở hạ tầng cho các KCN, Cụm công nghiệp môi trường theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Theo đó, tỉnh sẽ tiến hành xây dựng cụm công nghiệp môi trường mới trên cơ sở chuyển đổi mục đích của các cụm công nghiệp đã xây dựng nhưng chưa có doanh nghiệp đầu tư như: Hồ Nai (giai đoạn 2); Sông Mây (giai đoạn 2); An Phước; Nhơn Trạch VI; Lộc An - Bình Sơn; Suối Tre;
- Kết hợp đầu tư phát triển ngành công nghiệp môi trường với các khu xử lý chất thải rắn tại xã Quang Trung huyện Thống Nhất, xã Bàu Cạn huyện Long Thành, xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Cửu.
- Kêu gọi đầu tư các cơ sở tái sinh, tái chế chất thải thuộc địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Trong đó, các ngành được ưu tiên gồm:

*a) Tư vấn môi trường:*

Do số lượng các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai lớn và dự báo sẽ tăng cao vào năm 2025, vì vậy đây là thị trường tiềm năng cho dịch vụ tư vấn môi trường phát triển nhằm thực hiện các công việc như: lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, hồ sơ xác nhận hoàn thành các công trình xử lý chất thải, báo cáo giám sát môi trường định kỳ, lập hồ sơ chủ nguồn thải chất thải nguy hại... Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này cần đảm bảo tính pháp lý, nguồn nhân lực có chuyên môn cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị máy móc hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu và hiệu quả của hoạt động tư vấn.

*b) Quan trắc môi trường*

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao công tác quan trắc, giám sát, đo đạc, phân tích chất lượng môi trường..., cần tập trung thực hiện một số nội dung sau:

- Tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị cho Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường Đồng Nai để tạo dựng một trung tâm có chất lượng và uy tín hàng đầu trong dịch vụ phân tích, quan trắc và tư vấn môi trường;

- Kêu gọi các đơn vị quan trắc lớn mở chi nhánh tại Đồng Nai;

- Hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này.

*c) Thiết kế, gia công, xây dựng các công trình không chế ô nhiễm môi trường*

Định hướng đến năm 2025 khuyến khích, ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực:

- Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị phục vụ cho việc xử lý ô nhiễm môi trường như: Gia công chế tạo lò đốt rác, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý nước thải...;

- Sở Tài nguyên và Môi trường kết hợp với Sở Khoa học và Công nghệ nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu trong lĩnh vực khoa học công nghệ môi trường theo hướng phù hợp với đặc điểm của từng ngành, từng lĩnh vực;

- Có các chính sách hỗ trợ về vốn, thuế, phí theo quy định đối với các dự án hoạt động như: Xử lý các loại chất thải, nước thải, ứng dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, các sản phẩm thân thiện môi trường, sản xuất sạch hơn...;

- Các đơn vị sản xuất, kinh doanh hóa chất, thiết bị xử lý môi trường ưu tiên bố trí vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và được phân bố rộng khắp nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí vận chuyển.

*d) Tái chế chất thải*

- Áp dụng việc phân loại rác tại nguồn đặc biệt tại các thành phố, khu đô thị tập trung; đầu tư, cải tiến các trang thiết bị thu gom, xử lý chất thải;

- Ưu tiên cho các doanh nghiệp đầu tư tái sinh, tái chế chất thải bằng hình thức xã hội hóa;

*đ) Năng lượng sạch*

Tận dụng các loại chất thải phát sinh từ hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi để sản xuất viên nguyên liệu, biogas.

Từ nay đến năm 2025, tỉnh sẽ phát triển ngành công nghiệp môi trường thành một ngành kinh tế có đóng góp quan trọng trong cơ cấu phát triển ngành công nghiệp Đồng Nai; Tăng năng lực xử lý tại các khu/cụm công nghiệp môi trường và các cơ



sở tái chế tập trung, đổi mới công nghệ, tăng hiệu quả và cải thiện các yếu tố môi trường;

### **2.2.3. Một số vấn đề chung về CCN môi trường**

#### ***Hiện trạng phát triển ngành công nghiệp môi trường***

Hiện nay, hoạt động môi trường của Việt Nam đang dần trở nên chuyên môn hoá sâu, mang tính công nghiệp với các doanh nghiệp chuyên sản xuất và cung ứng dịch vụ. Mặc dù, ngành công nghiệp môi trường ở Việt Nam chưa chính thức hình thành nhưng đã và đang có những đóng góp tích cực không chỉ cho bảo vệ môi trường mà còn hứa hẹn như một ngành kinh tế với nhiều tiềm năng phát triển. Đến nay, hệ thống các công ty môi trường đô thị đã phát triển ở hầu hết các tỉnh/thành trên cả nước. Các lĩnh vực hoạt động môi trường không ngừng được mở rộng không chỉ môi trường đô thị, mà còn phát triển rất nhanh sang khu vực doanh nghiệp, khu công nghiệp, kiểm soát ô nhiễm, tái chế và quản lý tài nguyên, sản xuất thiết bị, công nghệ... Có thể nói, ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đã có những bước đi ban đầu nhưng sự phát triển của ngành công nghiệp này vẫn có nhiều trở ngại như: chưa hình thành cơ quan đầu mối phát triển công nghiệp môi trường, thị trường cho công nghệ và dịch vụ môi trường chưa phát triển; đội ngũ các nhà khoa học và công nghệ môi trường còn yếu và thiếu, đặc biệt là chuyên gia có trình độ cao, nhiều kinh nghiệm; uy tín của các nhà cung cấp công nghệ, thiết bị và dịch vụ trong nước chưa đủ thuyết phục; cơ chế, chính sách khuyến khích còn chưa rõ ràng và chưa đủ hấp dẫn để thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp môi trường; nhận thức của người dân và doanh nghiệp về trách nhiệm bảo vệ môi trường chưa cao...

*Một số cơ chế, chính sách và các hoạt động hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp môi trường:*

- Theo Quyết định Số 1292/QĐ-TTg ngày 01/8/ 2014 kèm theo kế hoạch hành động:
- Xây dựng Nghị định của Chính phủ về phát triển ngành công nghiệp môi trường trọng thời gian thực hiện từ năm 2014 – 2015, cơ quan chủ trì là Bộ Công Thương, cơ quan phối hợp là Các Bộ TN&MT, KH&ĐT và Tài Chính.
- Chương trình nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phát triển ngành công nghiệp môi trường giai đoạn 2016-2020 (tiếp tục thực hiện Đề án “Phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025” theo Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 20/7/2009 của Thủ

tướng Chính phủ), cơ quan chủ trì là Bộ Công Thương, cơ quan phối hợp là các Bộ KH&CN, Xây dựng, TN&MT và các ngành, đơn vị liên quan.

- Theo Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BCT-BNV ngày 30/6/2015 - Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện. Sở Công Thương có nhiệm vụ tổ chức thực hiện quy hoạch và các chính sách phát triển ngành công nghiệp môi trường.

Đã có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển CNMT nhưng thực tế khi triển khai, áp dụng có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan tác động đến và ảnh hưởng đến kết quả không như mong muốn.

### **2.2.3.1 Đối với các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp môi trường**

Mặc dù nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với sản phẩm, hoạt động bảo vệ môi trường đã được Nhà nước ban hành nhưng kết quả triển khai trên thực tế còn nhiều hạn chế, bất cập. Trong số các văn bản quy định về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường, Nghị định số 04/2009/NĐ-CP của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường được xem là văn bản toàn diện nhất. Sau 4 năm thực hiện Nghị định số 04/2009/NĐ-CP, các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ bước đầu đã phát huy được vai trò khuyến khích, thúc đẩy các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của cộng đồng cũng như của nhà đầu tư. Tuy nhiên, quá trình thực hiện Nghị định số 04/2009/NĐ-CP cũng đã nảy sinh một số tồn tại bất cập, các nhà đầu tư rất khó khăn trong việc tiếp cận với cơ chế hỗ trợ này, cụ thể như sau:

- Chậm ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện. Nghị định số 04/2009/NĐ-CP được ban hành tháng 01 năm 2009 nhưng đến ngày 08 tháng 12 năm 2009 mới có Thông tư đầu tiên số 230/2009/TT-BTC hướng dẫn ưu đãi về thuế đối với hoạt động bảo vệ môi trường. Đặc biệt, trong 8 quy định hỗ trợ, ưu đãi của Nghị định cần có văn bản hướng dẫn thi hành thì đến nay mới chỉ có 02 văn bản hướng dẫn thực hiện ưu đãi về thuế, hỗ trợ quảng bá sản phẩm. Còn lại 06 quy định về hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng, vay vốn ưu đãi và thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ chi phí đầu vào, hỗ trợ tiêu thụ và hỗ trợ về giá đối với sản phẩm chưa có văn bản hướng dẫn. Việc chậm ban hành các văn bản hướng dẫn dẫn tới hàng loạt các vấn đề bất cập về trình tự, thủ tục, cơ quan thẩm định, phê duyệt dự án khiến cho doanh nghiệp gặp phải rất nhiều khó khăn.

- Một số quy định hỗ trợ ưu đãi còn chưa khả thi, không bảo đảm được nguồn lực để triển khai trên thực tế. Cụ thể theo quy định tại khoản 1, Điều 12 của Nghị định 04/2009/NĐ-CP quy định “Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung quy định tại khoản 1 mục I phần A của Danh mục áp dụng công nghệ xử lý có tỷ lệ chất thải phải chôn lấp sau xử lý dưới 10% và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung quy định tại khoản 2 mục I phần A của Danh mục được Nhà nước hỗ trợ 50% vốn đầu tư xây dựng, trong đó 40% từ ngân sách trung ương và 10% từ ngân sách địa phương; 50% còn lại được vay ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam”. Tuy nhiên việc thực hiện hỗ trợ đầu tư cho dự án theo nội dung này không khả thi do tính bao cấp của ngân sách nhà nước quá lớn (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, tín dụng nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ tới 100%) trong khi nguồn ngân sách nhà nước rất hạn hẹp.
- Một số nội dung hỗ trợ, ưu đãi còn chưa thống nhất với các quy định hiện hành. Cụ thể như trường hợp trợ giá và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm được quy định tại Điều 18, 19 của Nghị định số 04/2009/NĐ-CP, dự án hoạt động bảo vệ môi trường được nhà nước hỗ trợ 50% chi phí vận chuyển chất thải từ nguồn phát thải đến cơ sở xử lý chất thải, 50% giá điện phục vụ trực tiếp sản xuất; các sản phẩm được hỗ trợ gồm các sản phẩm từ hoạt động tái chế chất thải, sản phẩm thay thế nguyên liệu tự nhiên có lợi cho môi trường, năng lượng thu được từ việc tiêu hủy chất thải. Nội dung hỗ trợ này chưa thống nhất với quy định tại Khoản 3, Điều 5, Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11/3/2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quy định việc sản xuất và cung ứng dịch vụ công ích do doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác và hợp tác xã thực hiện theo phương thức đấu thầu hoặc đặt hàng. Nếu thực hiện theo phương thức đấu thầu thì doanh nghiệp phải tự bù đắp chi phí theo giá thực hiện thầu. Trường hợp thực hiện theo phương thức đặt hàng thì việc trợ cấp, trợ giá thực hiện theo quy định tại Điều 16 Quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích được ban hành tại Quyết định số 256/2006/QĐ-TTg ngày 09/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ.
- Một số thuật ngữ được sử dụng trong văn bản quy định hỗ trợ, ưu đãi chưa rõ ràng, thiếu quy định cụ thể, gây khó khăn cho việc tổ chức triển khai thực hiện. Chẳng hạn như quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 04/2009/NĐ-CP

về hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập áp dụng công nghệ xử lý có tỷ lệ chất thải phải chôn lấp sau xử lý dưới 10% được Nhà nước hỗ trợ 50% vốn đầu tư xây dựng. Tuy nhiên lại thiếu hướng dẫn cụ thể về cách xác định tỷ lệ 10% chất thải chôn lấp sau xử lý theo khối lượng hay theo thể tích rác thải tính trên tổng lượng rác đầu vào hay tổng lượng rác đưa vào quy trình công nghệ xử lý, chất thải nào là chất thải phải chôn lấp sau xử lý. Do đó, việc triển khai thực hiện quy định này gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Hay như tại mục II phần A của Danh mục ban hành kèm theo Nghị định số 04/2009/NĐ-CP quy định “Hoạt động ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới chưa được sử dụng tại Việt Nam” là hoạt động được đặc biệt ưu đãi, hỗ trợ. Tuy nhiên, rất khó có thể xác định được thế nào là “công nghệ cao, công nghệ mới chưa được sử dụng tại Việt Nam”. Tương tự như quy định một số sản phẩm, hoạt động được hưởng ưu đãi, hỗ trợ như: “sản phẩm không gây ô nhiễm môi trường được sản xuất để thay thế nguyên liệu tự nhiên”, “sản phẩm sau khi thải bỏ dễ phân hủy trong tự nhiên”, “sản phẩm thay thế nguyên liệu tự nhiên có lợi cho môi trường”,... Cho đến nay chưa có văn bản nào hướng dẫn cụ thể việc xác định các hoạt động, sản phẩm nói trên dẫn tới khó khăn trong quá trình áp dụng cũng như việc áp dụng không thống nhất.

- Một số quy định dù đã có văn bản hướng dẫn cụ thể nhưng khi triển khai trên thực tế vẫn gặp nhiều khó khăn, mất nhiều thời gian do trình tự, thủ tục ưu đãi chưa được quy định. Cụ thể như các ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường tái chế chất thải theo Nghị định số 04/2009/NĐ-CP. Khi thực hiện đề nghị ưu đãi về miễn thuế xuất khẩu thì cơ quan thuế yêu cầu doanh nghiệp phải có xác nhận thuộc đối tượng ưu đãi của các Bộ Công thương, Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, để có cơ sở xác định thuộc đối tượng hỗ trợ, Bộ Công thương đã phải tổ chức Hội đồng kiểm tra xác nhận thực tế tại cơ sở hoạt động của công ty. Trong khi lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp (xử lý chất thải nguy hại) đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra xác nhận trước khi cấp giấy phép hành nghề hoạt động. Như vậy, nếu có hướng dẫn chi tiết, cụ thể về quy trình, thủ tục để xác định đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các bên liên quan khi tổ chức triển khai thực hiện.

### **2.2.3.2 Dịch vụ môi trường**

Nhìn chung, trong thời gian qua Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng khuôn khổ pháp lý thúc đẩy phát triển các dịch vụ môi trường (DVMT). Hệ thống văn bản pháp luật hiện hành đã thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho thị trường DVMT phát triển như các quy định về đánh giá tác động môi trường, kiểm soát ô nhiễm, xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, kế hoạch xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng... Cùng với đó là các cơ chế hỗ trợ về tài chính, thuế, đất đai... cho việc thành lập các doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực DVMT.

Tuy nhiên, các chính sách hiện nay còn tản mạn, chưa có tính hệ thống và thiếu nhất quán; một số văn bản khi triển khai trên thực tế đã bộc lộ những bất cập, hạn chế, cụ thể như sau:

- Các chính sách thúc đẩy hoặc hỗ trợ phát triển các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực môi trường khá nhiều và được thể hiện ở nhiều văn bản luật khác nhau. Tuy nhiên, hầu hết các chính sách mới chỉ dừng lại ở quan điểm, định hướng là chính chứ chưa được triển khai một cách toàn diện trên thực tế. Bên cạnh đó, các chính sách mới đề cập đến khía cạnh thúc đẩy và hỗ trợ cho những người sản xuất và cung ứng các hàng hóa và dịch vụ môi trường, khía cạnh người tiêu dùng chưa được đề cập đến nhiều.
- Một số văn bản có liên quan đến phát triển DVMT còn chậm được ban hành, do vậy các quy định về phát triển DVMT chưa được triển khai đầy đủ trên thực tế. Các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng của một số DVMT còn bị bỏ ngỏ. Còn thiếu nhiều quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá cho các loại hình hoạt động bảo vệ môi trường trong khi nhiều lĩnh vực DVMT còn rất mới mẻ ở Việt Nam nên dẫn đến nhu cầu Nhà nước cần có chính sách quản lý giá DVMT, góp phần thúc đẩy thị trường DVMT phát triển.
- Phần lớn các doanh nghiệp tham gia cung cấp DVMT đều là những doanh nghiệp nhỏ và vừa, không đủ nguồn lực để tham gia giải quyết những vấn đề môi trường, cấp bách của đất nước. Trong khi đó, Nhà nước chưa có chính sách cụ thể để hỗ trợ thành lập các doanh nghiệp lớn, đủ mạnh tham gia cung cấp DVMT vào lĩnh vực này.
- Công tác xã hội hoá khu vực DVMT còn hạn chế, chưa quy định cụ thể lĩnh vực dịch vụ cần xã hội hoá, đồng thời chưa có kế hoạch và lộ trình cho việc xã hội

hoá nên chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực cung ứng DVMT. Hiện nay, đã có một số cơ chế, chính sách khuyến khích tương đối mạnh cho các hoạt động sản phẩm bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 04/2009/NĐ-CP. Tuy nhiên, hiện nay các doanh nghiệp hầu như không tiếp cận được với các nguồn vốn ưu đãi này; chưa có cơ chế, chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

### **2.2.3.3 Phát triển khoa học công nghệ**

Hoạt động khoa học và công nghệ chưa có đóng góp đột phá cho công tác bảo vệ môi trường. Các kết quả nghiên cứu khoa học chưa cung cấp đầy đủ luận cứ cho việc hoạch định chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường. Hoạt động nghiên cứu và triển khai về bảo vệ môi trường còn hạn chế, chưa thực sự hiệu quả. Cơ chế, chính sách khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong bảo vệ môi trường còn chậm được ban hành.

### **2.2.3.4 Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và sản phẩm thân thiện với môi trường**

Một trong những khó khăn của việc triển khai các dự án sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo là nguồn đầu tư lớn, giá thành cao, trong điều kiện cơ chế chính sách hỗ trợ chưa đồng bộ, phù hợp, nên việc triển khai trong thực tế còn hạn chế. Bên cạnh đó, các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo quy định của Luật còn chậm được ban hành (phần lớn đều mới được ban hành từ năm 2011 đến nay) nên chưa đóng vai trò là đòn bẩy thúc đẩy việc phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sản phẩm thân thiện môi trường ở nước ta trong thời gian qua.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã triển khai Chương trình cấp nhãn sinh thái cho các sản phẩm/nhóm sản phẩm như bóng đèn huỳnh quang và một vài nhóm sản phẩm khác; ban hành Thông tư số 07/2012/TT-BTNMT quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận túi ni lông thân thiện với môi trường và đến nay đã công nhận được khoảng 10 sản phẩm túi ni lông thân thiện với môi trường của các doanh nghiệp. Thủ tướng Chính phủ cũng vừa ban hành Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 11/4/2013 phê duyệt Đề án tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông trong sinh hoạt đến năm 2020 trong đó giao Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với bộ, ngành liên quan xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích sử dụng túi thân thiện với môi trường thay thế túi ni lông, quy định và hướng dẫn sản xuất, sử dụng sản phẩm tái chế thân thiện với môi trường. Hàng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã phối hợp với các địa phương, tổ chức chính trị xã

hội tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường, sản phẩm tái sử dụng, tái chế như túi, bóng đèn, thu hồi pin, chất thải nguy hại đổi lấy sản phẩm tái chế. Tuy nhiên, so với các quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2005, việc phát triển các sản phẩm thân thiện với môi trường được triển khai tương đối muộn; các cơ chế, chính sách khuyến khích sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường, xây dựng thói quen tiêu dùng thân thiện với môi trường chậm được ban hành và chưa đồng bộ. [Nguồn: <http://duthaoonline.quochoi.vn>]

#### **2.2.3.5 Biện pháp thông tin tuyên truyền**

Công tác truyền thông về môi trường tới các doanh nghiệp và cá nhân ở vùng sâu, vùng xa còn hạn chế, trong nhiều trường hợp còn chưa thực sự hiệu quả. Chưa có những chương trình riêng cho mục đích tuyên truyền về CNMT, chưa phổ biến rộng rãi đến doanh nghiệp.

Mặc dù nhận thức về CNMT đã có chuyển biến, nhưng chưa đầy đủ và đúng mức; chủ yếu ở các cấp lãnh đạo, ở các cơ quan chức năng, các doanh nghiệp vẫn chưa tiếp cận được. Họ chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh môi trường với mục đích lợi nhuận, vẫn còn tư tưởng coi trọng lợi ích cục bộ, trước mắt về kinh tế mà không chú ý đến lợi ích lâu dài về môi trường; ý thức chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường trong xã hội, doanh nghiệp còn thấp.

## **CHƯƠNG III – CƠ SỞ DỮ LIỆU XÂY DỰNG SỔ TAY QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG**

### **TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

#### **3.1 CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CHUNG**

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2008;
- Luật Thuế Bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12, được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 15/11/2010 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2012.
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/06/2012 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2013;
- Luật PCCC số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 V/v Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10.
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc Hội nước Cộng hoà Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29/11/2013 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2014.
- Luật Xây dựng số số 50/2014/QH13 được Quốc Hội nước Cộng hoà Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 18/6/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.
- Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015;
- Luật Đầu tư Việt Nam số 67/2014/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014, có hiệu lực từ ngày 01/07/2015;
- Nghị định số 29/2008/NĐ – CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.
- Nghị định số 108/2008/NĐ – CP ngày 07/10/2008 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hoá chất;
- Nghị định số 26/2011/NĐ – CP ngày 08/04/2011 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ – CP ngày 07/10/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.



- Nghị định 67/2011/NĐ – CP ngày 08 tháng 08 năm 2011 của Chính Phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 69/2012/NĐ – CP ngày 14 tháng 09 năm 2012 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ – CP ngày 08/8/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường;
- Nghị định 164/2013/ NĐ – CP ngày 12/11/2013 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 29/2008/ NĐ – CP.
- Nghị định số 201/2013/NĐ – CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về việc “Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật tài nguyên nước”;
- Nghị định số 43/2014/NĐ – CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 80/2014/NĐ – CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý chất thải.
- Nghị định số 03/2015/NĐ – CP ngày 06/01/2015 của Chính phủ quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường;
- Nghị định 18/2015/NĐ – CP ngày 14/02/2015 của Chính Phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 38/2015/NĐ – CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.
- Nghị định số 179/2013/NĐ – CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- Thông tư số 48/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp
- Thông tư 12/2006/ TT-BTNMT ngày 28/6/2010 của Bộ tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thủ tục, mẫu hồ sơ đăng kí cho chủ nguồn CTNH.
- Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Thông tư số 36/2014/TT-BCT ngày 22/10/2014 của Bộ Công Thương Quy định về huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất.
- Thông tư 06/2013/TT-BTNMT ngày 07/05/2013 ban hành danh mục lĩnh vực, ngành sản xuất, chế biến có nước thải chứa kim loại nặng phục vụ tính phí môi trường đối với nước thải;
- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/04/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.
- Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Thông tư 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về BVMT khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.
- Thông tư số 36/2015/TT – BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.
- Quyết định 3733/2002/QĐ – BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 5 nguyên tắc và 7 thông số vệ sinh lao động..

**\* Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng**

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- QCVN 14: 2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

- Quyết định số 3733/2002/QĐ – BYT ban hành ngày 10/10/2002: tiêu chuẩn vệ sinh lao động, quy định độ ồn và nồng độ tối đa các chất ô nhiễm trong khu vực sản xuất.

### **3.2 CÁC CƠ SỞ KHÁC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CNMT**

#### **\* Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị (ngày 15/11/2004)**

Ngày 15/11/2004, Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra nghị quyết số 41-NQ-TW trong đó nội dung có liên quan đến công nghiệp môi trường đã nêu rõ: “...cần đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực về môi trường. Trong đó nhấn mạnh đến việc sớm nghiên cứu triển khai giải pháp quan trọng: *Hình thành và phát triển ngành công nghiệp môi trường*”. Đây là văn bản đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam quan tâm đến lĩnh vực này. Nghị quyết đã thể hiện sự quan tâm phát triển của đất nước của Đảng và tầm quan trọng của việc hình thành và phát triển của công nghiệp môi trường của Việt Nam;

#### **\* Hội nghị môi trường toàn quốc năm 2005**

Thực hiện Nghị quyết số 41/NQ – TW nêu trên, Hội nghị Môi trường toàn quốc ngày 22/4/2005 đã được triển khai và thực hiện. Trong Hội nghị này, nguyên Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải đã chỉ đạo “*nhANH chóng xây dựng ngành công nghiệp môi trường*” phù hợp với điều kiện của một nước đang phát triển và có nhiều hạn chế về nguồn lực tài chính như nước ta. Trong Hội nghị này rất nhiều các báo cáo, tham luận của các cơ quan quản lý Nhà nước: Bộ TNMT; các sở TNMT các tỉnh, thành; các nhà khoa học; các chuyên gia hàng đầu trong và ngoài nước đã đề cập đến hiện trạng các ngành công khác nhau có liên quan đến công nghiệp môi trường như: tái chế các loại chất thải; các hoạt động tư vấn về môi trường; các ngành công nghiệp sản xuất ra các sản phẩm phục vụ cho ngành công nghiệp môi trường như: sản xuất các trang thiết bị; nguyên liệu; hoá chất; ... Tuy nhiên tất cả các loại hình công nghiệp này lại chưa được công nhận là công nghiệp môi trường. Cũng trong Hội nghị này, nhiều báo cáo, tham luận đã có những đề xuất với Chính phủ, các Bộ, ngành về các ngành có liên quan đến định hướng phát triển ngành công nghiệp này.

#### **\* Hội chợ - Triển lãm quốc tế Công nghệ môi trường Việt Nam (2006)**

Hội chợ - Triển lãm quốc tế Công nghệ môi trường Việt Nam được tổ chức năm 2006 tại Hà Nội. Kết thúc Hội chợ – Triển lãm, Ban Tổ chức đã báo cáo các Bộ

Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công nghiệp về kết quả đã đạt được và đã kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường sớm nghiên cứu triển khai giải pháp quan trọng “*Hình thành và phát triển ngành công nghiệp môi trường*” đã được Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị (ngày 15/11/2004) nêu ra.

**\* “*Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025*”**

Ngày 20/07/2009, Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải đã ký Quyết định số 1030/QĐ-TTg phê duyệt “*Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025*”. Đây là một trong những cơ sở trọng tâm cho các địa phương định hướng quy hoạch phát triển ngành công nghiệp môi trường. Tuy nhiên, theo đề án này quy hoạch phát triển ngành công nghiệp chỉ định hướng đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020. Do vậy ngày 01/07/2010 Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý về nguyên tắc điều chỉnh thời gian “*Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp môi trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*” để đáp ứng nhu cầu thực tế cho các địa phương với thời gian quy hoạch hợp lý hơn.

**\* *Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật chuyển giao công nghệ***

Đây là văn bản pháp lý đầu tiên của Nhà nước ban hành có liên quan đến chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với ngành công nghiệp môi trường. Theo mục 41, phụ lục I của Nghị định này Chính phủ đã có quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật chuyển giao công nghệ và chỉ rõ các ngành nghề được phép ưu tiên đầu tư.

Trong các ngành nghề được phép khuyến khích và ưu tiên đầu tư hầu hết là các ngành có liên quan đến công nghiệp môi trường như: đốt chất thải nguy hại; tái chế dầu nhớt; tái chế cao su; nấu nhôm; súc rửa thùng phi; .... Đây là một trong các ưu tiên không hề nhỏ đối với nhu cầu thực tế hiện nay. Ngoài ra, đó cũng là thuận lợi to lớn cho các nhà đầu tư khi xin giấy phép đầu tư; thẩm định công nghệ và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

**\* *Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/1/2009 về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.***

Đây là văn bản pháp lý tiếp theo của Nhà nước ban hành có liên quan đến chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với ngành công nghiệp môi trường.

## **CHƯƠNG IV– XÂY DỰNG TIÊU CHÍ SỔ TAY VÀ THÀNH LẬP BAN QUẢN LÝ CỤM CNMT**

### **4.1 TIÊU CHÍ SỔ TAY**

- Cập nhật các qui định pháp luật về môi trường mới nhất cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNMT tại các Cụm CNMT.
- Tạo sự thuận tiện cho doanh nghiệp, chủ đầu tư hiểu biết, nắm bắt các thông tin cơ bản về môi trường khi có ý định đầu tư vào cụm CNMT
- Tạo điều kiện tiếp cận các chính sách hỗ trợ trên phạm vi địa bàn Tỉnh và của cả nước khi đầu tư vào cụm CNMT tại Đồng Nai, hướng dẫn cụ thể thủ tục đề nghị hỗ trợ về vốn và về các chính sách khác.
- Là văn bản có tính định hướng và qui định cho các doanh nghiệp bước đầu tuân thủ các nội dung về các qui định môi trường khi hoạt động trong cụm CNMT.
- Thiết lập trật tự quản lý giữa nhà nước và doanh nghiệp trong cụm CNMT thông qua BQL Cụm CNMT.

### **4.2 THÀNH LẬP BQL CỤM CNMT**

#### **4.2.1 Vị trí và chức năng**

- Ban Quản lý Cụm CNMT là cơ quan trực thuộc UBND tỉnh Đồng Nai thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối Cụm CNMT và tổ chức cung cấp dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh cho nhà đầu tư trong Cụm CNMT.
- Ban Quản lý chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, công chức, viên chức, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của UBND tỉnh Đồng Nai; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của các Bộ, ngành quản lý về ngành, lĩnh vực trong công tác quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế; có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Đồng Nai trong công tác quản lý Cụm CNMT.
- Ban Quản lý có tư cách pháp nhân; tài khoản và con dấu mang hình quốc huy; sử dụng kinh phí quản lý hành chính nhà nước, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển do ngân sách nhà nước cấp theo kế hoạch hàng năm; nguồn kinh phí khác theo quy định pháp luật.

#### **4.2.2 Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Quản lý**

- Ban Quản lý thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, phân cấp, ủy quyền của cơ quan có thẩm quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác được UBND tỉnh Đồng Nai giao, cụ thể như sau.

##### **1. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

- a) Dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý;
- b) Dự thảo văn bản quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Ban Quản lý;
- c) Dự thảo Đề án thành lập, tổ chức lại các Ban Quản lý theo quy định của pháp luật;
- d) Quy chế phối hợp làm việc với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Đồng Nai và các cơ quan có liên quan khác để thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo cơ chế một cửa;
- đ) Dự thảo Đề án quy hoạch, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển các Cụm CNMT;
- e) Kế hoạch hàng năm và 5 năm về phát triển Cụm CNMT, phát triển nguồn nhân lực và vốn đầu tư phát triển;
- g) Dự thảo quyết định, chỉ thị, văn bản; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước về lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý theo quy định pháp luật.

##### **2. Trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh**

- a) Dự thảo quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị thuộc Ban Quản lý theo quy định của pháp luật;
- b) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND Đồng Nai về lĩnh vực CNMT.

##### **3. Giúp UBND cấp tỉnh quản lý việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng, phát triển Cụm CNMT;**

##### **4. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, cơ chế, chính sách về Cụm CNMT sau khi được ban hành, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, theo dõi thi hành pháp luật về Cụm CNMT.**

### **5. Về quản lý đầu tư**

- a) Tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư;
- b) Tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư theo kế hoạch đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ ngành và UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt; tham gia các chương trình xúc tiến đầu tư vào Cụm CNMT do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ ngành và UBND tỉnh Đồng Nai tổ chức; hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư theo thẩm quyền trong quá trình chuẩn bị và triển khai dự án đầu tư; báo cáo định kỳ hoạt động xúc tiến đầu tư tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh Đồng Nai theo Quy chế quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư ban hành kèm theo Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ;
- c) Giải quyết khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư, đánh giá hiệu quả đầu tư trong Cụm CNMT; định kỳ hàng quý, 06 tháng và hàng năm, gửi báo cáo hoạt động đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh trong Cụm CNMT tới UBND tỉnh Đồng Nai và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

### **6. Về quản lý môi trường**

- a) Tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án trong Cụm CNMT theo ủy quyền của UBND tỉnh Đồng Nai (đối với các dự án thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh);
- b) Tiếp nhận đăng ký và xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường cho các đối tượng thuộc diện phải đăng ký trong Cụm CNMT theo ủy quyền của cơ quan chuyên môn về môi trường cấp tỉnh và của UBND cấp huyện (đối với các dự án thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện);
- c) Tổ chức thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản của các dự án trong Cụm CNMT theo ủy quyền của cơ quan có thẩm quyền;
- d) Tổ chức kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án đối với các dự án đầu tư trong Cụm CNMT theo pháp luật về bảo vệ môi trường.

### **7. Về quản lý quy hoạch và xây dựng**

- a) Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt của Cụm CNMT, các khu chức năng trong Cụm CNMT nhưng không làm thay đổi chức năng sử dụng khu đất và cơ cấu quy hoạch;

- b) Thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án đầu tư nhóm B, C thuộc diện phải thẩm định trong Cụm CNMT;
- c) Cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép xây dựng công trình đối với công trình xây dựng trong Cụm CNMT phải có Giấy phép xây dựng theo phân cấp hoặc ủy quyền của UBND tỉnh Đồng Nai;

**8. Thực hiện các nhiệm vụ về quản lý quy hoạch, xây dựng công trình, chất lượng công trình trong Cụm CNMT theo quy định pháp luật về xây dựng và phân cấp, ủy quyền của cơ quan có thẩm quyền.**

**9. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động theo hướng dẫn của Bộ Lao động thương binh và xã hội tại Thông tư số 32/2014/TT-BLĐTBXH ngày 01/12/2014 cụ thể như sau:**

- a) Tiếp nhận báo cáo giải trình của doanh nghiệp trong Cụm CNMT về nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được, tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai quyết định theo ủy quyền của UBND tỉnh Đồng Nai;
- b) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép lao động cho lao động nước ngoài làm việc trong Cụm CNMT; xác nhận người lao động nước ngoài làm việc cho các doanh nghiệp trong Cụm CNMT không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo ủy quyền của Sở Lao động Thương binh và Xã hội;
- c) Tổ chức thực hiện đăng ký nội quy lao động, tiếp nhận thỏa ước lao động tập thể theo ủy quyền của UBND tỉnh Đồng Nai; tiếp nhận đăng ký hệ thống thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp trong Cụm CNMT theo ủy quyền của UBND cấp huyện;
- d) Nhận thông báo về việc cho thôi việc nhiều người lao động, báo cáo về việc cho thuê lại lao động, kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề hàng năm của doanh nghiệp trong Cụm CNMT theo ủy quyền của UBND tỉnh Đồng Nai;
- đ) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký thực hiện Hợp đồng nhận lao động thực tập của doanh nghiệp trong Cụm CNMT, hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề có thời gian dưới 90 ngày theo ủy quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- e) Tiếp nhận khai trình việc sử dụng lao động, báo cáo tình hình thay đổi về lao động; nhận thông báo về việc tổ chức làm thêm từ 200 giờ đến 300 giờ trong



một năm của doanh nghiệp trong Cụm CNMT theo ủy quyền của Sở Lao động Thương binh và Xã hội;

g) Nhận thông báo về địa điểm, địa bàn, thời gian bắt đầu hoạt động và người quản lý, người giữ chức danh chủ chốt của doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong Cụm CNMT theo ủy quyền của Sở Lao động Thương binh và Xã hội;

h) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý lao động trong Cụm CNMT bao gồm: bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động, xây dựng quan hệ lao động, giải quyết tranh chấp lao động, đình công theo quy định pháp luật về lao động hoặc hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

#### **10. Về quản lý thương mại**

a) Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện thương mại của tổ chức và thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại Cụm CNMT theo hướng dẫn của Bộ Công Thương;

b) Cấp Giấy phép kinh doanh, bổ sung mục tiêu kinh doanh đối với hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Cụm CNMT theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Bộ Công Thương và ủy quyền của UBND tỉnh Đồng Nai;

c) Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung các loại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, Giấy phép kinh doanh một số mặt hàng thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành cho thương nhân đặt trụ sở và có cơ sở kinh doanh tại Cụm CNMT theo hướng dẫn của Bộ Công Thương;

d) Cấp các loại giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sản xuất trong Cụm CNMT theo hướng dẫn, ủy quyền của Bộ Công Thương.

#### **11. Về quản lý đất đai, bất động sản**

a) Tiếp nhận đăng ký khung giá cho thuê đất, cho thuê lại đất và phí hạ tầng Cụm CNMT của nhà đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm CNMT và các chức năng, nhiệm vụ khác về quản lý kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật;

b) Ban Quản lý Cụm CNMT thực hiện các chức năng, nhiệm vụ về đất đai quy định tại Điều 151 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 và Điều 53 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai.

**12. Cấp một số loại giấy phép, chứng chỉ trong Cụm CNMT theo thẩm quyền, hướng dẫn và ủy quyền của các Bộ, UBND cấp tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền;**

**13. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác**

- a) Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển Cụm CNMT theo quy định của pháp luật và phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh Đồng Nai, Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai;
- b) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực được giao;
- c) Tổ chức kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực đầu tư, môi trường, lao động, thương mại, xây dựng thuộc phạm vi quản lý nhà nước được phân cấp, ủy quyền của Ban Quản lý; tham gia thanh tra, tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật; thực hiện phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí;
- d) Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân cấp hoặc ủy quyền của UBND tỉnh Đồng Nai;
- đ) Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật;
- e) Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với UBND tỉnh Đồng Nai, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan; nhận báo cáo thống kê, báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoạt động trong Cụm CNMT; xây dựng hệ thống thông tin về Cụm CNMT trên địa bàn và kết nối với hệ thống thông tin quốc gia về Cụm CNMT;
- g) Tổ chức phong trào thi đua và khen thưởng cho doanh nghiệp trong Cụm CNMT;

h) Thực hiện những nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và phân công, ủy quyền của UBND tỉnh Đồng Nai, Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

### **4.2.3 Cơ cấu tổ chức và biên chế**

#### **1. Lãnh đạo Ban Quản lý**

- a) Ban Quản lý có Trưởng Ban và không quá 03 (ba) Phó Trưởng Ban;
- b) Trưởng Ban Quản lý là người đứng đầu Ban Quản lý, có trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Ban Quản lý, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh Đồng Nai và pháp luật về hoạt động và hiệu quả hoạt động của Cụm CNMT; phối hợp với người đứng đầu các Sở, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Quản lý;
- c) Phó Trưởng Ban Quản lý là người giúp Trưởng Ban, chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban và trước pháp luật về các nhiệm vụ được phân công; khi Trưởng Ban vắng mặt, một Phó Trưởng Ban được Trưởng Ban ủy quyền điều hành các hoạt động của Ban Quản lý;
- d) Việc bổ nhiệm Trưởng Ban và Phó Trưởng Ban do Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai quyết định theo quy định của pháp luật; việc điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ chính sách khác đối với Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban do Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai quyết định theo quy định của pháp luật.

#### **2. Cơ cấu tổ chức**

- a) Cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý bao gồm: các phòng chuyên môn, nghiệp vụ; Văn phòng Ban Quản lý;  
Số lượng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ không quá 05 phòng với tên gọi như sau: Phòng Kế hoạch tổng hợp; Phòng Quản lý đầu tư; Phòng Quản lý doanh nghiệp; Phòng Quản lý tài nguyên và môi trường; Phòng Quản lý quy hoạch và xây dựng.
- b) Ban Quản lý tổ chức, thành lập bộ phận “một cửa” để làm đầu mối tiếp nhận, xử lý các thủ tục hành chính cho nhà đầu tư trong Cụm CNMT và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác;
- c) Đối với các Cụm CNMT nằm ngoài địa bàn nơi đặt trụ sở Ban Quản lý và cần thiết phải hỗ trợ về thủ tục hành chính tại chỗ, Ban Quản lý được thành lập văn phòng đại diện tại Cụm CNMT;

Văn phòng đại diện thực hiện các nhiệm vụ: hướng dẫn các thủ tục hành chính; cung cấp dịch vụ hành chính “một cửa”; trực tiếp giải quyết một số thủ tục hành chính do Trưởng Ban Quản lý giao;

d) Căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu quản lý nhà nước đối với Cụm CNMT trên địa bàn, Trưởng Ban Quản lý chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ trình UBND tỉnh Đồng Nai quyết định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý, quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban Quản lý theo quy định của pháp luật.

UBND tỉnh Đồng Nai quyết định thành lập Văn phòng đại diện tại Cụm CNMT, Phòng Quản lý lao động, Phòng Hỗ trợ và giám sát hoạt động đầu tư của Ban Quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội Vụ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

### **3. Biên chế**

Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Ban Quản lý được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng số biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

## **CHƯƠNG V- QUY ĐỊNH QUẢN LÝ VÀ BVMT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CỤM CNMT**

### **5.1 QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

Trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng dự án, doanh nghiệp cần phải lập hồ sơ môi trường trình lên cơ quan quản lý nhà nước để được phê duyệt/ xác nhận.

Mục đích của Thủ tục này là để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định về các biện pháp bảo vệ môi trường được đề xuất đối với các dự án đầu tư.

#### **5.1.1 Báo cáo đánh giá tác động môi trường**

##### **5.1.1.1 Các dự án đầu tư phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường**

- Đối tượng: Chủ dự án của các đối tượng quy định tại Khoản 5 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP có trách nhiệm lập, gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.

- Thời điểm lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường: tiến hành đồng thời với quá trình lập dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi)

- Cơ quan được Ủy quyền hay phân cấp: Ban quản lý các Khu công nghiệp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban quản lý các Khu công nghiệp.

- Cơ quan phê duyệt: Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

##### **5.1.1.2 Qui trình, thủ tục hành chính thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.**

###### **\* Căn cứ pháp lý**

- Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015;

- Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Thông tư 27/2015/TT-BTNMT, ngày 29/05/2015 về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 55/2007/QĐ-UBND ngày 21/8/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành mức thu, mức trích, cơ quan và đối tượng miễn giảm phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 21/8/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 09/7/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai.
- Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 12/08/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về việc thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**\* *Trình tự thực hiện***

- ***Bước 1:*** Lập hồ sơ Báo cáo ĐTM;
- ***Bước 2:*** Nộp hồ sơ tại Tổ tiếp nhận và trả kết quả:
  - + Nếu hồ sơ đủ → nhận hồ sơ, viết phiếu hẹn và yêu cầu Doanh nghiệp nộp phí.
  - + Nếu hồ sơ không đủ → hướng dẫn bổ sung hồ sơ theo quy định.
- ***Bước 2:*** Tham gia Hội đồng thẩm định Báo cáo ĐTM;
- ***Bước 3:*** Chỉnh sửa Báo cáo ĐTM theo biên bản phiên họp chính thức của Hội đồng thẩm định Báo cáo ĐTM.
- ***Bước 4:*** Nộp Báo cáo đã chỉnh sửa và văn bản của chủ dự án giải trình về việc chỉnh sửa theo yêu cầu của biên bản.
- ***Bước 5:*** Đến ngày hẹn nhận Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả:

Sáng : Từ 07h00' đến 11h30'.

Chiều : Từ 13h00' đến 16h30'. (Trừ ngày thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ).

**\* *Thành phần và số lượng hồ sơ***

*Hồ sơ đề nghị thẩm định:*

- Một (01) văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.1 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT.
- Bảy (07) bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Trường hợp số lượng thành viên hội đồng thẩm định nhiều hơn bảy (07) người, chủ dự án phải cung cấp thêm số lượng báo cáo đánh giá tác động môi trường. Hình thức trang bìa, trang phụ bìa và yêu cầu về cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo mẫu tương ứng quy định tại các Phụ lục 2.2 và 2.3 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT, ngày 29/05/2015 về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường .
- Một (01) bản báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo dự án đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác.

*Hồ sơ đề nghị phê duyệt:*

- Một (01) văn bản đề nghị phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, trong đó giải trình rõ những nội dung đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kết luận của Hội đồng thẩm định, trừ trường hợp không phải chỉnh sửa, bổ sung;
- Báo cáo đánh giá tác động môi trường được đóng quyển gáy cứng, chủ dự án ký vào phía dưới của từng trang báo cáo kể cả phụ lục (trừ trang bìa thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.2 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT với số lượng đủ để gửi tới các địa chỉ quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT kèm theo một (01) đĩa CD trên đó chứa một (01) tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của báo cáo và một (01) tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ báo cáo (kể cả phụ lục).

**\* Thời hạn giải quyết**

*Thời hạn thẩm định*

Việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.

Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP:

- Không quá bốn mươi lăm (45) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án thuộc thẩm quyền tổ chức thẩm định của Bộ TNMT.
- Không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với các Dự án thuộc khoản a, Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.
- Trong thời hạn quy định tại các điểm nêu trên, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án kết quả thẩm định. Thời gian chủ dự án hoàn thiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu của cơ quan thẩm định không tính vào thời gian thẩm định.
- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thẩm định phải có văn bản thông báo cho chủ dự án.

Trong quá trình thẩm định, cơ quan thẩm định được tiến hành các hoạt động sau đây:

- Khảo sát, kiểm chứng các thông tin, số liệu về hiện trạng môi trường tại địa điểm thực hiện dự án và khu vực kế cận;
- Lấy mẫu phân tích kiểm chứng;
- Tổ chức lấy ý kiến các chuyên gia, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phản biện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Tổ chức các cuộc họp đánh giá theo chuyên đề.

Hoạt động của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định tại Chương V Thông tư 27/2015/TT-BTNMT.

**\* Thời hạn phê duyệt**

Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định ban hành quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.7 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT và xác nhận vào mặt sau trang phụ bì của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.8 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT;



Trường hợp chưa đủ điều kiện phê duyệt hoặc không phê duyệt phải có văn bản nêu rõ lý do trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**

- 01 Quyết định phê duyệt theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.7 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT;
- 01 Báo cáo đánh giá tác động môi trường có chứng thực của Cơ quan thẩm định.

**\* Phí, lệ phí thẩm định ĐTM**

Căn cứ theo quyết định số 19/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ngày 12/8/2015 về việc qui định thu phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, mức phí thẩm định áp dụng tùy vào tổng vốn đầu tư dự án. Chi tiết như bảng sau:

**Bảng 5.1 Lệ phí thẩm định ĐTM**

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 01. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 02. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 03. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0

Nhóm 04. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 05. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 06. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 07. Dự án khác (không thuộc nhóm 01, 02, 03, 04, 05, 06)	5,0	6,0	10,8	20,0	15,6

Nguồn: Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ngày 12/8/2015

### **5.1.2 Kế hoạch bảo vệ môi trường**

#### **5.1.2.1 Các dự án đầu tư phải lập Kế hoạch bảo vệ môi trường (KHBVMT)**

**\* Đối tượng phải lập KHBVMT**

- Đối tượng qui định tại Phụ lục 5.1 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/05/2015 về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/ 02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

**\* Cơ quan xác nhận KHBVMT**

- Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

đối với các dự án thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục 5.1 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT.

- UBND cấp huyện xác nhận đăng ký KHBVMT của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, trừ các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 32 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT.
- UBND cấp xã được UBND cấp huyện xem xét, ủy quyền xác nhận đăng ký KHBVMT thuộc thẩm quyền của mình đối với dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình nằm trên địa bàn một (01) xã. Văn bản ủy quyền cho UBND cấp xã xác nhận đăng ký KHBVMT thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 5.2 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT.
- 4. Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế được cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 32, Thông tư 27/2015/TT-BTNMT xem xét, ủy quyền xác nhận đăng ký KHBVMT đối với các dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP. Văn bản ủy quyền cho Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế xác nhận đăng ký KHBVMT thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 5.3 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT.

#### **5.1.2.2 Quy trình, thủ tục hành chính xác nhận KHBVMT**

##### **\* Căn cứ pháp lý**

- Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015;
- Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/ 02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Thông tư 27/2015/TT-BTNMT, ngày 29/05/2015 về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Quyết định số 55/2007/QĐ-UBND ngày 21/8/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành mức thu, mức trích, cơ quan và đối tượng miễn giảm phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 21/8/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 09/7/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai.
- Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 12/08/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về việc thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**\* *Trình tự thực hiện***

- ***Bước 1:*** Tổ chức, cá nhân liên hệ Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp huyện (Bộ phận một cửa) để được hướng dẫn thủ tục; điền thông tin vào mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính theo yêu cầu.

- ***Bước 2:*** Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận và viết giấy biên nhận, hẹn ngày trả kết quả; chuyển hồ sơ cho phòng (bộ phận) chuyên môn giải quyết.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn (ghi bằng phiếu ý kiến cụ thể) để người nộp hồ sơ bổ sung đúng quy định.

- ***Bước 3:*** Đến ngày hẹn trả kết quả ghi trong giấy biên nhận, người nộp hồ sơ đến Bộ phận một cửa nhận kết quả.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả:

Sáng : Từ 07h00’ đến 11h30’.

Chiều : Từ 13h00’ đến 16h30’

Thứ Bảy: Từ 07h00’ đến 11h30’. (Trừ chiều ngày thứ Bảy, ngày Chủ nhật và các ngày lễ)

**\* *Thành phần và số lượng hồ sơ***

Hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận đăng ký của Sở Tài nguyên và Môi trường gồm:

- Ba (03) bản kế hoạch bảo vệ môi trường với trang bìa và yêu cầu về nội dung thực hiện theo mẫu tương ứng quy định tại các Phụ lục 5.4 và 5.5 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT;
- Một (01) báo cáo đầu tư hoặc phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận đăng ký của Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm:

- Ba (03) bản kế hoạch bảo vệ môi trường với yêu cầu về cấu trúc và nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục 5.6 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT;
- Một (01) báo cáo đầu tư hoặc phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của chủ dự án.

Trường hợp đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại cơ quan được ủy quyền, hồ sơ được thực hiện theo quy định tương ứng với hồ sơ đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền

**\* Thời hạn phê duyệt**

Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, xác nhận đăng ký KHBVMT theo mẫu quy định tại Phụ lục 5.7 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT. Trường hợp chưa xác nhận phải có thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do theo mẫu quy định tại Phụ lục 5.8 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT.

**\* Phí, lệ phí**

Không có

**Lưu ý:** Trong quá trình hoạt động, nếu có những điều chỉnh, thay đổi về các nội dung của ĐTM, Kế hoạch bảo vệ môi trường và biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, xác nhận: Phải báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan phê duyệt, xác nhận và chỉ được phép thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan này.

**5.1.3 Khi nào phải lập lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường?**

Chủ dự án phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường trong các trường hợp sau:

- Không triển khai dự án trong thời gian 24 tháng kể từ thời điểm quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Thay đổi địa điểm thực hiện dự án so với phương án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;
- Tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ làm tăng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

## **5.2 QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG XÂY DỰNG**

### **5.2.1 Doanh nghiệp phải làm gì sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt**

#### **\* Căn cứ pháp lý**

- Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015;
- Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/ 02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Thông tư 27/2015/TT-BTNMT, ngày 29/05/2015 về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

#### **\* Các nội dung cần thực hiện**

- Thực hiện các nội dung quy định tại Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.
- Lập kế hoạch quản lý môi trường trên cơ sở chương trình quản lý và giám sát môi trường đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt; trường hợp có thay đổi chương trình quản lý và giám sát môi trường thì phải cập nhật kế hoạch quản lý môi trường và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Khoản 3 Điều 10, Thông tư 27/2015/TT-BTNMT.
- Hình thức trang bìa, trang phụ bìa và yêu cầu về cấu trúc, nội dung thực hiện theo mẫu tương ứng quy định tại các Phụ lục 2.9 và Phụ lục 2.10 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT .
- Gửi kế hoạch quản lý môi trường đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường để được niêm yết công khai trước khi khởi công xây dựng.

- Mẫu văn bản của chủ dự án gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2.11 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT.
- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đến các tổ chức đã tiến hành tham vấn và cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.12 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT;
- Tổ chức vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm dự án.
- Trường hợp gây ra sự cố môi trường thì phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.
- Trường hợp khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung tiếp nhận dự án đầu tư không phù hợp ngành nghề thu hút đầu tư trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng chưa đến mức phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, chủ đầu tư dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phải có văn bản giải trình gửi cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và chỉ thực hiện các thủ tục tiếp nhận đầu tư sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Trường hợp có thay đổi chủ dự án, chủ dự án mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt.

### **5.2.2 Báo cáo hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường**

#### **\* Đối tượng lập Báo cáo**

Chủ dự án của các đối tượng quy định tại cột 4 Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP phải lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án.

Dự án được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 1993 hoặc Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 nhưng không

thuộc danh mục quy định tại cột 4 Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, chủ dự án được miễn trừ trách nhiệm lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án.

**\* Căn cứ pháp lý**

- Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015;

- Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/ 02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Thông tư 27/2015/TT-BTNMT, ngày 29/05/2015 về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

**\* Trình tự thực hiện**

**- Bước 1:** Nộp hồ sơ

Dự án do Ban Quản lý các KCN phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo ủy quyền của UBND tỉnh: Nộp hồ sơ tại Phòng tiếp nhận thuộc Ban Quản lý các Khu công nghiệp (đường 2A, KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

Nộp hồ sơ tại Phòng Đăng ký Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với Dự án do UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường) hoặc tại Phòng tiếp nhận thuộc Ban Quản lý các Khu công nghiệp (đối với Dự án do Ban Quản lý các KCN phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo ủy quyền của UBND tỉnh).

**- Bước 2.** Kiểm tra hồ sơ:

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ xem xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, ghi biên nhận hồ sơ, chuyển phòng chuyên môn xử lý.
- Trường hợp hồ sơ thiếu, công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bổ sung theo quy định.

**- Bước 3.** Tiến hành kiểm tra và trả kết quả:



- Việc kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án được tiến hành thông qua đoàn kiểm tra do Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Ban Quản lý các Khu công nghiệp (nếu được UBND tỉnh ủy quyền) thành lập.
- Đoàn kiểm tra nghiên cứu hồ sơ và kiểm tra thực tế các công trình bảo vệ môi trường của dự án. Kết quả kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường của dự án phải được thể hiện dưới hình thức biên bản kiểm tra.
- Trên cơ sở kết quả kiểm tra, trường hợp công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đã được xây dựng phù hợp với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và văn bản chấp thuận cho phép điều chỉnh, thay đổi của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), UBND tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án. Trường hợp công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án chưa đáp ứng các yêu cầu, UBND tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền có thông báo bằng văn bản đến chủ dự án.
- Chủ dự án có trách nhiệm khắc phục các vấn đề còn tồn tại đối với công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án và báo cáo UBND tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền để được xem xét, xác nhận.

***- Bước 4:*** Nhận kết quả:

Nhận kết quả tại Phòng Đăng ký Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (*đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*) (đối với Dự án do UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường) hoặc tại Phòng tiếp nhận thuộc Ban Quản lý các Khu công nghiệp (*đường 2A, KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*) (đối với Dự án do Ban Quản lý các KCN phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo ủy quyền của UBND tỉnh).

Thời gian nhận hồ sơ và trả kết quả:

Sáng từ 07<sup>h</sup>00' đến 11<sup>h</sup>30'.

Chiều từ 13<sup>h</sup>30' đến 16<sup>h</sup>30'. (Trừ ngày thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ).

***\* Thành phần và số lượng hồ sơ***

Hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án bao gồm:

- Một (01) văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3.1 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ;
- Một (01) bản sao quyết định phê duyệt kèm theo bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được phê duyệt;
- Bảy (07) bản báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3.2 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT. Trường hợp dự án nằm trên địa bàn từ hai (02) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, chủ dự án phải gửi thêm số lượng báo cáo bằng số lượng các tỉnh tăng thêm để phục vụ công tác kiểm tra.
- Trường hợp dự án có nhiều phân kỳ đầu tư hoặc có các hạng mục độc lập, chủ dự án được lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành cho từng phân kỳ đầu tư hoặc cho từng hạng mục độc lập của dự án với điều kiện đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành cho từng phân kỳ đầu tư hoặc cho từng hạng mục độc lập của dự án.

**\* *Cấp giấy xác nhận hoàn thành***

- Trên cơ sở kết quả kiểm tra, trường hợp công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đã được xây dựng phù hợp với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và văn bản chấp thuận cho phép điều chỉnh, thay đổi của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), trong thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, cơ quan kiểm tra cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án.
- Trường hợp công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án chưa đáp ứng các yêu cầu, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan kiểm tra có thông báo bằng văn bản đến chủ dự án.
- Chủ dự án có trách nhiệm khắc phục các vấn đề còn tồn tại đối với công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án và báo cáo cơ

quan kiểm tra để được xem xét, xác nhận. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm xem xét, cấp giấy xác nhận hoặc có văn bản trả lời chủ dự án trong thời hạn năm (05) ngày làm việc

**\* Kết quả hồ sơ**

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án quy định tại Phụ lục 3.6 Thông tư 27-2015/TT-BTNMT.

**5.2.3 Điều kiện để các dự án sản xuất kinh doanh đưa vào hoạt động**

- Lập, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) hoặc xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường theo quy định của Nghị số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.
- Đã xác định rõ cơ sở tiếp nhận, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại của KKT, KCNC, KCN. Các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong KKT, KCNC, KCN đều phải bố trí điểm tạm lưu giữ chất thải rắn tại cơ sở trước khi được vận chuyển đi xử lý.
- Đầu ra nước thải của các dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đấu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom nước thải về nhà máy xử lý nước thải tập trung dưới sự giám sát của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KKT, KCN; trừ trường hợp các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong KKT, KCN đã có trạm
- xử lý nước thải riêng đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành trước khi nhà máy xử lý nước thải tập trung của KKT, KCN được xây dựng và đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 45 Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp như sau:
  - Gần nguồn tiếp nhận mà chất lượng nước thải bảo đảm yêu cầu vệ sinh
  - môi trường và việc đấu nối vào hệ thống thoát nước chung có thể gây những gánh nặng bất hợp lý về kinh tế cho đơn vị thoát nước.
  - Tại địa bàn chưa có mạng lưới thu gom của hệ thống thoát nước tập trung.
  - Phải ký văn bản thoả thuận hoặc hợp đồng kinh tế với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KKT, KCN về các điều kiện được

phép đầu nối nước thải của cơ sở vào hệ thống thu gom nước thải về nhà máy xử lý nước thải tập trung; trừ trường hợp cơ sở đã có trạm xử lý nước thải riêng theo Khoản 2 Điều 1

- Phần 3 về quản lý và bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động.
- Dự án sản xuất đã lắp đặt đầy đủ và đã kiểm tra chạy thử các thiết bị xử lý nước thải, xử lý khí thải, xử lý tiếng ồn và áp dụng biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường và được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình xử lý môi trường.
- Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung trong Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận cam kết bảo vệ môi trường đã được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận.
- Phải có báo cáo bằng văn bản gửi đến cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận cam kết bảo vệ môi trường, Ban Quản lý KKT, KCN về kế hoạch xây lắp các công trình xử lý môi trường, kế hoạch tự giám sát môi trường trong giai đoạn thi công để các cơ quan này theo dõi, kiểm tra, giám sát.
- Phải bảo đảm thuận tiện cho việc quan trắc lấy mẫu và đo lưu lượng nước thải tại đầu ra của công trình xử lý nước thải sơ bộ của doanh nghiệp.

### **5.3 QUẢN LÝ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG**

#### **5.3.1 Nội dung doanh nghiệp cần thực hiện trong quá trình hoạt động**

##### **5.3.1.1 Lập hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.**

###### **\* Trình tự thủ tục**

###### **- Bước 1. Nộp hồ sơ.**

Chủ nguồn thải CTNH nộp hồ sơ (bao gồm đơn đăng ký và các giấy tờ kèm theo quy định tại Phụ lục 6.A) trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Phòng Đăng ký Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

###### **- Bước 2. Kiểm tra hồ sơ.**

Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho chủ nguồn thải CTNH để hoàn thiện hồ sơ;

- **Bước 3.** Chủ nguồn thải nhận văn bản tiếp nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc giấy xác nhận của đơn vị có chức năng chuyển phát bưu phẩm (trường hợp gửi qua bưu điện). Văn bản tiếp nhận hoặc giấy xác nhận nêu trên có giá trị pháp lý tạm thời để thay thế Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH trong thời gian thực hiện thủ tục cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

- **Bước 4.** Xem xét và cấp Sổ.

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét và cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH theo mẫu tại Phụ lục 6.B.

- Trường hợp đăng ký chủ nguồn thải CTNH thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở phát sinh CTNH, Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra cơ sở và có trách nhiệm cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.
- Trường hợp chưa đủ điều kiện cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Chủ nguồn thải CTNH sửa đổi, bổ sung và nộp lại hồ sơ theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường .

- **Bước 5:** Nhận kết quả tại Phòng Đăng ký Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

\* **Lưu ý:**

Trường hợp các cá nhân, tổ chức không phải thực hiện thủ tục lập hồ sơ đăng ký để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH (theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT) phải thực hiện theo trình tự sau:

- **Bước 1.** Chủ nguồn thải CTNH lập báo cáo quản lý CTNH lần đầu (mẫu quy định tại Phụ lục 4.A) và nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

- **Bước 2.** Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản tiếp nhận ngay khi nhận được báo cáo quản lý CTNH. Văn bản tiếp nhận này hoặc giấy xác nhận của đơn vị có

chức năng chuyên phát bưu phẩm kèm theo một bản sao báo cáo quản lý CTNH lần đầu có giá trị tương đương Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

Thời gian nhận hồ sơ và trả kết quả:

+ Sáng từ 07<sup>h</sup>00’ đến 11<sup>h</sup>30’.

+ Chiều từ 13<sup>h</sup>30’ đến 16<sup>h</sup>30’. (Trừ ngày thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ).

**\* Cách thức thực hiện**

Nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại Phòng Đăng ký Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) hoặc chuyển qua đường bưu điện.

**\* Thành phần hồ sơ**

- Đơn đăng ký chủ nguồn thải CTNH (mẫu quy định tại Phụ lục 6.A);
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương.

**\* Đối với trường hợp đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH bao gồm các giấy tờ sau:**

- Bản sao báo cáo ĐTM, Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương (Bản cam kết bảo vệ môi trường, Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, Đề án bảo vệ môi trường hoặc giấy tờ về môi trường khác) kèm theo quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận tương ứng;
- Bản sao văn bản chấp thuận phương án tự tái sử dụng, tái chế, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong trường hợp chưa nằm trong báo cáo ĐTM hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương;
- Văn bản xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo ĐTM (trừ trường hợp tích hợp vào thủ tục cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải);
- Bản mô tả chi tiết hệ thống, thiết bị hoặc phương án cho việc tự tái sử dụng, tái chế, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH kèm theo kết quả 03 (ba) lần lấy mẫu, phân tích đạt QCKTMT đối với các hệ thống, thiết bị xử lý và bảo vệ môi trường

**\* Thời hạn giải quyết**

- Thời hạn kiểm tra và trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký.
- Thời hạn xem xét cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, đầy đủ:
  - + 15 ngày làm việc;
  - + 30 ngày làm việc trong trường hợp đăng ký chủ nguồn thải CTNH thuộc đối tượng tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở phát sinh CTNH, trong đó thời gian Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra cơ sở trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (Thời gian kiểm tra đối với một cơ sở không quá 02 ngày làm việc) và 15 ngày còn lại có trách nhiệm cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH

**\* Lưu ý:**

Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn xem xét, cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH hoặc Văn bản hướng dẫn cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH.

**5.3.1.2 Lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ**

**\* Đối tượng**

Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ và các khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung đang hoạt động

**\* Nội dung BCGS môi trường**

Tuân thủ theo các cam kết trong ĐTM đã được phê duyệt.

**\* Nơi tiếp nhận BCGS môi trường đối với các doanh nghiệp trong Cụm CNMT**

- BQL cụm CNMT
- Phòng TNMT tại các quận, huyện nơi Cụm CNMT đang hoạt động.

**5.3.1.3 Tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường đối với nước thải**

- Tất cả các hoạt động về thoát nước của KKT, KCN phải tuân thủ các quy định của Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp.
- Việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, khai thác nước và bảo vệ công trình thuỷ lợi. Nghiêm cấm việc pha loãng nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải.
- Nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đều phải xử lý sơ bộ đạt điều kiện đã thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải về nhà máy xử lý nước thải tập trung, trừ trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã có trạm xử lý nước thải riêng, như quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15 tháng 7 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư này.
- Nước thải sinh hoạt của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các tổ chức, cá nhân trong KCN sau khi xử lý sơ bộ (bằng các bể tự hoại,...) phải được xử lý tiếp tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN hoặc tại trạm xử lý nước thải riêng của cơ sở.
- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KKT, KCN phải nộp phí bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành.

**\* Tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn**

- Tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KKT, KCN phải thực hiện thu gom, phân loại chất thải rắn thông thường, chất thải y tế và chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.
- Chất thải rắn của KKT, KCN phải được thu gom 100% và được phân loại riêng thành chất thải không nguy hại (chất thải rắn thông thường), chất thải y tế và chất thải nguy hại.



- Việc thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải rắn nguy hại từ hoạt động y tế phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư liên tịch 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT qui định về quản lý chất thải y tế.
- Việc thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại từ hoạt động sản xuất, kinh doanh phải tuân thủ theo thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.
- Bùn cặn của trạm xử lý nước thải và mạng lưới thoát nước của KKT, KCN phải được thu gom, vận chuyển bằng xe chuyên dụng đưa đến cơ sở xử lý tập trung
- Sổ tay hướng dẫn công tác quản lý môi trường cho các doanh nghiệp đầu tư trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế chất thải rắn để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành. Trường hợp bùn cặn này không chứa các chất có nồng độ vượt mức quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành về ngưỡng chất thải nguy hại thì xử lý như chất thải rắn thông thường hoặc có thể tái sử dụng.
- Tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải nguy hại phải thực hiện trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KKT, KCN phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn theo quy định của Nghị định số 174/2007/NĐ- CP ngày 29 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn.

**\* *Tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường đối với khí thải, tiếng ồn***

- Tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với khí thải và tiếng ồn; áp dụng các giải pháp công nghệ và lắp đặt, vận hành các thiết bị xử lý khí thải như đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường.
- Khuyến khích việc áp dụng công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, các giải pháp sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, đặc biệt đối với các ngành công nghiệp có tiềm năng phát thải các chất thải gây ô nhiễm môi

trường không khí lớn, như công nghiệp lọc, hóa dầu, luyện kim, nhiệt điện, sản xuất hóa chất, xi măng, giấy ...

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KKT, KCN phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định của pháp

## **CHƯƠNG VI - QUY ĐỊNH XỬ PHẠT CÁC CƠ SỞ, DOANH NGHIỆP NẪM TRONG CỤM CNMT**

Quy định xử phạt trong lĩnh vực môi trường áp dụng theo nghị định 179/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ. Nghị định này gồm 5 chương, 74 điều (đính kèm tại phụ lục). Trong đó, chương 2 (từ điều 8 đến điều 49) nêu cụ thể các mức và các hình thức xử phạt hành chính áp dụng riêng cho từng trường hợp vi phạm. Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong cụm CNMT cần lưu ý các nội dung sơ lược như sau:

Điều 8. Vi phạm các quy định về thực hiện cam kết bảo vệ môi trường

Điều 9. Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường

Điều 10. Vi phạm các quy định về dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và cung ứng dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Điều 11. Vi phạm các quy định về đề án bảo vệ môi trường

Điều 12. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có cam kết bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường

Điều 13. Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường không nguy hại vào môi trường

Điều 14. Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường

Điều 15. Vi phạm về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường không nguy hại vào môi trường

Điều 16. Vi phạm về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường

Điều 17. Vi phạm các quy định về tiếng ồn

Điều 18. Vi phạm các quy định về độ rung

Điều 19. Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Điều 20. Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn lấp, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường

Điều 21. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại

Điều 22. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại

Điều 23. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại

Điều 24. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ tái sử dụng chất thải nguy hại

Điều 25. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu không đúng quy định về bảo vệ môi trường

Điều 26. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu

Điều 27. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải

Điều 28. Vi phạm các quy định về túi ni lon thân thiện môi trường

Điều 40. Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Điều 47. Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen

Điều 48. Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen bị xử phạt như sau:

Điều 49. Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường

**Lưu ý:**

Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1, Chương II của Nghị định 179/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ là mức phạt tiền quy định đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính của tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền với cùng hành vi vi phạm hành chính của cá nhân.

## **CHƯƠNG VII - QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI TRONG CỤM CNMT**

### **1.1 CƠ SỞ PHÁP LÝ**

Nghị định số 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu qui định về Quản lý chất thải bao gồm chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, sản phẩm thải lỏng, nước thải, khí thải công nghiệp và các chất thải đặc thù khác; bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu.

Nghị định này không qui định về quản lý chất thải phóng xạ, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ.

### **1.2 QUI ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI**

#### **1.2.1 Chất thải nguy hại**

##### ***\* Phân định, áp mã, phân loại và lưu giữ chất thải nguy hại***

Việc phân định chất thải nguy hại được thực hiện theo mã, danh mục và ngưỡng chất thải nguy hại.

Các chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải nguy hại để lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp.

Nước thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở phát sinh thì được quản lý theo quy định về quản lý nước thải tại Chương V Nghị định số 38/2015/NĐ-CP .

Chất thải nguy hại phải được phân loại bắt đầu từ thời điểm đưa vào lưu giữ hoặc chuyển đi xử lý.

##### ***\* Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại***

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường theo một trong các hình thức sau:

- Lập hồ sơ đăng ký để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (sau đây gọi là thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại);
- Tích hợp trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại và không phải thực hiện thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại đối với một số trường hợp

đặc biệt (trường hợp chủ nguồn thải có giới hạn về số lượng phát sinh, loại hình và thời gian hoạt động);

- Đăng ký trực tuyến thông qua hệ thống thông tin với đầy đủ thông tin tương tự như việc lập hồ sơ theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 5, Nghị định 38/2015/NĐ-CP.

Thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều a Khoản 1 Điều 5, Nghị định 38/2015/NĐ-CP chỉ thực hiện một lần (không gia hạn, điều chỉnh) khi bắt đầu có hoạt động phát sinh chất thải nguy hại.

Sổ đăng ký chỉ cấp lại trong trường hợp có thay đổi tên chủ nguồn thải hoặc địa chỉ, số lượng cơ sở phát sinh chất thải nguy hại; thay đổi, bổ sung phương án tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại tại cơ sở.

Sau khi được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải, thông tin về chất thải được cập nhật bằng báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ.

Thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại được tích hợp với việc đăng ký các phương án: tái sử dụng hoặc sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải.

**\* Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại**

- Đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh chất thải nguy hại theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định 38/2015/NĐ-CP .
- Có biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải nguy hại; tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại phải báo cáo và quản lý.
- Có khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại; lưu giữ chất thải nguy hại trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.
- Trường hợp không tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại tại cơ sở, chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại với tổ chức, cá nhân có giấy phép phù hợp.

- Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm định kỳ 06 (sáu) tháng báo cáo về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh với Sở Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ khi chưa chuyển giao được trong các trường hợp sau:
  - + Chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi;
  - + Chưa tìm được chủ xử lý chất thải nguy hại phù hợp.
- Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại (định kỳ và đột xuất) và các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định.
- Khi chấm dứt hoạt động phát sinh chất thải nguy hại, phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh chất thải nguy hại trong thời gian không quá 06 (sáu) tháng.

**\* Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại**

Việc thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại chỉ được phép thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

Các phương tiện, thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải được ghi trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

Việc sử dụng các phương tiện vận chuyển đặc biệt như công-ten-nơ, phương tiện đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển hoặc các phương tiện vận chuyển không được ghi trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và được sự chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Vận chuyển chất thải nguy hại phải theo lộ trình tối ưu về tuyến đường, quãng đường, thời gian, bảo đảm an toàn giao thông và phòng ngừa, ứng phó sự cố, phù hợp với quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông.

**\* Điều kiện để được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại**

Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt đối với dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải nguy hại hoặc các hồ sơ, giấy tờ thay thế như sau:

- Văn bản hợp lệ về môi trường do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với cơ sở xử lý chất thải nguy hại đã đưa vào hoạt động trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 bao gồm: Giấy xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường; văn bản thẩm định bản kê khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh có tác động đến môi trường; phiếu thẩm định đánh giá tác động môi trường; hoặc giấy tờ tương đương với các văn bản này;
- Đề án bảo vệ môi trường được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định đối với cơ sở xử lý chất thải nguy hại đã đưa vào hoạt động.

Địa điểm của cơ sở xử lý chất thải nguy hại (trừ trường hợp cơ sở sản xuất có hoạt động đồng xử lý chất thải nguy hại) thuộc các quy hoạch có nội dung về quản lý, xử lý chất thải do cơ quan có thẩm quyền từ cấp tỉnh trở lên phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Các hệ thống, thiết bị xử lý (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng), bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển, phương tiện vận chuyển (nếu có) phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

Có các công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở xử lý chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

Có đội ngũ nhân sự đáp ứng yêu cầu như sau:

- Một cơ sở xử lý chất thải nguy hại phải có ít nhất 02 (hai) người đảm nhiệm việc quản lý, điều hành, hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật có trình độ chuyên môn thuộc chuyên ngành liên quan đến môi trường hoặc hóa học và được cấp chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại theo quy định;
- Một trạm trung chuyển chất thải nguy hại phải có ít nhất 01 (một) người đảm nhiệm việc quản lý, điều hành, hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật có trình độ chuyên môn thuộc chuyên ngành liên quan đến môi trường hoặc hóa học;
- Nhân sự nêu tại Điểm a, Điểm b Khoản này phải được đóng bảo hiểm xã hội, y tế theo quy định của pháp luật; có hợp đồng lao động dài hạn trong trường hợp không có tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy tờ tương đương) hoặc không thuộc ban lãnh đạo hoặc biên chế của tổ chức, cá nhân đăng ký cấp phép xử lý chất thải nguy hại;



- Có đội ngũ vận hành và lái xe được đào tạo, tập huấn bảo đảm vận hành an toàn các phương tiện, hệ thống, thiết bị.

Có quy trình vận hành an toàn các phương tiện, hệ thống, thiết bị thu gom, vận chuyển (nếu có) và xử lý (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng) chất thải nguy hại.

Có phương án bảo vệ môi trường trong đó kèm theo các nội dung về: Kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường; kế hoạch an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố; kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ; chương trình quan trắc môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại.

Có kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và phục hồi môi trường khi chấm dứt hoạt động.

Điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 5, Nghị định 38/2015/NĐ-CP không áp dụng đối với các trường hợp sau:

- Cơ sở sản xuất đã đưa vào hoạt động theo đúng quy định của pháp luật có nhu cầu bổ sung hoạt động đồng xử lý chất thải dựa trên công nghệ sản xuất sẵn có mà không thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Cơ sở xử lý chất thải đã đưa vào hoạt động theo đúng quy định của pháp luật có nhu cầu cải tạo, nâng cấp với công nghệ tiên tiến hơn để giảm hoặc không làm gia tăng tác động xấu đến môi trường, nâng cao hiệu quả xử lý, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng mà không thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường thì phải có phương án trình cơ quan cấp phép xử lý chất thải nguy hại để xem xét, chấp thuận trước khi triển khai việc cải tạo, nâng cấp.

Các trường hợp sau đây không được coi là cơ sở xử lý chất thải nguy hại và không thuộc đối tượng cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại:

- Chủ nguồn thải tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, đồng xử lý, xử lý hoặc thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại phát sinh nội bộ trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải nguy hại;
- Tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ xử lý chất thải nguy hại trong môi trường thí nghiệm;

- Cơ sở y tế có công trình xử lý chất thải y tế nguy hại đặt trong khuôn viên để thực hiện việc tự xử lý và thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế lân cận (mô hình cụm).

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý đối với các trường hợp nêu tại Khoản 10 Điều 5, Nghị định 38/2015/NĐ-CP.

**\* Cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại**

Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định 38/2015/NĐ-CP lập hồ sơ đăng ký cấp phép xử lý chất thải nguy hại, trình cơ quan có thẩm quyền.

Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại trên phạm vi toàn quốc.

Giấy phép xử lý chất thải nguy hại quy định rõ địa bàn hoạt động, số lượng và loại chất thải nguy hại được phép xử lý, các phương tiện, hệ thống, thiết bị cho việc vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng), các yêu cầu khác đối với chủ xử lý chất thải nguy hại.

Thời hạn Giấy phép xử lý chất thải nguy hại là 03 (ba) năm kể từ ngày cấp.

Thủ tục cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại thay thế các thủ tục: Kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường (hoặc các hồ sơ, giấy tờ tương đương); xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường (trong trường hợp cơ sở xử lý chất thải nguy hại kết hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường); các thủ tục về môi trường khác có liên quan đến giai đoạn hoạt động của cơ sở xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình xem xét, cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản chấp thuận vận hành thử nghiệm xử lý chất thải nguy hại làm căn cứ tạm thời cho tổ chức, cá nhân thực hiện ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại phục vụ việc vận hành thử nghiệm với thời hạn không quá 06 (sáu) tháng.

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

**\* *Cấp lại, điều chỉnh Giấy phép xử lý chất thải nguy hại***

Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cấp lại trong các trường hợp sau:

- Giấy phép xử lý chất thải nguy hại hết thời hạn;
- Đổi từ giấy phép quản lý chất thải nguy hại đã được cấp theo các quy định trước ngày Nghị định 38/2015/NĐ-CP có hiệu lực;
- Giấy phép bị mất hoặc hư hỏng.

Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được điều chỉnh khi có thay đổi về: Địa bàn hoạt động; số lượng và loại chất thải nguy hại được phép xử lý; các phương tiện, hệ thống, thiết bị cho việc vận chuyển và xử lý chất thải (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng); số lượng trạm trung chuyển; số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại.

Quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định 38/2015/NĐ-CP không áp dụng đối với việc cấp lại, điều chỉnh theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định 38/2015/NĐ-CP.

Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cấp lại, điều chỉnh với thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày cấp lại, điều chỉnh; trừ trường hợp chủ xử lý chất thải nguy hại chỉ đề nghị điều chỉnh một phần của Giấy phép và giữ nguyên thời hạn của Giấy phép đã được cấp.

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trình tự, thủ tục cấp lại, điều chỉnh Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

**\* *Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải nguy hại***

Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn hoạt động được ghi trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; tiếp nhận, vận chuyển, xử lý số lượng, loại chất thải nguy hại bằng các phương tiện, hệ thống, thiết bị được phép theo đúng nội dung hợp đồng, chứng từ chất thải nguy hại và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại đối với chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động mà không có khả năng xử lý. Trường hợp xử lý được hoàn toàn các chất thải nguy hại, chủ xử lý chất thải nguy hại không phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

Thực hiện đầy đủ các nội dung của hồ sơ đăng ký cấp phép xử lý chất thải nguy hại được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận kèm theo Giấy phép. Hồ sơ này là căn cứ cụ thể cho hoạt động quản lý, giám sát môi trường đối với chủ xử lý chất thải nguy hại.

Thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (bằng văn bản riêng hoặc tích hợp trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ) trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa đưa vào xử lý sau 06 (sáu) tháng kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại.

Đăng ký với Bộ Tài nguyên và Môi trường khi có nhu cầu liên kết để vận chuyển các chất thải nguy hại không có trong Giấy phép của mình cho chủ xử lý chất thải nguy hại khác có chức năng phù hợp để xử lý.

Áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý môi trường (TCVN ISO 14001) trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; hoặc 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày Nghị định 38/2015/NĐ-CP có hiệu lực đối với cơ sở xử lý chất thải nguy hại đang hoạt động.

Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại (định kỳ và đột xuất) và các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định. Trường hợp chủ xử lý chất thải nguy hại đồng thời là chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thì được tích hợp các báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký cho cả việc quản lý chất thải nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và phục hồi môi trường khi chấm dứt hoạt động, nộp lại Giấy phép xử lý chất thải nguy hại cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 06 (sáu) tháng kể từ khi chấm dứt hoạt động.

### **1.2.2 Chất thải rắn sinh hoạt**

#### ***\* Phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt***

Chất thải rắn sinh hoạt tại các doanh nghiệp trong Cụm CNMT được phân loại tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý thành các nhóm như sau:

- Nhóm hữu cơ dễ phân hủy (nhóm thức ăn thừa, lá cây, rau, củ, quả, xác động vật);

- Nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế (nhóm giấy, nhựa, kim loại, cao su, ni lông, thủy tinh);
- Nhóm còn lại.

Chất thải rắn sinh hoạt sau khi được phân loại được lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp.

Việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, giám sát thường xuyên bởi nhân viên phụ trách môi trường tại doanh nghiệp và giám sát định kì/ đột xuất bởi thành viên trong BQL Cụm CNMT nhằm đảm bảo chấp hành theo quy định, bảo đảm yêu cầu thuận lợi cho thu gom, vận chuyển và xử lý.

UBND tỉnh Đồng Nai hướng dẫn và tổ chức thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội cụ thể của mỗi địa phương.

**\* Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt**

Thực hiện việc phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 15 Nghị định 38/2015/NĐ-CP.

Hộ gia đình, cá nhân phải nộp phí vệ sinh cho thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý; thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.

**\* Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt**

Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom theo tuyến để vận chuyển tới điểm tập kết, trạm trung chuyển và cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trên các đường giao thông nội bộ, các khu vực công cộng trong khuôn viên doanh nghiệp phải bố trí các thiết bị lưu chứa phù hợp và điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

Các thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phải có kích cỡ phù hợp với thời gian lưu giữ. Các thiết bị lưu chứa tại các khu vực công cộng phải bảo đảm tính mỹ quan,

Trong quá trình vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải bảo đảm không làm rơi vãi chất thải, gây phát tán bụi, mùi, nước rò rỉ.

**\* *Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyên thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt***

Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại những địa điểm đã quy định.

Thông báo rộng rãi về thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm dân cư.

Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

Trường hợp phân loại được chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết, trạm trung chuyển thì phải chuyển sang quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Chương II Nghị định 38/2015/NĐ-CP.

Chịu trách nhiệm về tình trạng rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển.

Đào tạo nghiệp vụ, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

Tổ chức khám bệnh định kỳ, bảo đảm các chế độ cho người lao động tham gia thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Định kỳ hàng năm báo cáo về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

**\* *Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt***

Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải.

Có hệ thống, thiết bị xử lý (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng), khu vực lưu giữ tạm thời phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

Có các công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

Có chương trình quản lý và giám sát môi trường.

Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trước khi chính thức hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Trước khi thực hiện vận hành thử nghiệm, chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt về kế hoạch vận hành thử nghiệm. Thời gian vận hành thử nghiệm xử lý chất thải rắn sinh hoạt không quá 06 (sáu) tháng.

Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoặc điều chỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với:

- Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn liên tỉnh;
- Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt kết hợp với xử lý chất thải nguy hại (thay thế bằng Giấy phép xử lý chất thải nguy hại).

UBND tỉnh Đồng Nai xác nhận hoặc điều chỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và cơ sở chỉ tiếp nhận xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn nội tỉnh.

Thời điểm nộp hồ sơ đăng ký xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt như sau:

- Trong thời gian không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm;
- Dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt có nhiều giai đoạn thì được nộp hồ sơ đăng ký xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho từng giai đoạn của dự án.

Trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ thì phải nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh, xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh xác nhận theo quy định.

Trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt kết hợp với chất thải rắn công nghiệp thông thường thì việc xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với

cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường được tích hợp với nhau.

Việc xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau:

- Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định; cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã đi vào hoạt động và đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;
- Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;
- Tụ sơ chế, tái sử dụng, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh nội bộ trong khuôn viên cơ sở;
- Nghiên cứu và phát triển công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong môi trường thí nghiệm.

**\* Trách nhiệm và quyền hạn của chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 21 Nghị định 38/2015/NĐ-CP;
- Thực hiện đầy đủ các nội dung xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và hồ sơ đề nghị xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt kèm theo nội dung xác nhận. Hồ sơ này là căn cứ cụ thể cho hoạt động quản lý, giám sát môi trường đối với chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;
- Đối với trường hợp được quy định tại Khoản 13 Điều 21 thì phải có phương án trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 7, 8 Điều 21 Nghị định 38/2015/NĐ-CP để xem xét, chấp thuận trước khi triển khai hoạt động;
- Có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước, các bên có liên quan trong trường hợp ngừng dịch vụ xử lý để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp dịch vụ xử lý. Nội dung thông báo phải nêu rõ lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ đồng thời phải có phương án xử lý;



- Khi phát hiện sự cố môi trường phải có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chủ đầu tư, chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra ô nhiễm hoặc sự cố môi trường để phối hợp xử lý;
- Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;
- Trường hợp phân loại được chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt hoặc phát sinh chất thải nguy hại tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thì phải chuyển sang quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Chương II Nghị định 38/2015/NĐ-CP.

Chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có quyền:

- Được thanh toán đúng và đủ giá dịch vụ xử lý chất thải rắn theo hợp đồng đã ký kết;
- Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật và các định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

**\* *Cải tạo, phục hồi môi trường khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt***

Việc phục hồi, tái sử dụng diện tích sau khi đóng bãi chôn lấp phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Trước khi tái sử dụng mặt bằng phải tiến hành khảo sát, đánh giá các yếu tố môi trường liên quan;
- Trong thời gian chờ sử dụng lại mặt bằng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, việc xử lý nước rỉ rác, khí gas vẫn phải tiếp tục hoạt động bình thường;
- Theo dõi sự biến động của môi trường tại các trạm quan trắc sau khi chấm dứt hoạt động của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

- Xây dựng phương án cải tạo, phục hồi môi trường khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 7, 8 Điều

21 của Nghị định 38/2015/NĐ-CP để phê duyệt trước khi đóng bãi chôn lấp. Đối với việc cải tạo, phục hồi môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ từ Trung ương phải trình phương án cho Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp;

- Ngay sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường và cảnh quan khu vực đồng thời có các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường theo kế hoạch đã được phê duyệt;
- Tổ chức giám sát môi trường định kỳ, theo dõi diễn biến môi trường tại bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đã đóng ít nhất 05 (năm) năm kể từ ngày đóng bãi chôn lấp. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải được báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường của địa phương;
- Lập bản đồ địa hình của khu vực sau khi đóng bãi chôn lấp, chấm dứt hoạt động của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;
- Đề xuất các biện pháp kiểm soát ô nhiễm trong những năm tiếp theo;
- Lập hồ sơ bàn giao mặt bằng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.

**\* Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

Các loại hợp đồng:

- Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;
- Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;
- Hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

### **1.2.3 Chất thải rắn công nghiệp thông thường**

**\* Phân định, phân loại và lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được phân định, phân loại riêng với chất thải nguy hại, trường hợp không thể phân loại được thì phải quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

Việc phân định, phân loại, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

**\* Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Thực hiện trách nhiệm phân định, phân loại, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Điều 29 Nghị định 38/2015/NĐ-CP.

Tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng hoặc ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Định kỳ báo cáo tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ.

**\* Thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Việc thu gom, vận chuyển, trung chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đảm bảo không được làm rơi vãi, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định.

Các chủ xử lý chất thải nguy hại đã được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được phép thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Tổ chức, cá nhân thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm chuyển giao chất thải cho cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường được phép hoạt động theo quy định của pháp luật.

**\* Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải.

Các hệ thống, thiết bị xử lý (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng), bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trạm trung chuyển, phương tiện vận chuyển (nếu có) phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

Có các công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

Có chương trình quản lý và giám sát môi trường.

Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trước khi chính thức hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Trước khi thực hiện vận hành thử nghiệm, chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường về kế

hoạch vận hành thử nghiệm. Thời gian vận hành thử nghiệm xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường không quá 06 (sáu) tháng.

Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoặc điều chỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với:

- Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tiếp nhận xử lý từ các chủ nguồn thải trên địa bàn liên tỉnh;
- Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường kết hợp với xử lý chất thải nguy hại (thay thế bằng Giấy phép xử lý chất thải nguy hại).

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận hoặc điều chỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của địa phương và cơ sở chỉ tiếp nhận xử lý từ các chủ nguồn thải trên địa bàn nội tỉnh.

Thời điểm nộp hồ sơ đăng ký xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường như sau:

- Không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm đối với dự án được phê duyệt báo cáo tác động môi trường;
- Dự án có nhiều giai đoạn thì được nộp hồ sơ đăng ký xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường cho từng giai đoạn của dự án.

Trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ thì phải lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh xác nhận theo quy định.

Việc xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau:

- Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đã đưa vào hoạt động và được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;
- Tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường;

- Tự sơ chế, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh nội bộ trong khuôn viên cơ sở;
- Nghiên cứu và phát triển công nghệ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong môi trường thí nghiệm.

**\* Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Lập hồ sơ đăng ký để được xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Đối với trường hợp được quy định tại Khoản 12 Điều 32 thì phải có phương án trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 7, 8 Điều 32 Nghị định 38/2015/NĐ-CP để xem xét, chấp thuận trước khi triển khai hoạt động.

Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phù hợp với địa bàn hoạt động, công suất, loại chất thải, các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải đã được đầu tư xây dựng, lắp đặt và xác nhận.

Trường hợp có phát sinh chất thải nguy hại từ cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.

Thực hiện đầy đủ các nội dung xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường và hồ sơ đề nghị xác nhận bảo đảm yêu cầu đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường kèm theo nội dung Giấy xác nhận. Hồ sơ này là căn cứ cụ thể cho hoạt động quản lý, giám sát môi trường đối với chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định, Trường hợp chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời là chủ xử lý chất thải nguy hại hoặc chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thì được tích hợp các báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký cho cả việc quản lý chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường (TCVN ISO 14001) trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ khi được xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực đối với cơ sở đang hoạt động.

Thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và phục hồi môi trường, đồng thời thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong thời gian không quá 06 (sáu) tháng kể từ khi chấm dứt hoạt động.

#### **1.2.4 Nước thải**

##### **\* Nguyên tắc chung về quản lý nước thải**

Nước thải phải được quản lý thông qua các hoạt động giảm thiểu, tái sử dụng, thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Việc xả nước thải phải được quản lý kết hợp cả theo địa giới hành chính và theo lưu vực.

Tổ chức, cá nhân phát sinh nước thải phải nộp phí, giá dịch vụ xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.

Khuyến khích các hoạt động nhằm giảm thiểu, tái sử dụng nước thải.

##### **\* Thu gom, xử lý nước thải**

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có hệ thống thu gom nước mưa và thu gom, xử lý nước thải theo các hình thức sau:

- Tự xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường;
- Bảo đảm yêu cầu nước thải đầu vào trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp hoặc làng nghề theo quy định của chủ sở hữu hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp hoặc làng nghề;
- Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý bên ngoài cơ sở phát sinh theo quy định: Đối với nước thải nguy hại thì được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Chương II Nghị định này; đối với nước thải không nguy hại thì chỉ được phép chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

##### **\* Xả nước thải vào nguồn tiếp nhận**

- Việc xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm thống nhất theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hoặc theo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường của địa phương.

- Các nguồn nước thải xả vào nguồn tiếp nhận phải được điều tra, đánh giá thường xuyên.
- Việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận được quản lý phù hợp với sức chịu tải của môi trường nước và hạn ngạch xả nước thải theo quy định.

**\* Quan trắc việc xả nước thải**

- Hoạt động xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khu công nghiệp phải được quan trắc định kỳ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận hoặc các hồ sơ, giấy tờ tương đương theo quy định của pháp luật.
- Các khu công nghiệp phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

**\* Quản lý nước và bùn thải sau xử lý nước thải**

Nước thải sau xử lý phải được thu gom cho mục đích tái sử dụng hoặc xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

Việc tái sử dụng nước thải sau xử lý phải tuân thủ các quy định cụ thể cho từng mục đích sử dụng.

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được quản lý như sau:

- Bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Chương II Nghị định này;
- Bùn thải không có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Chương IV Nghị định 38/2015/NĐ-CP.

### **1.2.5 Khí thải công nghiệp**

**\* Đăng ký, kiểm kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về khí thải công nghiệp**

Chủ dự án, chủ cơ sở thuộc danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn quy định tại Phụ lục của Nghị định 38/2015/NĐ-CP phải thực hiện đăng ký chủ nguồn thải khí thải công nghiệp, trừ trường hợp chủ nguồn thải có hoạt động đồng xử lý chất thải thuộc đối tượng được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, đối tượng được xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Việc đăng ký chủ nguồn thải khí thải công nghiệp được thực hiện khi cơ sở sản xuất vận hành chính thức hoặc khi cơ sở có kế hoạch thay đổi nguồn thải khí thải công nghiệp (tăng thải lượng, số lượng nguồn phát thải khí thải).

Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải; thực hiện kiểm kê khí thải công nghiệp và xây dựng cơ sở dữ liệu về khí thải công nghiệp.

**\* *Cấp phép xả thải khí thải công nghiệp***

Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải khí thải công nghiệp và cấp Giấy phép xả khí thải công nghiệp đối với các cơ sở đang hoạt động thuộc danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn quy định tại Phụ lục của Nghị định 38/2015/NĐ-CP, trừ trường hợp chủ nguồn thải có hoạt động đồng xử lý chất thải thuộc đối tượng được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, đối tượng được xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Thời hạn của Giấy phép xả khí thải công nghiệp là 05 (năm) năm. Trường hợp có sự thay đổi về nguồn thải khí thải (tăng thải lượng, số lượng nguồn phát thải khí thải), cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị xem xét, cấp lại Giấy phép xả khí thải công nghiệp.

Việc cấp Giấy phép xả thải khí thải công nghiệp thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

**\* *Quan trắc khí thải công nghiệp tự động liên tục***

Chủ nguồn thải khí thải công nghiệp thuộc danh mục các nguồn khí thải lưu lượng lớn quy định tại Phụ lục của Nghị định 38/2015/NĐ-CP phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương có trách nhiệm truyền số liệu quan trắc khí thải tự động liên tục về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**1.2.6 Một số chất thải đặc thù**

**Những qui định lưu ý đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xử lý chất thải trong Cụm CNMT**

**\* *Quản lý chất thải từ hoạt động y tế***

Chất thải lây nhiễm phải được quản lý chặt chẽ, nghiêm ngặt với cấp độ cao nhất



trong các cơ sở y tế, bảo đảm không phát tán mầm bệnh gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

Trường hợp để lẫn chất thải lây nhiễm vào chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường thì hỗn hợp chất thải đó phải được quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

Xử lý chất thải y tế nguy hại:

- Ưu tiên lựa chọn các công nghệ không đốt, thân thiện với môi trường và bảo đảm việc xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;
- Chất thải lây nhiễm sau khi khử khuẩn thì được xử lý như đối với chất thải thông thường bằng phương pháp phù hợp.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc vận chuyển, xử lý chất thải y tế.

#### **\* Quản lý chất thải từ hoạt động nông nghiệp**

Các chất thải nguy hại là bao bì chứa hóa chất độc hại hoặc sản phẩm hóa chất độc hại sử dụng trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp phải được thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

Các bao bì chứa hóa chất bảo vệ thực vật sau sử dụng đã được làm sạch các thành phần nguy hại thì được quản lý như đối với chất thải thông thường.

#### **\* Quản lý bùn nạo vét**

Bùn nạo vét (từ biển, sông, hồ, kênh, mương, hệ thống thoát nước và các vùng nước khác) phải được thu gom, vận chuyển, đổ thải, tái sử dụng, tái chế và xử lý theo quy định của pháp luật..

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định địa điểm đổ thải, xử lý bùn nạo vét.

#### **\* Quản lý sản phẩm thải lỏng không nguy hại**

Trường hợp sản phẩm thải lỏng không nguy hại được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tại chỗ của cơ sở phát sinh hoặc khu công nghiệp thì được quản lý theo quy định về quản lý nước thải tại Chương V Nghị định 38/2015/NĐ-CP.

Trường hợp sản phẩm thải lỏng không nguy hại không xử lý được tại cơ sở phát sinh thì chỉ được chuyển giao cho cơ sở có chức năng để xử lý khi có văn bản chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ

môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc các hồ sơ, giấy tờ tương đương) đối với cơ sở tiếp nhận xử lý.

### **1.3 NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU**

#### **\* Đối tượng được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài vào Việt Nam**

Tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

Tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

#### **\* Điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu**

Tổ chức, cá nhân trực tiếp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất phải đáp ứng các điều kiện sau:

##### **a) Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu**

- Có hệ thống thu gom nước mưa; hệ thống thu gom và biện pháp xử lý các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.
- Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán.
- Có tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ phế liệu bằng vật liệu không cháy; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.
- Có thiết bị phòng cháy chữa cháy (ít nhất gồm có bình bột chữa cháy, cát để dập lửa), sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm đúng hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

##### **b) Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu**

- Có hệ thống thu gom và biện pháp xử lý nước mưa đợt đầu chảy tràn qua bãi phế liệu nhập khẩu và các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán.
- Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu.
- Có thiết bị phòng cháy chữa cháy (ít nhất gồm có bình bột chữa cháy, cát để dập lửa) đúng hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

c) Công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định;

d) Có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý;

đ) Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này;

e) Có văn bản cam kết về việc tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có hợp đồng ủy thác nhập khẩu ký với tổ chức, cá nhân sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất đã đáp ứng đúng các quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này;

c) Có văn bản cam kết về việc tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

d) Không được phép lưu giữ phế liệu nhập khẩu trong trường hợp không có kho bãi đảm bảo các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này.

**\* Mục đích và phương thức ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu**

Việc ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu là để bảo đảm tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu chịu trách nhiệm xử lý rủi ro, nguy cơ ô nhiễm môi trường có thể phát sinh từ lô hàng phế liệu nhập khẩu.

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu thực hiện ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc ngân hàng thương mại nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản giao dịch chính.

Phương thức ký quỹ:

- Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam;
- Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất không kỳ hạn kể từ ngày ký quỹ.

**\* Khoản tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu**

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sắt, thép phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau:

- a) Khối lượng nhập khẩu dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;
- b) Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;
- c) Khối lượng nhập khẩu từ 1.000 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giấy phế liệu và nhựa phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau:

- a) Khối lượng nhập khẩu dưới 100 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;
- b) Khối lượng nhập khẩu từ 100 tấn đến dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 18% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;
- c) Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.

**\* Quy trình ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu**

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu phải thực hiện ký quỹ trước khi tiến hành thủ tục thông quan phế liệu nhập khẩu ít nhất 15 ngày làm việc.

Sau khi nhận ký quỹ, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc ngân hàng thương mại xác nhận việc ký quỹ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu. Bản sao chứng thực của giấy xác nhận ký quỹ phải được nộp kèm theo hồ sơ thông quan đối với phế liệu nhập khẩu.

## **CHƯƠNG VIII - HƯỚNG TỚI SẢN XUẤT SẠCH HƠN CHO DOANH NGHIỆP**

### **8.1 MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ SẢN XUẤT SẠCH HƠN**

#### **8.1.1 Định nghĩa về SXSH**

Phương pháp các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ hoạt động một cách hiệu quả nhất, cạnh tranh nhất và mang lại lợi nhuận cao nhất trong khi đảm bảo được sức khỏe cho con người (bao gồm cả người lao động và cộng đồng xung quanh nhà máy) và môi trường.

Thuật ngữ SXSH lần đầu tiên được UNEP giới thiệu và được định nghĩa là “Việc áp dụng liên tục chiến lược phòng ngừa tổng hợp về môi trường vào các quá trình sản xuất, sản phẩm và dịch vụ nhằm nâng cao hiệu suất và giảm thiểu rủi ro cho con người và môi trường”

SXSH còn được biết đến với rất nhiều thuật ngữ mang ý nghĩa tương tự như hiệu quả sinh thái, năng suất xanh và ngăn ngừa ô nhiễm. Mỗi thuật ngữ nhấn mạnh một ý tưởng riêng.

SXSH có thể được áp dụng trong các quy trình sản xuất và cũng có thể được áp dụng trong cả vòng đời của sản phẩm, từ pha thiết kế tới pha sử dụng và thải bỏ.

#### **8.1.2 Lợi ích của SXSH đối với doanh nghiệp**

Cải thiện hiệu suất sản xuất và sử dụng nguyên-nhiên liệu và năng lượng

Sản xuất sạch hơn làm thay đổi quan điểm của các cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp thông qua sự cam kết và thay đổi khi áp dụng SXSH. SXSH tập trung vào cải thiện tổng thể của cả cơ quan nhờ áp dụng kỹ năng quản lý ở mọi cấp độ, từ cấp độ quản lý đến công nhân viên.

SXSH đã được chứng minh phù hợp với tất cả các doanh nghiệp cũng như các tổ chức khác nhau.

Thực hiện áp dụng SXSH tại các doanh nghiệp công nghiệp sẽ làm giảm tiêu thụ nguyên liệu và năng lượng, giảm các vật liệu nguy hại sử dụng trong các quá trình sản xuất và giảm phát sinh chất thải, cũng như độc tính của rác thải.

SXSH quan tâm đến giảm thiểu tác động môi trường thông qua mỗi giai đoạn trong suốt chu kỳ sống của mỗi sản phẩm (từ khai thác nguyên liệu thô đến sản xuất, vận chuyển, sử dụng và cuối cùng là thải bỏ sản phẩm)

Áp dụng SXSH cho các ngành dịch vụ nghĩa là tích hợp các khía cạnh môi trường vào thiết kế và phân phối dịch vụ.

SXSH giúp giảm chi phí xử lý chất thải (giảm chi phí xử lý cuối đường ống), giúp cải thiện chất lượng sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh, giúp cải thiện hình ảnh doanh nghiệp, cải thiện môi trường làm việc và giảm tai nạn nơi làm việc.

SXSH bao hàm quản lý môi trường, công nghệ sạch hơn và giảm thiểu chất thải, do đó giúp doanh nghiệp đảm bảo được các mục tiêu kinh doanh cũng như đảm bảo tuân thủ các nhu cầu về môi trường.

Mở ra thị trường mới cho doanh nghiệp với những khách hàng với ý thức về môi trường.

SXSH giúp giảm rủi ro kinh doanh, giúp tăng các cơ hội khi làm việc với ngân hàng cũng như bảo hiểm doanh nghiệp.

### **8.1.3 Các kỹ thuật SXSH**

Sản xuất sạch hơn là phương pháp tiếp cận mới và sáng tạo để giảm mức độ sử dụng tài nguyên trong quá trình sản xuất dựa vào một loạt các kỹ thuật. Các kỹ thuật này có thể được phân thành 3 nhóm như sau:

#### **Giảm thiểu tại nguồn**

\* **Quản lý tốt nội quy:** đây là kỹ thuật phòng ngừa các chỗ rò rỉ, chảy tràn thông qua bảo dưỡng phòng ngừa và kiểm tra thiết bị thường xuyên, cũng như kiểm soát việc thực hiện đúng hướng dẫn công việc hiện có thông qua đào tạo và giám sát phù hợp.

\* **Thay đổi quy trình sản xuất:** kỹ thuật này bao gồm:

- Thay đổi nguyên liệu đầu vào: Thay thế nguyên liệu đầu vào bằng các nguyên liệu tái tạo, ít độc hại hơn hoặc dùng các vật liệu phụ trợ có tuổi thọ hữu ích dài hơn.
- Kiểm soát quy trình tốt hơn: Theo dõi việc tuân thủ thông số vận hành của quy trình thiết kế, sửa đổi các quy trình làm việc, các hướng dẫn vận hành thiết bị để đạt hiệu quả cao hơn, giảm lãng phí và phát thải.
- Cải tiến thiết bị: Cải tiến các thiết bị sản xuất và phụ trợ hiện có, ví dụ lắp thêm bộ phận đo đạc kiểm soát nhằm vận hành các quy trình với hiệu quả cao hơn và giảm tỉ lệ phát thải.

- Thay đổi công nghệ: Thay thế công nghệ, trình tự trong quy trình và/hoặc cách thức tổng thể nhằm giảm thiểu lãng phí và phát thải trong quá trình sản xuất.

### **Tuần hoàn và tái sử dụng**

\* **Thu hồi và tái sử dụng tại chỗ:** tái sử dụng các nguyên liệu bị lãng phí cho công đoạn khác trong dây chuyền sản xuất hoặc cho một ứng dụng hữu ích khác trong công ty.

\* **Sản xuất các sản phẩm phụ hữu dụng:** Thay đổi quy trình phát sinh chất thải nhằm biến nguyên liệu bị lãng phí này thành một dạng nguyên liệu có thể được tái sử dụng hoặc tuần hoàn cho ứng dụng khác ngoài công ty.

### **Cải tiến sản phẩm**

Các tính chất, mẫu mã và bao bì của sản phẩm có thể được điều chỉnh để giảm thiểu tác động môi trường khi sản xuất hoặc sau khi đã sử dụng (thải bỏ)

## **8.2 PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI SXSH CHO DOANH NGHIỆP**

### **8.2.1 Hướng dẫn thu thập thông tin**

Các dữ liệu từ việc phân tích đầu vào/đầu ra giúp trả lời các câu hỏi sau:

- Khối lượng nguyên liệu thô, nguyên liệu đã qua chế biến và năng lượng sử dụng là bao nhiêu?
- Lượng chất thải và phát thải như thế nào?
- Dòng chất thải và phát thải hình thành ở quy trình nào?
- Chất thải nào là nguy hại/cần quản l. và tại sao nó lại độc hại?
- Phần nguyên liệu thô và nguyên liệu đã qua chế biến nào đã trở thành chất thải?
- Phần nguyên liệu thô và nguyên liệu đã qua chế biến nào đã bị thất thoát do bay hơi?
- Chi phí phát sinh từ việc thải bỏ chất thải và thất thoát nguyên liệu thô là bao nhiêu?

Quá trình thu thập và xử lý số liệu sẽ còn giúp doanh nghiệp tìm ra được biện pháp ngăn chặn chất thải và phát thải thông qua xác định được đâu là các dòng thải *quan trọng* tại doanh nghiệp. Dòng thải *quan trọng* được xác định bởi các khía cạnh:

- Quan trọng do các yêu cầu pháp luật
- Quan trọng do khối lượng lớn
- Quan trọng bởi chi phí cao
- Quan trọng bởi các đặc tính đặc biệt của nguyên liệu có thể gây nguy hiểm cho con người và môi trường trong quá trình sản xuất hoặc sử dụng.
- Từ các số liệu này, các chỉ số sau sẽ được tính toán:
- Chất thải/đơn vị sản phẩm
- Tiêu thụ nguyên liệu/đơn vị sản phẩm
- Tiêu thụ nước/đơn vị sản phẩm
- Tiêu thụ năng lượng/đơn vị sản phẩm

Những chỉ số này giúp doanh nghiệp thực hiện việc so sánh định mức với các doanh nghiệp hoặc ngành nghề khác. Chính các định mức này sẽ tạo ra tiền đề cho những ý tưởng đầu tiên hướng tới mục tiêu cải tiến. Những bước đầu tiên hướng tới mục tiêu này nên được bắt đầu càng sớm càng tốt. Tại bước này, các giải pháp đơn giản (đào tạo, lập công thức xác định các thông số quy trình hợp l., lắp đặt các thiết bị đo, xây dựng quy định rõ ràng cho nhân viên vận hành) có thể được xác định và triển khai.

### **8.2.2 Xác định định mức**

Sau khi đã tính toán được các chỉ số tiêu thụ, doanh nghiệp sẽ sử dụng các chỉ số này để xác định định mức. Đây là quá trình so sánh giữa doanh nghiệp này với doanh nghiệp khác, sử dụng các chỉ số chính. Trong quá trình xác định định mức truyền thống, các chỉ số liên quan đến lợi nhuận, giá thành sản xuất hoặc năng suất là các giá trị thường được sử dụng. Khi ứng dụng định mức vào các vấn đề sử dụng hiệu quả tài nguyên, các chỉ số để so sánh sẽ liên quan đến tiêu thụ tài nguyên và năng lượng, chất thải và phát thải.

"Định mức tốt nhất" là cách thức mà các tổ chức đánh giá hoạt động của mình và so sánh nó với các tiêu chuẩn ngành. Dựa trên các dữ liệu này, tổ chức có thể xây dựng các kế hoạch để xúc tiến hoặc triển khai các giải pháp tốt nhất.

Khi tiến hành đánh giá định mức, các doanh nghiệp cần phải có các đơn vị đồng nhất để có thể so sánh được về mặt sản phẩm, quy trình, yêu cầu về pháp luật, giá cả, lợi nhuận, chi phí nguyên liệu và năng lượng. Đánh giá định mức sẽ hữu ích



nhất khi được tiến hành bằng các đơn vị đồng nhất của các công đoạn có thể sử dụng để so sánh giữa các công ty khác nhau và đôi khi là giữa các ngành với nhau ví dụ như các đơn vị trong nồi hơi, thiết bị làm lạnh, nén khí và công đoạn giặt.

“Định mức nội bộ” là quy trình theo dõi mức tiêu thụ của doanh nghiệp và phân tích sự thay đổi; quy trình này sẽ giúp xác định những vấn đề phát sinh và đưa ra các giải pháp tốt nhất.

Xác định “định mức” có thể chỉ thực hiện một lần và được tiến hành khi khởi động đánh giá SXSH để phân tích tình trạng của doanh nghiệp và tiềm năng cải thiện, nhưng cũng có thể là một quy trình liên tục mà các doanh nghiệp tiến hành thường xuyên để đạt được hiệu quả cao nhất. Trên thực tế, các doanh nghiệp nên thực hiện thường xuyên việc xác định các chỉ số tiêu thụ và đánh giá định mức thường xuyên.

Thực tế đã chứng minh rằng với hệ thống số liệu quan trắc tốt và có sự đánh giá định mức thường xuyên sẽ giúp doanh nghiệp xác định rõ những vấn đề bất thường phát sinh và có hiệu quả hoạt động cũng như xử l. bất thường phát sinh cao hơn.

### **8.2.3 Hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu**

Có rất nhiều ích lợi đem lại từ việc nâng cao hiệu quả sử dụng vật liệu:

Đầu tiên, các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẽ được sử dụng một cách hiệu quả nhất kéo theo lượng tài nguyên được dự trữ tốt hơn, đảm bảo dễ tiếp cận trong việc sử dụng tài nguyên và có chi phí rẻ nhất, giảm chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng sống, do đó những nguồn tài nguyên này sẽ khả dụng cho các thế hệ sau. Việc cạn kiệt các nguồn tài nguyên cản trở sự phát triển, cho nên việc bảo tồn những nguồn tài nguyên này còn đem lại nhiều lợi ích khác.

Thứ hai, giảm nhu cầu sử dụng nguyên liệu thô sẽ làm giảm những tác động của việc khai thác nguyên liệu thô, bao gồm cả những ảnh hưởng về mặt môi trường và xã hội.

Thứ ba là tiết kiệm năng lượng và giảm khí thải nhà kính. Việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên thì lượng tài nguyên đi vào sản phẩm nhiều hơn dẫn đến định mức tiêu hao năng lượng và nhiên liệu để sản xuất ra một sản phẩm giảm xuống. Và, việc tái chế nguyên liệu có thể tiết kiệm hầu hết năng lượng cần thiết cho tinh chế và xử lý.

Thứ tư, hiệu quả sử dụng nguyên liệu tăng dẫn đến giảm lượng nguyên liệu thải ra các bãi chôn lấp hoặc đốt, giảm diện tích đất sử dụng, giảm ô nhiễm nước, không khí và các tác động tiêu cực khác từ việc quản lý chất thải.

Thứ năm, nâng cao hiệu quả thu gom và tái chế chất thải, đặc biệt đối với bao bì đồ uống và túi nhựa có thể làm giảm lượng rác thải ra đất và nước và trong một số trường hợp còn giảm sự tắc nghẽn của hệ thống thoát nước. Trên thực tế, giảm lượng rác vớt bừa bãi nhằm phục vụ cho nhu cầu mỹ quan là một động lực chính cho cơ chế tái chế chất thải đô thị ở nhiều khu vực

Các bước sử dụng hiệu quả nguyên liệu:

- Bước 1: Vẽ sơ đồ nguyên liệu
- Bước 2: Thực hiện cân bằng nguyên liệu
- Bước 3: Xem xét các giải pháp

#### **8.2.4 Nước và hiệu quả sử dụng nước**

Nước là nguồn tài nguyên thiết yếu phục vụ cho nền kinh tế. Mọi ngành nghề, từ nông nghiệp, phát điện và sản xuất công nghiệp cho tới du lịch đều phải dựa vào nước để duy trì và phát triển. Nước sạch ngày càng khan hiếm và sự khan hiếm này sẽ còn cao hơn trong tương lai. Nước đang giảm về trữ lượng, kém về chất lượng trong khi nhu cầu ngày càng tăng đang là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp và nhà đầu tư, những người đã quá quen thuộc với khái niệm nước sạch, dồi dào và rẻ tiền.

Gia tăng dân số và phát triển kinh tế khiến cho nhu cầu sử dụng nước phục vụ nông nghiệp và công nghiệp ngày càng cao. 2/3 lượng nước trên thế giới là phục vụ cho nông nghiệp và 90% trong số ấy được sử dụng tại các nước đang phát triển. Mức tiêu thụ nước trên toàn cầu dự đoán là sẽ tăng 25% vào năm 2030 do dân số thế giới được dự đoán sẽ tăng từ 6.6 tỉ lên 8 tỉ vào năm 2030 và trên 9 tỉ vào năm 2057.

Tại nhiều khu vực, nước đã và đang bị khai thác quá mức. Mực nước ngầm và mực nước tại các sông ngòi ngày càng giảm tại nhiều khu vực do việc sử dụng nước của con người. Các khu vực chịu ảnh hưởng của hạn hán cũng đang gia tăng. Các khu vực được đánh giá là “rất khô hạn” đã tăng lên gấp đôi kể từ những năm 1970. Trữ lượng nước tự nhiên và lưu lượng sông hàng năm cũng ngày càng giảm đặc biệt là ở vùng Bán cầu Bắc do hiện tượng tan chảy bề mặt băng.

Chất lượng nước ngày càng giảm là vấn đề bức xúc hiện nay vì nền sản xuất công nghiệp và nông nghiệp ngày càng phát triển trong khi vẫn thiếu hệ thống xử lý nước thải. Nguồn nước phục vụ nhu cầu uống và sinh hoạt đang bị ô nhiễm một cách nghiêm trọng.

Triển khai chương trình tiết kiệm nước:

- Bước 1: Vẽ sơ đồ nước
- Bước 2: Thu thập dữ liệu
- Bước 3: So sánh định mức
- Bước 4: Đề xuất các giải pháp sử dụng nước hiệu quả

### **8.2.5 Quản lý và sử dụng hóa chất hiệu quả**

Hoá chất có vai trò quan trọng trong sản xuất công nghiệp và hiện diện trong hầu hết các cơ sở sản xuất.

Để quản lý hiệu quả hóa chất, cách tiếp cận theo hướng chiến lược phòng ngừa hay sản xuất sạch hơn sẽ giúp doanh nghiệp phòng tránh được các sự cố và giảm đáng kể những chi phí liên quan đến việc giải quyết các sự cố khi chúng xảy ra. Cách tiếp cận mang tính phòng ngừa sẽ giúp công ty khắc phục được những điểm yếu và giải quyết được khó khăn ngay từ giai đoạn đầu

Phần triển khai quản lý hóa chất sẽ theo phương pháp luận đánh giá SXSH, cụ thể cần triển khai các hoạt động sau:

- Kiểm kê hóa chất
- Xác định hóa chất nguy hiểm
- Xác định cơ hội sử dụng hóa chất hiệu quả, giảm các môi nguy hại do hóa chất.

### **8.2.6 Năng lượng và hiệu quả sử dụng năng lượng**

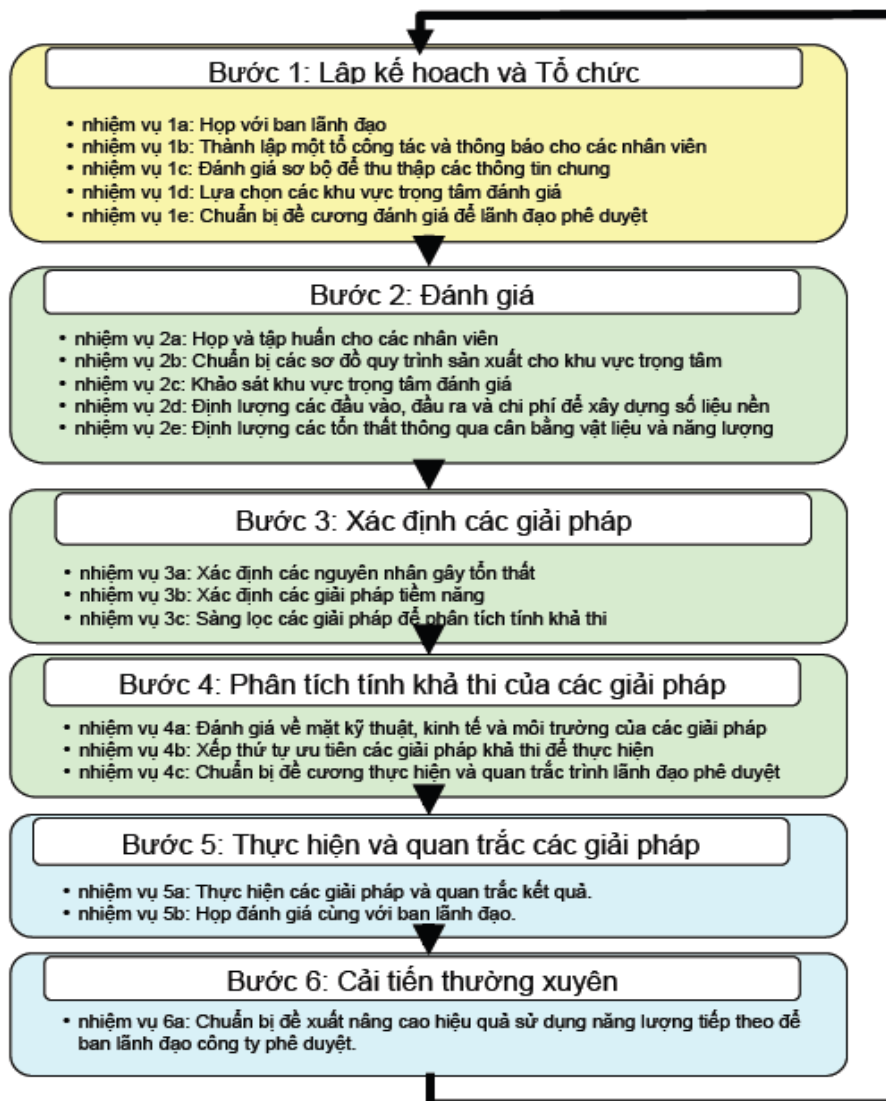
Các vấn đề tiêu thụ nhiều năng lượng có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp do:

- Giảm lượng nguồn cung cấp năng lượng phục vụ cho doanh nghiệp;
- Tài nguyên nhiên liệu hóa thạch ngày càng cạn kiệt, giá cả năng lượng ngày càng cao sẽ tác động tới sự phát triển doanh nghiệp;
- Gián đoạn sản xuất do bị cắt điện thường xuyên nên giảm lợi nhuận;

- Mâu thuẫn nhà cung cấp năng lượng và doanh nghiệp sử dụng năng lượng cũng như cộng đồng dân cư xung quanh doanh nghiệp;
- Các quy định ngày càng nghiêm ngặt của pháp luật về tiết kiệm năng lượng.

Tăng nhu cầu về các sản phẩm và công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Phương pháp luận sử dụng năng lượng hiệu quả tại doanh nghiệp theo sơ đồ sau:



Hình 8-1. Các bước triển khai sản xuất sạch hơn

### 8.2.7 Giảm thiểu rác thải

Những lợi ích của doanh nghiệp khi giảm thiểu rác thải:

- Rác thải gây ra ô nhiễm và do đó tạo ra những lo ngại về rác thải, quan trọng nhất là ô nhiễm đất đai.

- Rác thải sinh hoạt ngày càng chứa nhiều hóa chất do các chất tẩy rửa và các sản phẩm khác. Điều này cần nhận mạnh bởi chi phí xử l. đất nhiễm độc rất đắt đỏ, các
- chương trình ngăn ngừa ô nhiễm là chiến lược được ưu tiên hơn trong việc quản lý rác thải.
- Thu gom, tái chế, xử lý và thải ra một lượng ngày càng tăng các loại chất thải rắn và nước thải vẫn là thách thức lớn đối với cả các quốc gia phát triển và đang phát triển.

Điều đáng lo ngại là rác thải sinh ra ngày một nhiều: các nguồn tài nguyên có hạn đang biến thành những hàng hóa dùng một lần, các hàng hóa sinh ra khí nhà kính (GHG) rất nhanh chóng bị chôn lấp. Cùng lúc đó, con người ngày càng nhận ra rằng rác thải cũng là một tài nguyên.

Đốt rác ngoài trời ở các nước đang phát triển là nguyên nhân đáng kể gây ra ô nhiễm không khí, bao gồm cả các hiểm họa đối với sức khỏe của các cộng đồng sống lân cận. Cần lưu ý rằng chất thải từ quá trình chôn lấp rác thải sẽ tiếp diễn trong nhiều thập kỷ sau khi rác thải được chôn lấp.

### **8.2.8 An toàn sức khỏe nghề nghiệp**

Những lợi ích khi doanh nghiệp thực hiện an toàn sức khỏe nghề nghiệp

- Năng suất lao động tăng;
- Giảm thời gian nghỉ việc do tác hại của tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp;
- Giảm các chi phí sửa chữa thiết bị;
- Giảm các chi phí đền bù cho người lao động;
- Mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động được cải thiện;
- Công tác quản lý dễ dàng hơn do tâm l. người lao động được cải thiện;
- Giảm nguy cơ vi phạm luật lao động;
- Hình ảnh của doanh nghiệp trong mắt khách hàng và cộng đồng được nâng cao;

## **CHƯƠNG IX - TƯ VẤN, HỖ TRỢ VÀ CHÍNH SÁCH**

### **ƯU ĐÃI DOANH NGHIỆP CỦA CỤM CNMT**

Đối với các doanh nghiệp đang và sẽ hoạt động trong lĩnh vực tái chế chất thải, phát triển công nghệ và thiết bị môi trường, phát triển và phục hồi tài nguyên môi trường (tái chế, tái sản xuất năng lượng,...), khuyến khích tập trung vào trong Cụm công nghiệp môi trường để thuận tiện cho việc quản lý.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Dịch vụ môi trường (tư vấn môi trường; quan trắc môi trường; thiết kế, gia công, xây dựng các công trình khống chế ô nhiễm môi trường), không bắt buộc phải tập trung vào trong Cụm công nghiệp môi trường, có thể hoạt động rải rác bên ngoài nhưng sẽ có những chính sách khuyến khích, hỗ trợ nếu các doanh nghiệp này vào hoạt động trong Cụm công nghiệp môi trường.

Để hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp môi trường tại tỉnh Đồng Nai cần có sự kết hợp của nhiều giải pháp khác nhau:

#### **9.1 CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN**

**Điều 117 của Luật Bảo vệ môi trường 2005:** Quy định các hoạt động: xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, khu chôn lấp chất thải; trạm quan trắc môi trường; di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; xây dựng cơ sở công nghiệp môi trường và công trình bảo vệ môi trường khác phục vụ lợi ích công về bảo vệ môi trường được hỗ trợ ưu đãi về đất đai.

Hoạt động tái chế, xử lý, chôn lấp chất thải; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo được miễn hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế môi trường, phí bảo vệ môi trường.

Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ nhập khẩu được sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo được miễn thuế nhập khẩu.

Các sản phẩm tái chế từ chất thải, năng lượng thu được từ việc tiêu hủy chất thải, các sản phẩm thay thế nguyên liệu tự nhiên có lợi cho môi trường được Nhà nước trợ giá.

Ngoài ra, tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ môi trường được ưu tiên vay vốn từ các Quỹ bảo vệ môi trường; trường hợp vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác để đầu tư bảo vệ môi trường thì được xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư theo điều lệ của Quỹ bảo vệ môi trường.

Chương trình, dự án bảo vệ môi trường trọng điểm của Nhà nước cần sử dụng vốn lớn được ưu tiên xem xét cho sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức.

***Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/01/2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường:*** Nghị định này quy định về ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế, phí đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường. Nghị định quy định Danh mục chi tiết các hoạt động được đặc biệt hỗ trợ, ưu đãi và Danh mục các hoạt động được ưu đãi, hỗ trợ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Đối tượng được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ là các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư mới; dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ trong việc thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường; dự án đầu tư nghiên cứu khoa học, chuyển giao và ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường và cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời.

Nghị định cũng hướng dẫn chi tiết các thủ tục mà các tổ chức, cá nhân phải tiến hành để nhận được các hỗ trợ, ưu đãi.

***Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 20/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025”:*** Theo Quyết định này, Nhà nước sẽ hỗ trợ qua tín dụng Nhà nước để phát triển ngành công nghiệp môi trường và khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển ngành công nghiệp này. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp môi trường được hưởng các chính sách ưu đãi cao nhất về đất đai, vốn, thuế theo quy định của pháp luật.

***Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 10/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020”***

Theo Quyết định này, Nhà nước cũng có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển dịch vụ môi trường. Theo đó, các tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ môi trường được hưởng các chính sách hỗ trợ về đất đai, vốn; ưu đãi về tín dụng; trợ cấp; miễn giảm thuế, phí ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật.

Có chế độ ưu đãi cao về đất đai (giảm chi phí cho thuê đất); vốn (hỗ trợ cho vay vốn lãi suất ưu đãi); thuế (miễn giảm thuế 100% trong vòng 03 năm đầu và 50 % cho 03 năm tiếp theo; thực hiện miễn thuế xuất, nhập khẩu với các thiết bị, hoá chất phục vụ cho ngành CNMT) đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp môi trường;

***Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (CDM):*** Theo đó, dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (CDM) được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án, hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất ... Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-BTNMT cũng đã hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định này trong việc thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền thu lệ phí bán chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận.

***Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/01/2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường:*** Nghị định này quy định về ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế, phí đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường. Nghị định quy định Danh mục chi tiết các hoạt động được đặc biệt hỗ trợ, ưu đãi và Danh mục các hoạt động được ưu đãi, hỗ trợ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Đối tượng được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ là các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư mới; dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ trong việc thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường; dự án đầu tư nghiên cứu khoa học, chuyên gia và ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường và cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời.

Nghị định cũng hướng dẫn chi tiết các thủ tục mà các tổ chức, cá nhân phải tiến hành để nhận được các hỗ trợ, ưu đãi.

***Thông tư số 230/2009/TT-BTC ngày 08/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn ưu đãi thuế đối với hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Nghị định số 04/2009/NĐ-CP về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:*** Thông tư quy định rõ doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện dự án đầu tư bảo vệ môi trường, đáp ứng các tiêu chí cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời hạn hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được từ dự án đầu tư hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thực hiện tại địa bàn có điều



kiện kinh tế-xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo; các doanh nghiệp được thành lập mới khác được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

***Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 20/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025”.*** Theo Quyết định này, Nhà nước sẽ hỗ trợ qua tín dụng Nhà nước để phát triển ngành công nghiệp môi trường và khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển ngành công nghiệp này. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp môi trường được hưởng các chính sách ưu đãi cao nhất về đất đai, vốn, thuế theo quy định của pháp luật.

***Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 10/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020”.*** Theo Quyết định này, Nhà nước cũng có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển dịch vụ môi trường. Theo đó, các tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ môi trường được hưởng các chính sách hỗ trợ về đất đai, vốn; ưu đãi về tín dụng; trợ cấp; miễn giảm thuế, phí ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật.

***Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (CDM):*** Theo đó, dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (CDM) được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án, hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất ... Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-BTNMT cũng đã hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định này trong việc thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền thu lệ phí bán chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận.

## **9.2 CÁC NGUỒN HỖ TRỢ VỐN VAY**

### **9.2.1 Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam**

Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là một tổ chức đầu tiên ở cấp độ quốc gia thực hiện chức năng như một tổ chức tài chính hỗ trợ vốn cho các dự án môi trường trên toàn quốc.

Hoạt động của Quỹ thực hiện theo các phương thức: cho vay lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, tài trợ và đồng tài trợ, nhận ủy thác và ủy thác, mua trái phiếu Chính phủ. Đối tượng được hỗ trợ là các chương trình, dự án, hoạt động và nhiệm vụ bảo vệ môi trường mang tính chất quốc gia, liên ngành, liên vùng.

**\* Đối tượng áp dụng**

- Các doanh nghiệp trong nước đầu tư kinh doanh hạ tầng các cụm công nghiệp.
- Các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước đầu tư sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp.
- Các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và vừa trong nước thuộc diện di dời ra khỏi các khu quy hoạch dân cư, khu đô thị. (các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và vừa được xác định theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ)
- Các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc đầu tư và hỗ trợ đầu tư phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**\* Nội dung chính sách hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp**

- Hỗ trợ ứng vốn để bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch cho cụm công nghiệp không có chủ đầu tư hạ tầng.
- Quỹ phát triển đất tinh hỗ trợ ứng vốn để
- Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp.
- Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện dự án di dời vào cụm công nghiệp.
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho trung tâm phát triển cụm công nghiệp huyện thực hiện chức năng của đơn vị kinh doanh hạ tầng đối với cụm công nghiệp không có chủ đầu tư hạ tầng.

**\* Danh mục hoạt động được ưu đãi, hỗ trợ**

**Bảng 9.1 Danh mục hoạt động, sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ**

Hoạt động	Ưu đãi	Ghi chú ND số 04/2009/ND-CP
<b>A. Danh mục các hoạt động bảo vệ môi trường được đặc biệt ưu đãi, hỗ trợ</b>		
<b>I. Hoạt động xây dựng công trình</b> 1. Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung.	Miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	Nhà nước hỗ trợ: a) 50% chi phí vận chuyển chất thải từ nguồn phát thải đến cơ sở xử lý chất thải; b) 50% giá điện phục vụ trực tiếp sản xuất.
2. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung		Nhà nước hỗ trợ 50% vốn đầu tư xây dựng, trong đó 40% từ ngân sách trung ương và 10% từ ngân sách địa phương; 50% còn lại được vay ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam
3. Xây dựng cơ sở xử lý chất thải.		
4. Xây dựng cơ sở sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường.		
<b>II. Hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh</b>		Khoản 9 mục II phần A Nhà nước hỗ trợ 30%; 70% còn lại được vay vốn từ Ngân hàng Phát

Hoạt động	Ưu đãi	Ghi chú NĐ số 04/2009/NĐ-CP
<p>1. Hoạt động xử lý chất thải nguy hại; xử lý hóa chất độc hại; xử lý, cải tạo môi trường các kênh, mương, sông, hồ chứa và các khu quân sự.</p> <p>2. Sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường.</p> <p>3. Sản xuất thiết bị bảo vệ môi trường, bao gồm thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị xử lý chất thải, ứng phó, xử lý tràn dầu; thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.</p> <p>4. Sản xuất các sản phẩm thay thế nguyên liệu tự nhiên có lợi cho môi trường.</p> <p>5. Dịch vụ hỏa táng, điện táng.</p> <p>6. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới chưa được sử dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học để bảo vệ môi trường.</p> <p>7. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&amp;D) kỹ thuật xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi</p>		<p>triển Việt Nam hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.</p> <p>Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu nhập khẩu quy định tại khoản 10 mục II phần A của Danh mục được miễn thuế nhập khẩu.</p> <p>Khoản 11 mục II phần A của Danh mục được ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.</p>

<b>Hoạt động</b>	<b>Ưu đãi</b>	<b>Ghi chú</b> <b>NĐ số 04/2009/NĐ-CP</b>
<p>trường chiếm 25% doanh thu trở lên.</p> <p>8. Chuyển giao công nghệ phục vụ xử lý chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường.</p> <p>9. Ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích.</p> <p>10. Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.</p> <p>11. Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu, xử lý chất thải, dự án chuyển giao công nghệ phục vụ xử lý chất thải.</p>		

Hoạt động	Ưu đãi	Ghi chú NĐ số 04/2009/NĐ-CP
<b>B. Danh mục các hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ</b>		
<p><b>I. Hoạt động xây dựng công trình</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng trạm quan trắc môi trường.</li> <li>Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp làng nghề.</li> <li>Xây dựng cơ sở công nghiệp môi trường, cơ sở sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác phục vụ lợi ích công về bảo vệ môi trường.</li> <li>Xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực bảo vệ môi trường.</li> </ol>	Giảm 50% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và được chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhưng thời gian chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tối đa không quá 5 năm, kể từ ngày được giao đất	
<p><b>II. Hoạt động nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Hoạt động xử lý chất thải thông thường.</li> <li>Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.</li> <li>Nghiên cứu xử lý chất thải, chuyển giao công nghệ</li> </ol>		

Hoạt động	Ưu đãi	Ghi chú NĐ số 04/2009/NĐ-CP
<p>phục vụ xử lý chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường.</p> <p>4. Xử lý sự cố tràn dầu, khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, bờ biển và các sự cố môi trường khác.</p> <p>5. Áp dụng công nghệ giảm thiểu khí thải gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ozon.</p> <p>6. Sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.</p>		
<b>C. Danh mục các sản phẩm được ưu đãi, hỗ trợ</b>		
<p>1. Sản phẩm thân thiện với môi trường, bao gồm:</p> <p>a) Sản phẩm sau khi thải bỏ dễ phân huỷ trong tự nhiên;</p> <p>b) Sản phẩm không gây ô nhiễm môi trường được sản xuất để thay thế nguyên liệu tự nhiên;</p> <p>c) Sản phẩm được cấp nhãn sinh thái của tổ chức được Nhà</p>	<p>Sản phẩm quy định tại phần C của Danh mục nếu xuất khẩu thì được miễn thuế xuất khẩu.</p>	

<b>Hoạt động</b>	<b>Ưu đãi</b>	<b>Ghi chú</b> <b>NĐ số 04/2009/NĐ-CP</b>
nước công nhận. 2. Các sản phẩm từ hoạt động tái chế chất thải. 3. Sản phẩm thay thế nguyên liệu tự nhiên có lợi cho môi trường. 4. Năng lượng thu được từ việc tiêu hủy chất thải./.		

(Ban hành kèm theo Nghị định số 04 /2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ)



### **9.2.2 Quỹ bảo vệ môi trường Đồng Nai**

Một trong những hoạt động thể hiện chính sách hỗ trợ của tỉnh Đồng Nai đến sự phát triển của ngành CNMT là hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường Đồng Nai.

Hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường Đồng Nai được xem như là biện pháp hỗ trợ về vốn cho hoạt động CNMT. Mục tiêu chung của tổ chức là **“thông qua hoạt động tài chính của Quỹ không vì mục đích lợi nhuận, mà nhằm giảm thiểu ô nhiễm và cải thiện môi trường”**.

#### **\* Đối tượng vay vốn**

- Các tổ chức thuộc mọi thành phần kinh tế có nhu cầu và đề nghị vay vốn để thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp theo quy định trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (ưu tiên doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam).
- Có năng lực tài chính đảm bảo khả năng trả nợ gốc và lãi vay.
- Đủ điều kiện về giá trị và pháp lý của tài sản đảm bảo nợ vay theo quy định của pháp luật.

#### **\* Nhóm dự án ưu tiên cho vay vốn**

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc diện di dời;
- Cơ sở có nhu cầu vay vốn để đầu tư công trình bảo vệ môi trường khắc phục ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;
- Cơ sở có nhu cầu vay vốn để đầu tư công trình bảo vệ môi trường theo quy định; ưu tiên hỗ trợ các dự án xử lý các loại chất thải, nước thải; tái chế chất thải.
- Các tổ chức hoạt động dịch vụ môi trường; ưu tiên các Hợp tác xã thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt.

#### **\* Quy trình tín dụng**

Quy trình gồm các bước sau:

- Bước 1: Hướng dẫn lập hồ sơ đăng kí vay vốn
- Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ đăng kí vay vốn
- Bước 3: Rà soát, xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ
- Bước 4: Thẩm định hồ sơ

- Bước 5: Tổ chức Hội đồng tư vấn chuyên ngành để thẩm định và trình phê duyệt dự án
- Bước 6: Thông báo kết quả họp Hội đồng tư vấn
- Bước 7: Thực hiện quyết định cho vay
- Bước 8: Trình tự giải ngân
- Bước 9: Kiểm soát vốn vay và tài sản thế chấp
- Bước 10: Thu hồi nợ gốc và lãi vay.

*(Chi tiết các bước tham khảo tại Website: [www.quybvmtdongnai.org.vn](http://www.quybvmtdongnai.org.vn); Email: [qbvmtdn@gmail.com](mailto:qbvmtdn@gmail.com) Hoặc liên hệ trực tiếp theo địa chỉ:*

*Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai - Số 165 đường Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.*

*Điện thoại: 061.8878494;*

*Fax: 061.8823193;)*

*Những thông tin chi tiết về mục hỗ trợ này vui lòng tham khảo Quy định trình tự, thủ tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 của UBND tỉnh Đồng Nai ( Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 05 năm 2016 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

### **9.3 GIẢI PHÁP VỀ THUẾ VÀ CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI THUẾ**

#### **\* Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Đối với doanh nghiệp, cơ sở nhỏ: mức thuế suất thuế TNDN là 10% áp dụng trong 15 năm, sau đó là 20% cho các năm tiếp theo; Dự án được miễn thuế TNDN trong vòng 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.
- Đối với doanh nghiệp ở khu vực điều kiện kinh tế không thuận lợi: mức thuế suất thuế TNDN là 10% áp dụng trong 15 năm, sau đó là 20% cho các năm tiếp theo;

#### **\* Ưu đãi chi phí quảng cáo**

- Các hoạt động kinh doanh, sản xuất của các cơ sở sản xuất hoặc hoạt động liên quan đến ngành CNMT trên địa bàn tỉnh đều được hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo sản phẩm theo Pháp lệnh quảng cáo trên các phương tiện thông tin

đại chúng của tỉnh (Báo, Đài phát thanh, truyền hình của tỉnh) mức hỗ trợ tối đa không quá 02 triệu đồng/lần và tối đa 06 lần/năm.

- Miễn phí hoặc giảm phí cho thuê các khu vực công cộng để treo băng rôn quảng cáo về hoạt động và sản phẩm của công ty. Cụ thể theo luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 của Quốc Hội thì:
  - Các sản phẩm quảng cáo thể hiện trên băng quảng cáo, băng-rôn phải ghi rõ tên, địa chỉ của người thực hiện.
  - Biểu trưng, lô-gô, nhãn hiệu hàng hóa của người quảng cáo phải đặt ở phía dưới cùng đối với băng quảng cáo, băng-rôn dọc và phía bên phải đối với băng-rôn ngang;
  - Diện tích thể hiện của biểu trưng, lô-gô, nhãn hiệu hàng hóa của người quảng cáo không quá 20% diện tích băng quảng cáo, băng-rôn
  - Thời hạn treo băng-rôn không quá 15 ngày.

***\* Về chi phí thực hiện hoạt động quảng bá sản phẩm, phân loại rác tại nguồn (quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 04/2009/NĐ-CP)***

Chi phí quảng bá sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường, chi phí xây dựng các bộ phim, phóng sự khoa học về bảo vệ môi trường và chi phí thực hiện việc cung cấp miễn phí các dụng cụ cho người dân thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn của doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức chi thực tế nếu đáp ứng điều kiện về hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Chi phí quảng bá sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường này bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí tổ chức các cuộc hội thảo khoa học thảo luận về cách thức sản xuất, tính năng, công dụng của các sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường;
- Chi phí nghiên cứu thị trường; thăm dò, khảo sát, phỏng vấn, thu thập, phân tích và đánh giá thông tin về sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường;
- Chi phí phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường;
- Chi phí thuê tư vấn thực hiện công việc nghiên cứu, phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường;

- Chi phí trưng bày, giới thiệu sản phẩm và tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại: chi phí mở phòng hoặc gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí thuê không gian để trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vật liệu, công cụ hỗ trợ trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vận chuyển sản phẩm trưng bày, giới thiệu.
- Chi phí quảng bá các sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường thông qua các hoạt động tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai và làm nhà tình nghĩa cho người nghèo theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

#### **9.4 CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KHÁC**

Đối với mỗi lĩnh vực khác nhau, cần có những ưu đãi khác nhau:

##### **\* Đối với Dịch vụ môi trường**

Dịch vụ môi trường bao gồm các hoạt động có doanh thu từ việc thu phí các dịch vụ môi trường như: dịch vụ tư vấn môi trường, dịch vụ phân tích chất lượng môi trường, quản lý và xử lý chất thải và chất thải nguy hại, phục hồi môi trường, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật môi trường.

- Hỗ trợ thiết kế, xây dựng website
- Vay vốn với lãi suất thấp
- Hỗ trợ phương thức miễn, giảm thuế ... khi nhập máy móc thiết bị
- Hỗ trợ miễn, giảm thuế thu nhập đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực môi trường

##### **\* Đối với các doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất thiết bị môi trường**

Thiết bị môi trường bao gồm các hoạt động có doanh thu từ việc bán hoặc cho thuê thiết bị môi trường như: Thiết bị xử lý chất thải, thiết bị đo và hệ thống thông tin, thiết bị kiểm soát ô nhiễm, thiết bị quản lý chất thải, công nghệ xử lý và ngăn ngừa ô nhiễm.

- Hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn cơ sở cho sản phẩm.
- Hỗ trợ thực hiện các hợp đồng tư vấn trong các lĩnh vực: quản lý sản xuất; thiết kế, phát triển sản phẩm; lập dự án đầu tư; marketing; tài chính, kế toán, nhân lực.

- Phối hợp hoàn chỉnh Quy trình xét duyệt và thủ tục, hồ sơ hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp MT tham gia Chương trình chuyển giao công nghệ, thiết bị cho các đối tượng có nhu cầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Vay vốn với lãi suất thấp
- Hỗ trợ phát triển sản phẩm

Xây dựng thủ tục, hồ sơ, biểu mẫu đăng ký:

- Hỗ trợ đăng ký bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích trong nước.
- Hỗ trợ đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp trong nước.
- Hỗ trợ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa trong nước .
- Hỗ trợ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa đăng ký ở nước ngoài.
- Hỗ trợ tham gia các cuộc thi sáng tạo thiết bị KHCN hoặc thiết thị môi trường.....

**\* Đối với phát triển và phục hồi tài nguyên môi trường**

Tài nguyên môi trường bao gồm các hoạt động có doanh thu từ việc bán tài nguyên (ví dụ nước hoặc năng lượng) hoặc tái chế chất thải (ví dụ thép hoặc giấy).

- Vay vốn với lãi suất thấp
- Hỗ trợ phát triển sản phẩm
- Vay vốn với lãi suất thấp
- Hỗ trợ phương thức, giảm thuế ... khi nhập máy móc thiết bị
- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm tái chế
- Đặc biệt ngành tái chế chất thải rắn gặp rất nhiều khó khăn nên cần được hỗ trợ cả về mặt kinh tế lẫn kỹ thuật chuyên môn. Nguyên nhân là do nhiều nhà máy sử dụng công nghệ nước ngoài không phù hợp với đặc điểm rác thải của Việt Nam như chưa được phân loại tại nguồn... Một số nhà máy khác sử dụng công nghệ trong nước thì dây chuyền công nghệ chưa hoàn thiện, đồng bộ dẫn đến chi phí vận hành, bảo dưỡng cao, sản phẩm tái chế của các cơ sở xử lý chất thải rắn chất lượng thấp, gặp khó khăn trong tiêu thụ.

Ngoài ra còn hỗ trợ về:

**\* Đào tạo về quản lý**

Tổ chức các lớp tập huấn chuyên đề về môi trường: quản lý, tiết kiệm năng lượng, sản xuất sạch hơn... và một số chuyên đề khác phù hợp với nhu cầu thực tế và trình độ của đối tượng cần hướng đến.

**\* Hội thảo, tư vấn**

Tổ chức các buổi hội thảo về kinh nghiệm sản xuất kinh doanh, hội nhập kinh tế quốc tế, môi trường, công nghệ kỹ thuật mới,... để trao đổi, phổ biến, nghiên cứu áp dụng vào các cơ sở công nghiệp môi trường.

Tư vấn, hỗ trợ các chủ doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất như: hợp lý hóa sản xuất, hạ giá thành sản phẩm và một số nội dung khác theo yêu cầu của chủ doanh nghiệp

**\* Tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm**

Hỗ trợ các cơ sở CNMT tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm của các mô hình sản xuất kinh doanh điển hình tiên tiến của các tỉnh bạn thuộc các lĩnh vực CNMT nhằm tạo điều kiện để các cơ sở sản xuất công nghiệp môi trường hợp lý hóa sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế và tham gia các hiệp hội môi trường.

**\* Đối với hoạt động nghiên cứu, khoa học, sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu máy móc thiết bị**

*Theo Nghị định số 04/2009/NĐ-CP:*

- Máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được mà tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng. (khoản 2 Điều 2)
- Doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại mục II phần A và mục II phần B của Danh mục (đính kèm phụ lục) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.(điều 13)

## CHƯƠNG X - ĐỀ XUẤT TRIỂN KHAI VÀ NHÂN RỘNG SỔ TAY

### 10.1 GIẢI PHÁP TUYÊN TRUYỀN

Tập huấn, truyền thông, giáo dục cộng đồng đóng một vai trò quan trọng trong quản lý môi trường cụm CNMT. Ba mục tiêu của tập huấn liên quan đến Cụm CNMT là:

- Thông tin cho chủ đầu tư cụm CNMT, doanh nghiệp trực tiếp hoạt động trong cụm CNMT những chính sách hỗ trợ, những biện pháp chế tài đối với các hoạt động liên quan đến môi trường nhằm giúp nhà đầu tư và doanh nghiệp có định hướng chi tiết hơn cho các hoạt động của mình, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường, đồng thời mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.
- Nâng cao nhận thức và thúc đẩy trách nhiệm của chủ đầu tư và doanh nghiệp về các vấn đề vệ sinh môi trường, an toàn lao động, hướng tới sản xuất sạch hơn nhằm mang lại sự phát triển bền vững;
- Hướng dẫn cụ thể cho các tổ chức và cá nhân hoạt động trực tiếp và gián tiếp về môi trường trong Cụm CNMT các bước thực hiện hiện các qui trình chính sách phù hợp hệ thống pháp luật về môi trường hiện hành.

Các phương pháp truyền tải thông tin về môi trường tới Cụm CNMT bao gồm:

- Các chương trình phổ cập thông tin - giáo dục - truyền thông như triển lãm, tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn;
- Phổ biến chính sách: Nhân viên phụ trách môi trường tại BQL các Cụm CNMT có trách nhiệm truyền đạt các nội dung chính sách môi trường đến từng doanh nghiệp và người phụ trách môi trường của doanh nghiệp; nhân viên phụ trách môi trường tại các doanh nghiệp có trách nhiệm giải thích cho công nhân viên các lĩnh vực khác trong doanh nghiệp về những chính sách quản lý môi trường hiện hành đang áp dụng trong Cụm CNMT mà doanh nghiệp hoạt động và trong phạm vi cả nước;
- Phổ biến thông tin về môi trường tại một số điểm trong Cụm CNMT: ví dụ như dán bảng hướng dẫn phân loại chất thải tại Khu vực thông tin chung tại BQL, tại vị trí các thùng thu gom CTR; đối với doanh nghiệp sẽ thực hiện dán các thông tin tại các khu vực tập trung đông người như: Bảng thông báo nội quy doanh nghiệp. bãi xe, nhà ăn, khu vực sản xuất...

#### **\* Nhóm đối tượng và nội dung đào tạo cơ bản**

- Tất cả nhân viên phụ trách môi trường tại BQL các Cụm CNMT phải được đào tạo, tập huấn kịp thời theo các chương trình đào tạo tập huấn của Sở

TNMT Đồng Nai nhằm đảm bảo cập nhật các thông tư, nghị định mới nhất về môi trường hiện hành để truyền đạt lại cho nhân viên phụ trách môi trường tại từng doanh nghiệp.

- Các nhân viên phụ trách môi trường tại từng doanh nghiệp được tập huấn định kỳ thường xuyên do BQL Cụm CNMT tổ chức, nhằm phổ biến các qui định môi trường mới áp dụng. Tùy theo từng lĩnh vực riêng của ngành CNMT mà có thể sẽ được tổ chức các buổi tập huấn riêng cho các doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực.
- Các cán bộ công nhân viên trực tiếp lao động sản xuất tại doanh nghiệp sẽ được tập huấn/đào tạo môi trường định kỳ thông qua các các bộ phận phụ trách môi trường của từng doanh nghiệp. Chương trình tập huấn/đào tạo được thiết kế cho các nhóm đối tượng, cấp độ và nhu cầu đào tạo khác nhau hoặc phân theo các chức năng của từng bộ phận, xưởng trong doanh nghiệp.

**\* Nội dung đào tạo cơ bản**

- Các chính sách pháp luật, các biện pháp chế tài, các khái niệm và các ứng dụng về môi trường mới nhất tại thời điểm hiện hành.
- Qui trình thực hiện các thủ tục đảm bảo tuân thủ các chính sách về môi trường tại Cụm CNMT, tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNMT.
- Vai trò và trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý môi trường.
- Hướng dẫn kỹ thuật cho phù hợp với từng nhóm đối tượng về thực hành quản lý môi trường.

## **10.2 LỘ TRÌNH NHÂN RỘNG SỔ TAY**

### **10.2.1 Biện pháp thực hiện**

- Sở Công Thương chủ trì thực hiện và triển khai sổ tay trên cơ sở phối hợp với các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý các KCN....; các ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.
- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Hỗ trợ các đơn vị, cá nhân, tổ chức đăng ký kinh doanh, phê duyệt dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ môi trường. Cung cấp các văn bản pháp lý cơ bản trong quá trình đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp môi trường. Tham mưu UBND tỉnh tăng cường vốn, ngân sách đầu tư cho các công trình hạ tầng phục vụ cho các dự án xử lý nước thải tập trung,



xử lý rác thải sinh hoạt, xử lý chất thải nguy hại, trồng cây xanh. Phối hợp huy động vốn, đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp môi trường.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Cung cấp thông tin về nhu cầu đầu tư xây dựng các dự án xử lý nước thải tập trung, xử lý rác thải sinh hoạt, xử lý rác thải nguy hại. Hỗ trợ các đơn vị đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp môi trường trong quá trình đăng ký đất đai, cung cấp quỹ đất theo các quy định hiện hành. Phối hợp với các đơn vị đang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp môi trường, cụ thể là các cơ sở thu gom, xử lý, tái chế chất thải giải quyết những vấn đề đang còn tồn đọng. Tăng cường hướng dẫn, giám sát việc thực hiện Luật bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường, tình hình thực hiện quyết định số 64/2003/QĐ-TTg, ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.
- Sở Tài chính: Xây dựng cơ chế chính sách phù hợp với quy định pháp luật và điều kiện của địa phương nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghệ môi trường. Hỗ trợ giải ngân các dự án đầu tư vào lĩnh vực xử lý nước thải tập trung, xử lý rác thải sinh hoạt, xử lý rác thải nguy hại.
- Sở Khoa học và Công nghệ: Hướng dẫn hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp và nguồn quỹ phát triển khoa học công nghệ của tỉnh. Hỗ trợ công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ mới trong quá trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp. Thực hiện các đề án thí điểm, nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ xử lý mới. Đề xuất các cơ quan quản lý Nhà nước sớm ban hành các Tiêu chuẩn; Quy chuẩn cho các sản phẩm thuộc lĩnh vực Công nghiệp Môi trường;
- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực trong lĩnh vực công nghiệp môi trường, xây dựng các quỹ học bổng khuyến học trong lĩnh vực công nghiệp môi trường, xây dựng các phương án hướng nghiệp.
- Sở Thông tin và Truyền thông: Xây dựng các nội dung tuyên truyền, thực hiện các chương trình môi trường, quảng bá các hoạt động CNMT, giới thiệu và khuyến khích người tiêu dùng sử dụng sản phẩm tái sinh, tái chế.
- Ban Quản lý các KCN dựa trên cơ sở thực tế nghiên cứu; đề xuất Ủy Ban Nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung thêm các ngành nghề có liên quan đến CNMT; tổ chức tuyên truyền rộng rãi và thu hút đầu tư sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh nghiên cứu quy hoạch; đề xuất UBND tỉnh phê duyệt bổ sung các ngành nghề có liên quan đến CNMT tùy thuộc vào tình hình thực tế của từng địa phương. Tổ chức tuyên truyền rộng rãi và thu hút đầu tư sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

### **10.2.2 Lộ trình thực hiện**

#### **\* Giai đoạn 1: Tuyên truyền phổ biến các chính sách ưu đãi, bước đầu triển khai sổ tay**

- Sở Công Thương chuyển giao Sổ tay cho các Sở ban ngành có liên quan, đặc biệt là Sở Tài nguyên và môi trường để nhân rộng Sổ tay đến các huyện trên địa bàn tỉnh.
- Các huyện sẽ tổ chức kêu gọi, thu hút doanh nghiệp môi trường vào KCN hoặc cụm CNMT thông qua các buổi hội thảo, giới thiệu.
- Thực hiện công tác truyền thông, quảng bá, giới thiệu các chính sách, lợi ích hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh môi trường.

#### **\* Giai đoạn 2: Thành lập các Cụm CNMT**

- Chuẩn bị các cơ chế, chính sách lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, lựa chọn công nghệ phù hợp (như tái sinh, tái chế, làm phân bón...); Nâng cao tỷ lệ tái sinh, tái chế, giảm tối đa chi phí vận chuyển và chi phí xử lý, phấn đấu tỷ lệ chôn lấp đạt <15% tổng khối lượng CTR phát sinh.
- Lựa chọn địa điểm phù hợp, thiết kế cơ sở xây dựng Cụm CNMT. Tiến hành lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Hồ sơ quy hoạch 1/500;

#### **\* Giai đoạn 3: Tuyên truyền và nhân rộng sổ tay tại các Cụm CNMT**

- UBND tỉnh và UBND các quận huyện phối hợp với BQL KCN, chính quyền địa phương hỗ trợ kịp thời doanh nghiệp.
- Tổ chức các lớp tập huấn các nội dung trong Sổ tay cho nhân viên quản lý môi trường tại các doanh nghiệp trong Cụm CNMT.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (ban hành theo Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg ngày 02/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ);
- [2]. Sổ tay công tác quản lý môi trường dùng cho các doanh nghiệp đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.
- [3]. Sổ tay hướng dẫn công tác quản lý môi trường dành cho cán bộ quản lý doanh nghiệp- Sở Tài nguyên môi trường Hà Nội.
- [4]. Sổ tay hướng dẫn công tác quản lý môi trường cho các doanh nghiệp đầu tư trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế- tỉnh Tây Ninh.
- [5]. Sổ tay hướng dẫn quản lý nước thải dành cho các doanh nghiệp đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.
- [6]. Sổ tay hướng dẫn quản lý chất thải y tế trong bệnh viện (Ban hành kèm theo Quyết định số 105/QĐ-MT ngày 03/7/2014 của Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế)
- [7]. Tài liệu hướng dẫn sản xuất sạch hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội- Trung tâm sản xuất sạch hơn.

### ***Các trang web:***

- <http://www.dongnai.gov.vn>
- <http://moj.gov.vn>
- <http://www.web.ita.doc.gov/ete/eteinfo.nsf>
- <http://thuvienphapluat.vn/>
- <http://www.sxsh.vn/>

**PHỤ LỤC**  
**VĂN BẢN PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN**

<b>STT</b>	<b>Tên văn bản</b>	<b>Thời điểm ban hành</b>	<b>Thời điểm có hiệu lực</b>
<b>I. LUẬT</b>			
1	Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH 13 ngày 23/6/2014	23/6/2014	01/01/2015
2	Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012	21/6/2012	01/01/2013
<b>II. NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN</b>			
1	Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ Quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế	14/3/2008	29/3/2008
2	Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	29/3/2013	01/7/2013
3	Nghị định số 179/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	14/11/2013	30/12/2013
4	Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ Quy định về khu công nghiệp,	12/11/2013	01/01/2014

	khu chế xuất, khu kinh tế		
5	Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và	14/02/2015	01/4/2015
6	Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về Quản lý chất thải và phế liệu	24/4/2015	15/6/2015
7	Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	31/12/2014	15/02/2015
8	Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải	06/8/2014	01/01/2015
9	Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước	27/11/2013	01/02/2014
<b>III. THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN</b>			
1	Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	30/6/2015	17/8/2015
2	Thông tư số 27/2015/TT-	29/5/2015	15/7/2015

	BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường		
3	Thông tư số 19/2015/TT- BTNMT ngày 23/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận	23/4/2015	06/6/2015
4	Thông tư số 36/2015/TT- BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại	30/6/2015	15/8/2015
5	Thông tư số 26/2015/TT- BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản	28/5/2015	15/7/2015
6	Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30/5/2014 quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước	30/5/2014	15/7/2014

7	Thông tư số 47/2011/TT- BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN40:2011/BTNMT	28/12/2011	15/02/2012
8	Thông tư số 32/2013/TT- BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành quy chuẩn quốc gia về môi trường	25/10/2013	01/01/2014

**DANH SÁCH CÁC WEBSITE TÌM KIẾM CÁC VĂN BẢN PHÁP  
LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

- <http://www.monre.gov.vn>
- <http://vea.gov.vn>
- <http://www.quanlychatthai.vn/>
- <http://www.tieuchuan.vn/>
- <http://www.unep.org/>
- <http://www.thiennhien.net/>
- <http://www.tcvn.gov.vn/index.php>
- <http://yeumoitruong.com>
-